

Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam
54A Nguyễn Chí Thanh, Quận Đống Đa, Hà Nội
Tel: (024) 3771 8989 • Fax: (024) 3771 8899
Hotline: 1800 59 9999

www.msb.com.vn

MSB mBank



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

2019

[?]KHÔNG NGỪNG ĐỔI MỚI

Trong hành trình “Không ngừng đổi mới”, MSB đã có nhiều thay đổi về cả người điều hành lẫn chiến lược kinh doanh. Song, điều đó không có nghĩa là hành trình của MSB sẽ hoàn toàn mới mà trên thực tế đó là những điều chỉnh phù hợp với thời đại hội nhập và phát triển của ngân hàng. Ngày nay, ngân hàng, công nghệ và khách hàng được cho phép tương tác với nhau thông qua các giao thức công nghệ thông minh, vượt qua chuẩn mực tương tác trước đây; chính vì vậy nhiệm vụ của MSB đó là nhanh chóng kích hoạt giải pháp tài chính gói gọn và tích hợp công nghệ hiện đại mang lại sự thuận ích và phù hợp từng đối tượng khách hàng.



NỘI DUNG



1

THÔNGIỆP CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Trang 6 - 7

2

THÔNG TIN CHUNG

Giới thiệu về MSB
Quá trình hình thành và phát triển
Mô hình quản trị
Sứ mệnh, tầm nhìn, giá trị cốt lõi

Trang 8 - 23

3

THÔNGIỆP CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Trang 26 - 27

4

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2019

Hoạt động ngân hàng bán lẻ
Hoạt động ngân hàng doanh nghiệp
Hoạt động ngân hàng định chế tài chính
Hoạt động ngân hàng số
Hoạt động quan hệ nhà đầu tư
Các giải thưởng tiêu biểu
Hoạt động quản trị rủi ro
Hoạt động quản trị nguồn nhân lực
Trách nhiệm cộng đồng

Trang 30 - 53

5

KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG NĂM 2019

Một số mục tiêu chủ yếu
Các định hướng

Trang 54 - 56

6

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ý kiến của Kiểm toán viên
Báo cáo tài chính hợp nhất
Thuyết minh báo cáo tài chính

Trang 58 - 98

THÔNG điệp CỦA CHỦ TỊCH HĐQT

Dựa trên những thế mạnh về nội lực, sứ mệnh được xác định, sự chuyển động liên tục theo thị hiếu khách hàng cùng với kịch bản hoạt động thận trọng; MSB đang bước ra từ vỏ bọc của chính mình, nắm bắt cơ hội để cùng tạo nên những thay đổi mang tính bứt phá và tạo uy tín thương hiệu tại thị trường Việt Nam.

”

Kính thưa các cổ đông, đối tác và khách hàng thân mến,

Trong bối cảnh kinh tế thế giới diễn biến phức tạp, các sức ép từ căng thẳng thương mại từ năm 2018 vẫn chưa có điểm sáng thì ranh giới giữa cơ hội và rủi ro của ngành tài chính – ngân hàng trong năm 2019 trở nên mong manh và tín hiệu thấy rõ nhất trong thời gian qua là lạm phát và lãi suất. Các ngân hàng vẫn phải đối mặt với các thách thức khi huy động tiền gửi gặp khó khăn; chi phí sử dụng vốn của các doanh nghiệp tăng cao nhưng môi trường kinh doanh cạnh tranh khốc liệt dẫn đến hàng hóa tiêu thụ không thuận lợi khiến quy mô hoạt động của doanh nghiệp bị thu hẹp, kéo theo tăng trưởng tín dụng chậm.

Trong mục tiêu đặt ra ngay từ đầu năm, Hội đồng quản trị MSB đã xác định là coi trọng an toàn hoạt động để phát triển ngân hàng bền vững theo chiều sâu. Những nhiệm vụ cụ thể quan trọng đặt ra cho Ban điều hành là phải nâng cao năng lực quản lý, điều hành; hoạt động có chất lượng; mở rộng mạng lưới dịch vụ song song với đào tạo nâng cao nghiệp vụ cho cán bộ nhân viên; khẳng định tính tiện ích trong sản phẩm dịch vụ. Đồng thời, MSB cũng luôn quán triệt và thực thi các quy định của Ngân hàng Nhà nước, chỉ đạo Ban điều hành trong việc thực hiện chính sách lãi suất theo hướng giảm dần, thắt chặt và kiểm soát

nợ xấu; tập trung quản lý rủi ro, giữ mức tăng trưởng ổn định để đảm bảo hoạt động hiệu quả, đảm bảo thanh khoản và các chỉ số an toàn trong hoạt động ngân hàng. Từ đó, các chỉ tiêu cơ bản trong hoạt động kinh doanh đều đạt mức tăng trưởng tốt so với năm 2018: tăng trưởng về tổng tài sản; tăng trưởng về huy động, dư nợ tín dụng; ổn định cơ cấu khách hàng...

Trong định hướng phát triển giai đoạn 2018 - 2023 đã được Ban lãnh đạo MSB đặt ra thì 2019 được xem là năm của sự thay đổi lớn về chuẩn nhận diện thương hiệu cũng như cách thức hoạt động và tư duy sáng tạo của từng CBNV Ngân hàng. Chính vì vậy mà kết quả hoạt động toàn năm 2019 của MSB không chỉ dừng lại ở suy nghĩ và hành động mà còn là những nỗ lực vươn tầm mạnh mẽ cho những bứt phá ở tương lai.

Bước sang năm 2020, Hội đồng quản trị MSB đã sẵn sàng những phương án cần thiết và xây dựng những tiền đề quan trọng để duy trì sự phát triển cho năm 2020 và những năm tới. Đó là bám sát chiến lược kinh doanh nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động; xây dựng hệ



thống quản trị rủi ro tập trung, độc lập và toàn diện. Đồng thời, đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án công nghệ thông tin tạo nền tảng vững chắc trong việc quản trị hệ thống trực tuyến; phát triển đầy đủ giao thức công nghệ phù hợp nhằm phục vụ các sản phẩm, dịch vụ tài chính; nâng cao năng suất lao động và phát triển nguồn nhân lực vững mạnh. Tiếp tục hoàn thiện cơ cấu mô hình tổ chức mới chuyên nghiệp; tăng cường, bổ sung các lãnh đạo cao cấp có chuyên môn cao, dày dặn kinh nghiệm và có tầm nhìn xa, chiến lược tốt để cùng song hành trên chặng đường đưa MSB vươn xa hơn trong tương lai. Một nhiệm vụ quan trọng khác mà MSB cần ưu tiên đó là cân đối và tối đa hóa lợi ích cho cổ đông và góp phần vào sự phát triển chung của đất nước.

MSB đang dần bước ra vỏ bọc của chính mình và tin tưởng rằng với những nỗ lực, sự đồng lòng của Hội đồng quản trị, Ban điều hành, các Quý cổ đông và toàn thể cán bộ nhân viên, MSB sẽ hoàn thành các mục tiêu quan trọng và có nhiều bứt phá hơn nữa trên thị trường tài chính tiền tệ. Tôi kỳ vọng rằng, trong 05 năm tới MSB sẽ là một trong những ngân hàng thương mại cổ phần hàng đầu Việt Nam.

Thay mặt Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành và toàn thể Cán bộ nhân viên, Tôi chân thành gửi lời cảm ơn sâu sắc đến Ban lãnh đạo Ngân hàng Nhà nước, quý vị cổ đông, quý vị khách hàng và các đối tác đã đồng hành và tin nhiệm MSB trong suốt 28 năm thành lập và phát triển.

Kính chúc Quý vị mạnh khỏe, hạnh phúc và thành công.
Trân trọng kính chào.

TM. Hội đồng quản trị
Chủ tịch

TRẦN ANH TUẤN

GIỚI THIỆU VỀ MSB



Tên giao dịch

- Tên tiếng Việt: NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM
- Tên tiếng Anh: VIETNAM MARITIME COMMERCIAL JOINT STOCK BANK
- Tên giao dịch: MSB
- Tên viết tắt: MSB

Ngân hàng hoạt động theo Giấy phép thành lập số 0001/NH-GP ngày 08/06/1991 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và cũng là Ngân hàng TMCP được cấp giấy phép thành lập đầu tiên tại Việt Nam



Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số:

0200124891

Đăng ký lần đầu: ngày 01 tháng 07 năm 2005

Đăng ký thay đổi lần thứ: 22, ngày 22 tháng 01 năm 2019



Vốn điều lệ:

11.750.000.000.000 đồng

Bằng chữ: Mười một nghìn bảy trăm năm mươi tỷ đồng.



Địa chỉ:

Trụ sở chính: Số 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: (024) 3771 8989

Fax: (024) 3771 8899

Website: www.msb.com.vn



Loại hình doanh nghiệp:

Công ty cổ phần



Ngành nghề kinh doanh:

Tài chính, Ngân hàng, Bảo hiểm

Trong hành trình 28 năm qua, MSB đều hướng đến một mục tiêu duy nhất là trở thành ngân hàng mà ở đó **“ai cũng muốn tham gia và không ai muốn rời bỏ”**, với sứ mệnh **“Vì một cuộc sống thuận ích hơn”** cho Khách hàng, Cán bộ nhân viên, Cổ đông và Cộng đồng.

Tầm nhìn và sứ mệnh đó đòi hỏi chúng tôi luôn nỗ lực hoàn thiện chính mình, từ sản phẩm, con người, đến quy trình, hệ thống công nghệ để luôn hiểu rõ điều khách hàng cần tại mọi khâu trong quá trình cung cấp dịch vụ, trên mọi kênh tiếp xúc và tại mọi thời điểm.

QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

1991



Chính thức thành lập tại TP. Hải Phòng với số vốn ban đầu 40 tỷ đồng và một số chi nhánh tại 4 tỉnh thành lớn: Hải Phòng, Hà Nội, Quảng Ninh, TP.HCM.

Ngay sau khi thành lập, MSB ghi dấu ấn lớn trong ngành ngân hàng Việt Nam khi tiên phong ứng dụng hệ thống công nghệ hiện đại:

- Là ngân hàng đầu tiên ứng dụng mạng máy tính LAN và WAN rút ngắn thời gian chuyển tiền từ hàng tuần xuống còn vài phút;
- Là NHTM đầu tiên xin được giấy phép thanh toán quốc tế;

Xây dựng phần mềm Core Banking dùng dữ liệu tập trung đầu tiên tại Việt Nam và được nhân bản sử dụng trong hầu hết các ngân hàng trong thời gian dài.

2005



Chuyển trụ sở chính đến thủ đô Hà Nội với 16 điểm giao dịch trên toàn quốc.

Trong 4 năm (2005 – 2009), số phòng giao dịch MSB tăng lên gần gấp 7 lần với 100 điểm giao dịch và vốn điều lệ tăng lên 3.000 tỷ đồng; đánh dấu sự phát triển mới của MSB, mở rộng phạm vi hoạt động cả về địa lý lẫn quy mô khách hàng.

2010



Ký kết với nhà tư vấn chiến lược hàng đầu trên thế giới McKinsey, ra mắt bộ nhận diện thương hiệu mới với sự kết hợp hai màu đỏ và đen ấn tượng; tăng vốn điều lệ lên 5.000 tỷ đồng; tăng số lượng phòng giao dịch lên 144 điểm.

Đón nhận huân chương lao động hạng 3 do Chủ tịch nước trao tặng vì những nỗ lực trong việc mang đến các sản phẩm dịch vụ tối ưu cho khách hàng vào năm 2011.

2014



MSB được NHNN lựa chọn là 1 trong 10 ngân hàng triển khai Basel II và trở thành 1 trong 5 ngân hàng điện tử được yêu thích nhất năm 2014 theo bình chọn của bạn đọc báo VnExpress.

2015



Nhận sáp nhập Ngân hàng TMCP Phát triển Mê Kông, MSB gia tăng quy mô và khẳng định vị thế trên thị trường tài chính, thuộc top 5 ngân hàng TMCP xét về mạng lưới và vốn điều lệ. Tổng tài sản đạt: 104.311 tỷ. Vốn điều lệ đạt: 11.750 tỷ. Vốn chủ sở hữu: 14.000 tỷ. Hệ thống mạng lưới: 270 chi nhánh/phòng giao dịch.

2018



Là ngân hàng đầu tiên tại Việt Nam liên kết tính năng M-QR cùng lúc với hai cổng thanh toán lớn nhất tại Việt Nam là VNPay và Payoo.

Là ngân hàng tiên phong sử dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong việc xác minh và phê duyệt hồ sơ xin cấp thẻ tín dụng của khách hàng.

Với sự tư vấn của Mc Kinsey, công ty tư vấn chiến lược hàng đầu thế giới, MSB hoàn thành công tác hoạch định chiến lược phát triển mới của ngân hàng, bước vào giai đoạn tăng tốc 2019 – 2023.

2019



Kể từ ngày 14/01/2019, Ngân hàng đã chính thức thay đổi nhận diện thương hiệu và tên viết tắt từ Maritime Bank sang MSB. Đây là lần thứ hai ngân hàng thay đổi nhận diện thương hiệu trong 28 năm hoạt động nhằm mang đến những trải nghiệm tốt hơn cho khách hàng.

MSB chính thức được Ngân hàng Nhà nước trao quyết định áp dụng Thông tư 41/2016/TT-NHNN về quy định tỷ lệ an toàn vốn đối với các ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo chuẩn mực quốc tế Basel II.

Được Global Finance vinh danh là Ngân hàng tốt nhất Việt Nam và Top 30 Ngân hàng tốt nhất Châu Á Thái Bình Dương.

MÔ HÌNH QUẢN TRỊ

MSB đã và đang cụ thể hóa mục tiêu phát triển cho giai đoạn 2019-2023 để từng bước hướng đến trở thành “Ngân hàng đáng tin cậy, thấu hiểu khách hàng nhất và đạt lợi nhuận cao tại Việt Nam”. Bám sát mục tiêu này, MSB xác định chiến lược thực thi dựa vào 4 trụ cột và 3 nền tảng cốt lõi.



VỀ BỘ MÁY QUẢN TRỊ

Đứng đầu là Đại hội đồng Cổ đông. Đây là Cấp có thẩm quyền cao nhất của MSB, hoạt động thông qua các phiên họp thường niên và bất thường hoặc lấy ý kiến bằng văn bản. Đại hội đồng Cổ đông bầu ra Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát. Cấp quản trị dưới Đại hội đồng cổ đông là Hội đồng Quản trị quản lý các Ủy ban chuyên trách (Ủy ban chiến lược/ Công nghệ/ Nhân sự/ Quản lý rủi ro/ Tín dụng & Đầu tư/ Xử lý rủi ro) và Ban Kiểm soát (với bộ phận Kiểm toán nội bộ trực thuộc) theo từng mảng công việc, với vai trò tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc ra các quyết định điều hành Ngân hàng.

VỀ BỘ MÁY ĐIỀU HÀNH

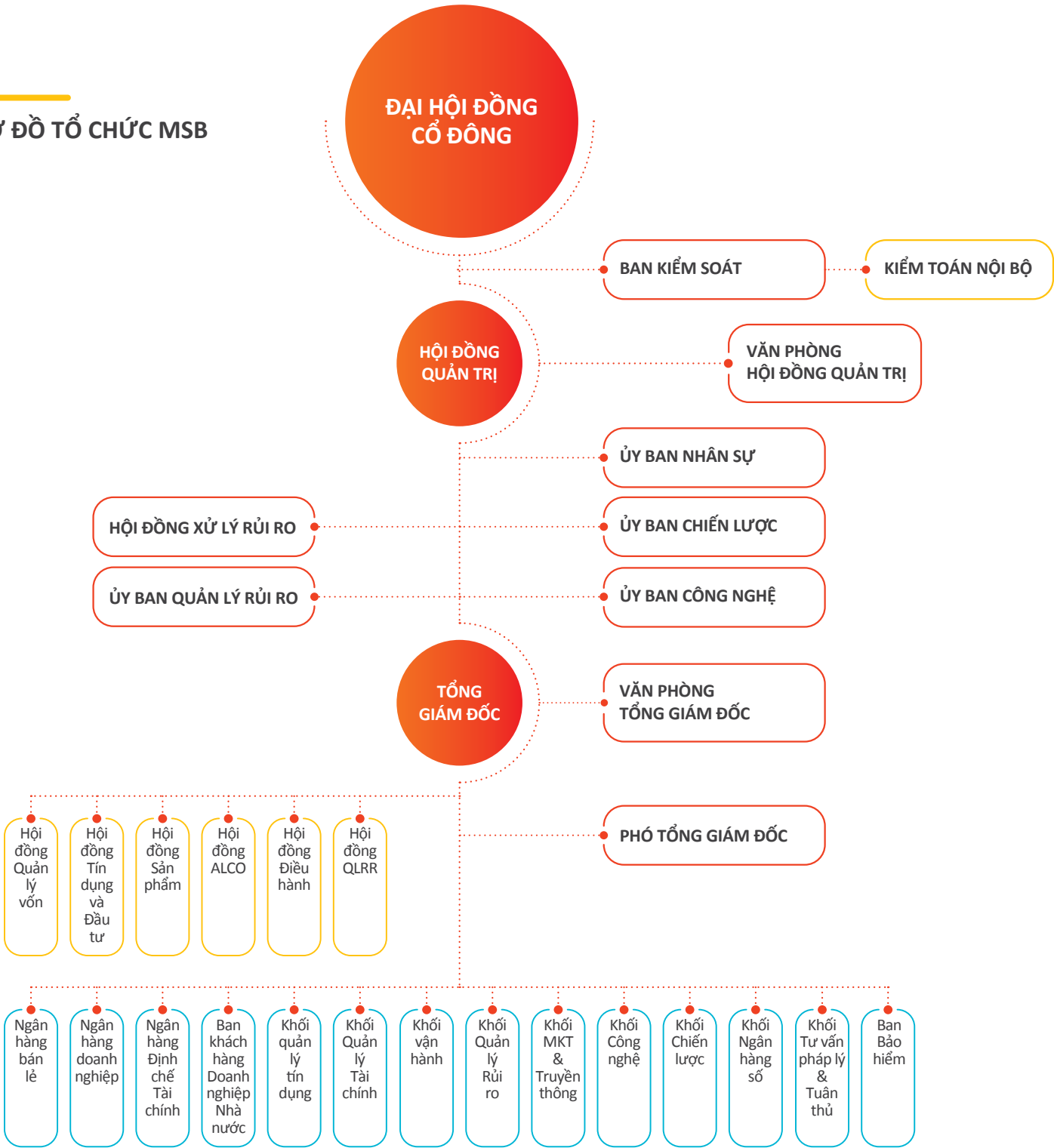
Đứng đầu là Tổng giám đốc MSB, đồng thời là Chủ tịch Hội đồng điều hành, trực tiếp điều hành hoạt động hàng ngày của Ngân hàng với 3 Ngân hàng chuyên doanh và 10 Khối/Ban hỗ trợ. Việc phân chia các Ngân hàng chuyên doanh giúp MSB đảm bảo được chất lượng phục vụ tốt nhất cho từng phân khúc khách hàng cũng như định vị khẩu vị rủi ro phù hợp với phân khúc đó, nâng cao hiệu quả kinh doanh theo từng mũi nhọn đã xác định. Các ngân hàng chuyên doanh bao gồm:

- Ngân hàng Định chế tài chính phục vụ khách hàng định chế, tổ chức tài chính.
- Ngân hàng Doanh nghiệp phục vụ khách hàng doanh nghiệp (lớn, vừa và nhỏ, siêu nhỏ) và Ban SOE phục vụ khách hàng là doanh nghiệp nhà nước.

- Ngân hàng Bán lẻ phục vụ các khách hàng cá nhân, hộ kinh doanh.

Các hoạt động hỗ trợ và vận hành được thực hiện bởi 10 Khối/Ban hỗ trợ nhằm đảm bảo vận hành liên tục ổn định an toàn phục vụ hoạt động kinh doanh của các Ngân hàng chuyên doanh và đạt được các mục tiêu chiến lược chung của toàn hàng. Mô hình Chi nhánh/PGD của MSB được thiết kế phân chia theo địa bàn để khắc phục các nhược điểm của mô hình ngành dọc chuyên sâu trước đây và phù hợp với quy mô của MSB hiện tại.

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC MSB



HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Ông **TRẦN ANH TUẤN**
Chủ tịch
Hội đồng Quản trị

*Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh
Đại học Griggs, Hoa Kỳ*

Ông Tuấn tham gia quản trị và điều hành MSB từ năm 2007 với các chức danh: Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Tổng Giám Đốc. Từ tháng 2/2012, ông giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng Quản trị MSB. Tháng 5/2018, ông tiếp tục được bầu là Chủ tịch Hội đồng Quản trị MSB nhiệm kỳ 2018-2021.



Ông **NGUYỄN HOÀNG AN**
Phó Chủ tịch
Hội đồng Quản trị

*Cử nhân Kinh tế
Học viện Ngân hàng*

Ông An gia nhập MSB từ năm 1992 và đảm nhiệm các vị trí: Trưởng phòng Tín dụng, Giám đốc Chi nhánh Thanh Xuân, Giám đốc Chi nhánh Hà Nội, Phó Tổng Giám đốc. Từ tháng 10/2011 đến tháng 5/2018, ông là Phó Tổng Giám đốc MSB. Tháng 5/2018, ông được bầu là Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị MSB nhiệm kỳ 2018-2021.



Bà **NGUYỄN THỊ THIÊN HƯƠNG**
Phó Chủ tịch
Hội đồng Quản trị

*Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh
Đại học Hawaii, Manoa, Hoa Kỳ*

Bà Hương đã có 22 năm kinh nghiệm trong ngành Ngân hàng và nắm giữ nhiều chức vụ quan trọng: Trưởng phòng Tín dụng, Phó Tổng Giám Đốc và Thành viên thường trực Ủy ban Kiểm toán rủi ro. Tháng 5/2018, bà được bầu là Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị MSB nhiệm kỳ 2018-2021.



Ông **TRẦN XUÂN QUẢNG**
Thành viên
Hội đồng Quản trị

*Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh
Đại học Southern California, Hoa Kỳ*

Ông Quảng từng đảm nhiệm các vị trí quan trọng tại MSB: Phó Giám đốc phụ trách Nguồn vốn & Khách hàng Cá nhân, Giám đốc Khối Ngân hàng Doanh nghiệp, Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Quản lý Chiến lược, Giám đốc Khối Quản lý Rủi ro, Phó Tổng Giám đốc Thường trực. Từ tháng 11/2013, ông giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc MSB, Tổng Giám đốc Ngân hàng Doanh nghiệp. Tháng 4/2016, ông được bầu vào Hội đồng Quản trị và giữ chức vụ Phó Chủ tịch Thường trực. Tháng 5/2018, ông được bầu là thành viên Hội đồng Quản trị MSB nhiệm kỳ 2018-2021.



Ông **HUỖNH BỬU QUANG**
Thành viên Hội đồng Quản trị,
Tổng Giám đốc

*Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh
Đại học Hawaii, Hoa Kỳ*

Ông Quang có gần 25 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính ngân hàng và nắm giữ những vị trí cấp cao của Tập đoàn HSBC: Giám đốc Cấp cao Khu vực Châu Á Thái Bình Dương phụ trách Nghiệp vụ Thanh toán Quốc tế và Tài trợ Chuỗi cung ứng của Ngân hàng HSBC Singapore; Phó Tổng Giám đốc phụ trách Nghiệp vụ Tài chính Doanh nghiệp của Ngân hàng HSBC Indonesia. Từ tháng 10/2015, ông giữ chức vụ Tổng Giám đốc MSB. Tháng 4/2016, ông được bầu là thành viên Hội đồng Quản trị MSB kiêm Tổng Giám đốc. Tháng 5/2018, ông tiếp tục được bầu là thành viên Hội đồng Quản trị MSB nhiệm kỳ 2018-2021.



Bà **LÊ THỊ LIÊN**
Thành viên Độc lập
Hội đồng Quản trị

*Tiến sĩ khoa học về Quản trị kinh doanh
Đại Học California Miramar, Hoa Kỳ*

Bà Liên từng là Chủ tịch Hội đồng Quản trị Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam nhiệm kỳ IV từ năm 2007 tới năm 2012, kiêm đại diện vốn của VNPT tại Ngân hàng và Trưởng Ban Đầu tư và Quản lý vốn, Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam; Phó Trưởng Ban Tài chính - Chiến lược thuộc Hội đồng Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam. Tháng 5/2018, bà được bầu là Thành viên Độc lập Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2018-2021.

BAN KIỂM SOÁT



Bà **PHẠM THỊ THÀNH**
Trưởng Ban Kiểm soát

*Thạc sĩ Kinh tế
Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội*

Bà Thành từng đảm nhiệm nhiều vị trí quan trọng như: Phó Giám đốc Ngân hàng Nhà nước tỉnh Hà Tây (cũ); Phó Vụ trưởng Vụ Tổng Kiểm soát Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Ủy viên Hội đồng Quản trị, Trưởng ban Kiểm soát Ngân hàng Chính sách Xã hội Việt Nam. Bà gia nhập MSB từ tháng 4/2009 với vai trò thành viên Ban Kiểm soát. Từ tháng 9/2009, bà giữ chức vụ Trưởng Ban Kiểm soát MSB. Tháng 5/2018 bà tiếp tục được bầu là Trưởng Ban Kiểm soát nhiệm kỳ 2018-2021.



Bà **CHU THỊ ĐÀM**
Thành viên Ban Kiểm soát

*Thạc sĩ Kinh tế
Học viện Tài chính*

Bà Đàm gia nhập MSB từ tháng 9/2008 và từng đảm nhiệm chức vụ Trưởng phòng Kiểm toán nội bộ. Từ tháng 2/2012, bà giữ chức vụ thành viên Ban Kiểm soát MSB. Tháng 5/2018 bà tiếp tục được bầu là thành viên Ban Kiểm soát nhiệm kỳ 2018-2021.



Bà **LÊ THANH HÀ**
Thành viên Ban Kiểm soát

*Thạc sĩ Quản trị kinh doanh
Đại học Griggs Hoa Kỳ*

Bà Hà gia nhập MSB từ năm 1991 và đảm nhiệm vị trí lãnh đạo tại các bộ phận Kế toán, Dịch vụ khách hàng, Quản lý vốn, Đầu tư và Kinh doanh ngoại tệ, Phó Giám đốc Khối Thị trường Tài chính, Ngân hàng Định chế Tài chính. Từ tháng 2/2012, bà giữ chức vụ Thành viên Ban Kiểm soát MSB. Tháng 5/2018 bà tiếp tục được bầu là thành viên Ban Kiểm soát nhiệm kỳ 2018-2021.



HỘI ĐỒNG ĐIỀU HÀNH



Ông **HUỖNH BỬU QUANG**
Thành viên Hội đồng Quản trị,
Tổng Giám đốc

*Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh
Đại học Hawaii, Hoa Kỳ*

Ông Quang có gần 25 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính ngân hàng và nắm giữ nhiều vị trí cấp cao của Tập đoàn HSBC như: Giám đốc Cấp cao Khu vực Châu Á Thái Bình Dương phụ trách Nghiệp vụ Thanh toán Quốc tế và Tài trợ Chuỗi cung ứng của Ngân hàng HSBC Singapore; Phó Tổng Giám đốc phụ trách Nghiệp vụ Tài chính Doanh nghiệp của Ngân hàng HSBC Indonesia. Từ tháng 10/2015, ông giữ chức vụ Tổng Giám đốc MSB. Tháng 4/2016, ông được bầu là thành viên Hội đồng Quản trị MSB kiêm Tổng Giám đốc. Tháng 5/2018, ông tiếp tục được bầu là thành viên Hội đồng Quản trị MSB nhiệm kỳ 2018-2021.



Ông **NGUYỄN THẾ MINH**
Phó Tổng Giám đốc MSB,
TGD NH Doanh nghiệp

*Thạc sỹ Tài chính Ngân hàng
Đại học ESCP và Paris Dauphine, Pháp*

Ông Minh có hơn 18 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Tài chính - Ngân hàng và từng giữ nhiều vị trí quan trọng tại các ngân hàng uy tín: Giám đốc Khối MME, Giám đốc Miền Bắc - HSBC Việt Nam, Giám đốc cao cấp Khối Doanh nghiệp & các dự án tài chính - Calyon Việt Nam... Từ tháng 4/2015, ông giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc MSB kiêm Tổng Giám đốc Ngân hàng Doanh nghiệp lớn. Tháng 01/2019, ông giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc kiêm Tổng Giám đốc Ngân hàng Doanh nghiệp của MSB.



Bà **NGUYỄN HƯƠNG LOAN**
Phó Tổng Giám đốc MSB,
TGD NH Định chế Tài chính

*Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh
Đại học Sorbonne Paris 1*

Bà Loan gia nhập MSB năm 2009 với vai trò Phó Tổng Giám đốc phụ trách Khối Nguồn vốn; Phó Tổng Giám đốc MSB kiêm Tổng Giám đốc Ngân hàng Doanh nghiệp lớn & Định chế Tài chính và Giám đốc Khối Thị trường tài chính. Hiện tại, bà giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc MSB kiêm Tổng Giám đốc Ngân hàng Định chế tài chính.



Ông **NGUYỄN HOÀNG LINH**
Phó Tổng Giám đốc MSB,
TGD Ngân hàng Bán lẻ

*Thạc sỹ Kinh tế
Đại học Bách Khoa Hà Nội*

Ông Linh có gần 22 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính ngân hàng và từng giữ nhiều chức vụ quan trọng trong các ngân hàng tại Việt Nam: Thành viên Hội đồng Quản trị PVCombank, Tổng Giám đốc PVCombank, Tổng Giám đốc Western Bank, Tổng Giám đốc Ngân hàng Việt Á... Tại MSB, ông được tin tưởng giao phó nhiều trọng trách như: Giám đốc MSB Hồ Chí Minh, Phó Tổng Giám đốc kiêm Tổng Giám đốc Ngân hàng Doanh nghiệp, Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Chiến lược. Tháng 3/2019, ông được bổ nhiệm giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc kiêm Tổng Giám đốc Ngân hàng Bán lẻ của MSB.



Ông **NGUYỄN PHI HÙNG**
Phó Tổng Giám đốc MSB,
Giám đốc Khối Vận hành

*Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh
Viện Công nghệ Châu Á – AIT*

Ông Hùng từng đảm nhiệm nhiều vị trí quan trọng tại PG Bank, GP Bank, Citibank Hà Nội: Giám đốc Khối Vận hành, Giám đốc phát triển Khách hàng SME, Giám đốc Dự án, Trưởng phòng Thanh toán quốc tế và Tài trợ thương mại, Trưởng phòng phụ trách Giao dịch ngân quỹ. Ông gia nhập MSB năm 2013 với cương vị Giám đốc Khối Công nghệ & Vận hành. Hiện tại, ông giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc MSB kiêm Giám đốc Khối Vận hành.



Bà **LẠI THANH MAI**
Giám đốc Khối,
Tư vấn Pháp lý và Tuân thủ

*Luật sư, Cử nhân Luật
Đại học Luật Hà Nội*

Bà Mai đã có hơn 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tư vấn pháp luật – tuân thủ trong hoạt động ngân hàng. Bà gia nhập MSB từ năm 1997, từng đảm nhiệm nhiều vị trí quan trọng tại MSB như: Trưởng Phòng Pháp chế, Trưởng Ban Thư ký Hội đồng Quản trị, Giám đốc Khối Pháp chế và Giám sát tuân thủ. Từ tháng 01/2019, bà được bổ nhiệm giữ chức vụ Giám đốc Khối Tư vấn Pháp lý và Tuân thủ.

HỘI ĐỒNG ĐIỀU HÀNH



Bà **ĐINH THỊ TỔ UYÊN**
Giám đốc Khối,
Marketing & Truyền thông

Cử nhân Kinh tế, Cử nhân Tiếng Anh

Bà Uyên đã có gần 24 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Marketing & Truyền thông nắm giữ các vị trí cao cấp tại các tổ chức quốc tế trong và ngoài nước như: Giám đốc Marketing và Thương hiệu Techcombank; Giám đốc Marketing & Phát triển Kinh doanh British Petroleum; Trưởng Phòng Marketing Shell Gas Vietnam.... Từ tháng 5/2015, bà gia nhập MSB và được bổ nhiệm giữ chức vụ Giám đốc Khối Marketing & Truyền thông MSB.



Ông **SAI PRASAD TUMMAPUDI**
Giám đốc Khối Công nghệ

*Cử nhân Thương mại
Đại học Andhra*

Ông Sai Prasad Tummapudi có 17 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực công nghệ thông tin và từng giữ nhiều chức vụ quan trọng tại các tổ chức uy tín trên thế giới: Giám đốc Quản lý Phát triển Sản phẩm Số, Ngân hàng CIMB - Malaysia; Giám đốc Vùng NH Giao dịch, Ngân hàng CIMB - Malaysia; Giám đốc Vùng Internet và Mobile Banking, Ngân hàng CIMB - Malaysia; Thành viên Hội đồng Kỹ thuật, Giám đốc Tư vấn Kỹ thuật Group COO, Ngân hàng CIMB - Malaysia;... Tháng 3/2018, ông gia nhập MSB và được bổ nhiệm giữ chức vụ Giám đốc Khối Công nghệ.



Bà **NGUYỄN THU TRANG**
Giám đốc Nhân sự

Cử nhân Quản trị Kinh doanh

Bà Trang gia nhập MSB từ năm 2008 và từng đảm trách những vị trí quan trọng: Phó Trưởng ban Trợ lý Tổng Giám đốc, Phó Chánh văn phòng Hội đồng Điều hành, Giám đốc Nhân sự MSB kiêm Chánh Văn phòng. Từ tháng 5/2015 đến nay, bà được bổ nhiệm giữ chức vụ Giám đốc Nhân sự MSB.



Ông **OLIVER SCHWARZHAUPT**
Giám đốc Khối Quản lý Rủi ro

*Thạc sỹ Kinh tế
Đại học Justus Liebig, Giessen, Đức*

Ông Oliver Schwarzhaupt đã có hơn 25 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực ngân hàng và quản lý rủi ro. Ông từng đảm nhiệm nhiều chức vụ quan trọng tại các tổ chức uy tín trên thế giới: Giám đốc Khối Quản lý Rủi ro (Al Khalij Bank), Phó Giám đốc Khối Quản lý Rủi ro (Emirates NBD Group), Giám đốc Đánh giá Tiêu chuẩn (Commerzbank AG), Giám đốc Quản lý Rủi ro Tín dụng (DZ Bank). Ông Oliver đã đảm nhiệm chức vụ Giám đốc Khối Quản lý rủi ro tại MSB từ năm 2010 – 2012 và chính thức quay trở lại MSB vào tháng 8/2019 trên cương vị Phó Tổng giám đốc MSB kiêm Giám đốc Khối Quản lý Rủi ro.



Ông **BRYAN PATRICK CARROLL**
Giám đốc Khối Ngân hàng số

*Cử nhân Công nghệ Thông tin
Đại học Quốc gia Ireland, Ireland.
Cử nhân Khoa học chính trị
Đại học Cao đẳng Dublin, Ireland.*

Ông Bryan Patrick Carrol có 25 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực công nghệ số hiện đại và từng giữ nhiều chức vụ cao cấp tại các tổ chức uy tín trên thế giới như: Giám đốc điều hành, Nhà đồng sáng lập - Công ty iConnect 101; Giám đốc Công nghệ, Giám đốc Thiết kế Giải pháp CNTT, Giám đốc Số hóa và Tích hợp - Ngân hàng Quốc gia Abu Dhabi; Giám đốc Kênh phân phối, Giám đốc Kênh số hóa & tích hợp, Giám đốc Giải pháp CNTT, Giám đốc Khối CNTT - Ngân hàng Ireland; Giám đốc Công nghệ - ACCBank; Tổng Giám đốc Điều hành - Rabobank International Support; Giám đốc Vận hành & Giám đốc CNTT - Sitelite Inc. Tháng 3/2019, ông Bryan gia nhập MSB và được bổ nhiệm giữ chức vụ Giám đốc Khối Ngân hàng Số.



Ông **NILESH BANGLOREWALA**
Giám đốc Khối Quản lý Tài chính

Cử nhân Thương mại và Kế toán công chứng.

Ông Nileshe Banglorewala có nhiều năm kinh nghiệm làm việc tại các ngân hàng lớn như HSBC, Standard Chartered Bank, Scotia Capital khu vực Châu Á, Trung Cận Đông và Bắc Mỹ với rất nhiều các vị trí khác nhau: Giám đốc Vùng Quản lý tài chính, Giám đốc Tài chính. Ông gia nhập MSB từ tháng 7/2011 và giữ chức vụ Giám đốc Khối Quản lý Tài chính MSB.

SỨ MỆNH, TẦM NHÌN, GIÁ TRỊ CỐT LÕI



SỨ MỆNH

VÌ MỘT CUỘC SỐNG THUẬN ÍCH HƠN

KHÁCH HÀNG

Luôn cảm thấy hài lòng về sự thuận tiện và lợi ích nhận được khi sử dụng sản phẩm dịch vụ của MSB.

CBNV

Luôn cảm thấy vui vẻ và có động lực làm việc tốt nhất tại MSB.

CỔ ĐÔNG

Luôn cảm thấy thỏa mãn với sự phát triển bền vững và bứt phá của MSB.

CỘNG ĐỒNG

Luôn cảm thấy MSB quan tâm và chủ động hỗ trợ vì một xã hội phát triển bền vững.

TẦM NHÌN

TRỞ THÀNH NGÂN HÀNG AI CŨNG MUỐN THAM GIA VÀ KHÔNG AI MUỐN RỜI BỎ

CÁC GIÁ TRỊ CỐT LÕI



Trách nhiệm

Người MSB luôn đặt trách nhiệm lên hàng đầu và vì vậy luôn nỗ lực để làm đúng, làm đủ, làm đến cùng.



Lắng nghe

Người MSB luôn lắng nghe chân thành để thấu hiểu khách hàng, đối tác và đồng nghiệp.



Tôn trọng

Người MSB bình đẳng, tôn trọng nhau và cũng tôn trọng những nội quy, nguyên tắc trong công việc.



Sáng tạo

Người MSB luôn được khuyến khích cải tiến và đưa ra những sáng kiến hữu ích.



Hiệu quả

Hiệu quả là thước đo cho mọi công việc tại MSB.

HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2019

HÀNH TRÌNH CHUYỂN ĐỔI ĐỂ LỚN MẠNH



THÔNG điệp của TỔNG GIÁM ĐỐC

Kính thưa Quý khách hàng, đối tác và cổ đông,

Năm 2019 được xem là năm bản lề của chiến lược 5 năm 2018-2023 của MSB. Trong chiến lược hoạt động này, MSB đặt trọng tâm vào việc đầu tư chuyển đổi mạnh mẽ nền tảng bên trong và cả diện mạo bên ngoài, tích hợp công nghệ để số hóa trải nghiệm của khách hàng, đồng thời củng cố các yếu tố nền tảng để tạo đà vững chắc cho sự phát triển bền vững của ngân hàng. Với sự tập trung cao độ và tinh thần “Bất khả chiến bại” của tập thể CBNV, tính đến hết năm 2019, MSB đã đạt được những kết quả tốt đẹp ở hầu hết các lĩnh vực.

Kết thúc năm tài chính 2019, tổng tài sản đạt gần 157 nghìn tỷ đồng, tăng 14% so với năm 2018 và hoàn thành 103% so với kế hoạch đặt ra. Dư nợ tín dụng tăng hơn 23% đạt gần 68 nghìn tỷ đồng, tiền gửi của khách hàng và phát hành các giấy tờ có giá đạt gần 90 nghìn tỷ đồng, tăng xấp xỉ 25% so với đầu năm và vượt kế hoạch mục tiêu đặt ra. Tổng lợi nhuận trước trích lập dự phòng đạt 2.200 tỉ đồng và lợi nhuận trước thuế đạt 1.287 tỷ đồng, tăng trên 20% so với năm 2018.

Lợi nhuận tăng trưởng ghi nhận sự đóng góp chủ yếu từ các hoạt động kinh doanh lõi. Cụ thể: Tăng trưởng cho vay khách hàng cá nhân đạt 47%; Tăng trưởng cho vay khách hàng doanh nghiệp đạt 58%; Hoạt động tín dụng hiệu quả đã đem về hơn 3.000 tỷ đồng thu nhập lãi thuần cho MSB; việc triển khai tích cực các sản phẩm dịch vụ với nhiều tiện ích nổi trội đã đem về doanh thu từ phí đạt 522 tỷ đồng, tăng 92% so với năm 2018. Tỷ trọng thu nhập ngoài lãi trên tổng thu nhập đạt ở mức cao 35%.

Đặc biệt, với nỗ lực mạnh mẽ trong xử lý nợ xấu, MSB đã giảm được 54% quy mô danh mục trái phiếu VAMC. Đồng thời, MSB cũng chính thức được Ngân hàng Nhà nước trao quyết định áp dụng Thông tư 41/2016/TT-NHNN về quy định tỷ lệ an toàn vốn đối với các ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo chuẩn mực quốc tế Basel II. Điều này đồng nghĩa với việc MSB được công nhận là ngân hàng hoạt động an toàn, hiệu quả và minh bạch theo những nguyên tắc quản trị rủi ro cao hơn của chuẩn quốc tế, giúp ngân hàng nâng cao vị thế, gia tăng tính cạnh tranh trên thị trường.

Trong kế hoạch phát triển của năm 2019, mục tiêu số hóa trải nghiệm của khách hàng cũng được MSB dần hiện thực hóa thông qua việc tích cực đưa các ứng dụng công nghệ cao vào các sản phẩm dịch vụ mới, trong đó phải kể đến tiên phong ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong việc phát hành thẻ tín dụng, đầu tư triển khai ứng dụng nâng cao trải nghiệm giao dịch như thanh toán qua QR Code, Samsung Pay, thẻ thanh toán không tiếp xúc, nâng cấp ứng dụng Mobile Banking cho Khách hàng cá nhân... MSB cũng đưa vào vận hành hệ thống Quản lý Khách hàng trọng tâm có khả năng cá thể hóa các gói sản phẩm phù hợp với từng khách hàng và nhóm khách hàng, giúp nâng cao hiệu quả bán hàng và giải phóng rất nhiều nguồn lực, tăng năng suất lao động.

Về hoạt động quản trị vận hành, hàng loạt các dự án công nghệ cũng đã được triển khai thành công, nổi bật như Hệ thống Quản trị thông tin nhân sự HRIS, hệ thống Edocman, triển khai toàn diện hệ thống LOS, bước đầu ứng dụng thành công công nghệ RPA để tự động hóa các công việc lặp đi lặp lại... Điều này đã giúp Ngân hàng hiện đại hóa, tăng năng suất làm việc, rút ngắn thời gian xử lý công việc, từ đó nâng cao chất lượng vận hành hệ thống, nâng cao tính chuyên nghiệp, hiệu quả của cán bộ nhân viên.

Bên cạnh việc đầu tư cho hệ thống, MSB cũng chú trọng phát triển nguồn nhân lực, coi con người là trọng tâm và nền tảng cho sự phát triển bền vững. Do vậy, Ngân hàng tiếp tục triển khai những chương trình thu hút phát triển nhân tài như Talent Pool, Quản trị viên; Tổ chức 740 khóa đào tạo cho hơn 61 nghìn lượt CBNV tham gia, đáp ứng nhu cầu và chất lượng nhân sự cho hoạt động của Ngân hàng. Các chương trình thi đua M-Record đã thúc đẩy tinh thần quyết tâm hoàn thành mục tiêu của mỗi cá nhân và tập thể đơn vị bán hàng, phần thưởng “Đưa MSB trở lại top đầu” hay chương trình đóng góp sáng kiến (M-hiệu quả hơn) cũng được triển khai mạnh mẽ với 400 sáng kiến cải tiến đề xuất trong năm, tổng giá trị tài chính tiết kiệm cho MSB đạt hơn 24 tỷ.

Những nỗ lực đổi mới, sáng tạo của MSB nhằm nâng cao chất lượng trải nghiệm của khách hàng đã được ghi nhận bởi các kết quả tích cực. Theo kết quả đo lường độc lập của Công ty Nghiên cứu thị trường Nielsen, mức độ hài lòng nói chung của khách hàng về sản phẩm dịch vụ của MSB đạt 92%, mức độ nhận diện thương hiệu toàn quốc của MSB đạt 74%, các chỉ số này đều tăng so với năm 2018. Sự ghi nhận cũng đến từ các

tổ chức uy tín quốc tế với các giải thưởng danh giá như Giải thưởng Ngân hàng tốt nhất Việt Nam năm 2019, Top 30 Ngân hàng tốt nhất Châu Á Thái Bình Dương do Global Finance trao tặng; Giải Ứng dụng Ngân hàng điện tử thân thiện do Tạp chí International Finance trao tặng; Giải thưởng Ngân hàng có thẻ thanh toán quốc tế tốt nhất do tổ chức Master Card trao tặng...

Một sự kiện đánh dấu sự chuyển mình mạnh mẽ nữa đó là MSB đã hoàn tất việc chuyển đổi sang hệ thống nhận diện thương hiệu mới trong năm 2019, từ Maritime Bank sang MSB với hình ảnh logo và tuyên ngôn thương hiệu mới “Cùng vươn tầm” giúp thay đổi diện mạo ngân hàng theo hướng năng động, hiện đại đồng thời gần gũi hơn với khách hàng.

Rõ ràng, những thành quả đạt được trong 2019 là nền tảng vững chắc để MSB vươn tầm chinh phục những thành tựu to lớn hơn trong giai đoạn 2020 - 2023. Hướng đến năm 2020, MSB sẽ bám sát định hướng điều hành nền kinh tế của Chính phủ và điều hành chính sách tiền tệ của NHNN, chủ động nắm bắt thời cơ trong điều kiện nền kinh tế Việt Nam đang trong quá trình hội nhập nhằm thực hiện tốt kế hoạch mà ĐHĐCĐ và HĐQT giao phó, tiếp tục tiến những bước vững chắc để hoàn thành Chiến lược phát triển của MSB trong giai đoạn 2018-2023.

Trân trọng,



HUỲNH BỬU QUANG
Tổng Giám đốc



KHÔNG NGỪNG ĐỔI MỚI

KÍCH HOẠT SỨC BẬT VƯƠN TẦM



HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG BÁN LẺ

Bán lẻ tốt đồng nghĩa với mạng lưới phải tốt, ngoài trừ các giao dịch liên quan đến các khoản vay thì làm sao khi vừa ra khỏi cửa là gặp được ngân hàng. Thế nhưng, mỗi phân khúc khách hàng đều có một khẩu vị/sở thích tài chính khác nhau và trong từng thời điểm khác nhau. Vì thế một sản phẩm sẽ không thể đáp ứng được hết toàn bộ yêu cầu của mọi khách hàng. Cái tinh tế của Người bán hàng chính là nhận biết nhu cầu khách hàng và giới thiệu để trải nghiệm.



2019 VÀ NHỮNG CON SỐ CỦA MẢNG BÁN LẺ

Kế hoạch lợi nhuận
hoàn toàn vượt

14.5%

Doanh thu thuần tăng

20%

Cho vay tăng

47%

Có mặt tại

51 TỈNH THÀNH

Doanh thu từ Phí tăng

62%

Số lượng KHCN đạt

2.1 TRIỆU

Với sự trợ giúp của công nghệ, khách hàng và người dùng được cho phép tương tác với nhau thông qua các giao thức công nghệ thông minh, vượt qua các chuẩn mực tương tác trước đây. Dựa trên nền tảng này, MSB tập trung xây dựng các chương trình, sản phẩm trọn gói, được thiết kế đa tiện ích (kết hợp các tính năng, ưu đãi của nhiều sản phẩm dịch vụ như tiền gửi, tín dụng, thanh toán, ngân hàng điện tử...) nhằm gia tăng tần suất sử dụng và khai thác hiệu quả tối đa trên từng khách hàng. Trên cơ sở đó, các sản phẩm dịch vụ đã được xây dựng và triển khai với nhận định bước đầu khá tích cực.

VỀ ĐÁP ỨNG NHU CẦU THANH TOÁN VÀ SỬ DỤNG TÀI KHOẢN:

Các gói tài khoản ra đời theo phương thức đóng gói dịch vụ và “may đo” theo nhu cầu của từng nhóm khách hàng. Tức các gói dịch vụ tài khoản được MSB thiết kế theo quy trình kích hoạt một lần các phương tiện giao dịch thuận tiện, hiệu quả về chi phí, được tư vấn sử dụng tối ưu các giải pháp tài chính gia tăng như: bảo hiểm cho bản thân, gia đình với các chính sách phí và giá trị gia tăng ưu đãi, các giải pháp đầu tư đa dạng giúp tối ưu hóa hiệu quả tài chính.

VỀ ĐÁP ỨNG NHU CẦU TIẾT KIỆM:

Triển khai các sản phẩm tiết kiệm với kỳ hạn và cơ chế rút vốn linh hoạt, bảo toàn lãi suất đã mang lại tiện ích vượt trội cho khách hàng và từng bước cải thiện cơ cấu tiền gửi ngân hàng theo định hướng nguồn huy động dài hạn. Bên cạnh đó, các dòng sản phẩm tiết kiệm tích lũy cũng là lựa chọn tối ưu dành cho khách hàng khi có nhu cầu tích

lũy dần hàng tháng để chuẩn bị kế hoạch chi tiêu trong tương lai. Đây cũng là những sản phẩm cần thúc đẩy để tăng nguồn khách hàng nhỏ lẻ nhưng ổn định và có xu hướng gắn bó với ngân hàng trong thời gian dài.

VỀ ĐÁP ỨNG NHU CẦU VỐN:

Các dòng sản phẩm vay linh hoạt, siêu tốc được đánh giá là nổi trội với doanh số cho vay đang gia tăng tốt trong năm 2019. Các dòng sản phẩm được MSB gắn với các giải pháp tài chính như: Giải pháp chi tiêu vượt mức số dư tài khoản thanh toán khi có nhu cầu qua hình thức Thấu chi; Đáp ứng nhu cầu vay vốn cấp tốc chỉ trong vòng 24 giờ mà không cần chứng minh mục đích vay vốn, nguồn thu nhập; Hỗ trợ đúng lúc khi khách hàng có nhu cầu mua sắm, tiêu dùng với thời gian vay phù hợp.

Nguyên tắc cao nhất trong việc tạo ra gói sản phẩm là bám sát và đón đầu nhu cầu của khách hàng – thiết kế quy trình nhanh, đơn giản, tiện ích, tạo được môi trường tương tác truyền thông thân thiện để gia tăng cơ hội trải nghiệm giao dịch cho khách hàng. Do vậy, dịch vụ phải không ngừng thay đổi về hình thức, đa dạng tiện ích, tính năng linh hoạt phù hợp với thị trường và đáp ứng được nhu cầu ngày càng cao của khách hàng thì mới tồn tại và phát triển. Năm 2020, Khối Ngân Hàng Bán Lẻ tiếp tục đẩy mạnh công tác nghiên cứu phát triển sản phẩm dịch vụ, tập trung các đối tượng mục tiêu thuộc thị trường nhỏ, lẻ và thị trường ngách.

HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG DOANH NGHIỆP

Mỗi CBNV phải luôn chủ động chăm sóc khách hàng, duy trì mối quan hệ hợp tác cũng như hiểu rõ nhu cầu tài chính của từng nhóm doanh nghiệp; đảm bảo 100% khách hàng thuộc khu vực các đơn vị kinh doanh quản lý được tiếp cận, giới thiệu trực tiếp về các sản phẩm dịch vụ MSB đang cung cấp.



MSB đặt ra quy chuẩn phục vụ riêng cho từng nhóm khách hàng doanh nghiệp với mục đích kiểm soát dịch vụ tốt hơn; đồng thời, xác định năm 2019 là năm bản lề và có ý nghĩa quan trọng trong việc thực thi đồng bộ các giải pháp kinh doanh cho hoạt động Ngân hàng Doanh nghiệp. Song song đó, MSB tiếp tục bám sát mục tiêu hoạt động kinh doanh đề ra trên toàn hệ thống và trong năm qua, hoạt động Ngân hàng Doanh nghiệp đã đạt sự tăng trưởng về quy mô khách hàng, chất lượng tín dụng tốt và cải tiến được quy trình hỗ trợ doanh nghiệp.

VỀ ĐỊNH HƯỚNG KHÁCH HÀNG MỤC TIÊU: Doanh nghiệp vừa và nhỏ, siêu nhỏ cùng chiến lược truyền thông bám sát địa bàn được ưu tiên tăng cường tiếp cận trực tiếp.

VỀ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM – DỊCH VỤ: Các gói tín dụng ưu đãi và dòng sản phẩm chuyên biệt dành cho doanh nghiệp siêu nhỏ - hộ kinh doanh được kích hoạt mạnh mẽ trong giải pháp Giao dịch trọn gói của MSB nhằm đáp ứng mọi nhu cầu giao dịch qua ngân hàng, giúp Doanh nghiệp tiết kiệm chi phí, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

VỀ TỔ CHỨC VẬN HÀNH: Đơn giản hóa thủ tục, các gói sản phẩm dịch vụ được kiến tạo trên cơ sở thấu hiểu, sẻ chia, cùng tháo gỡ những khó khăn tài chính và hỗ trợ Khách hàng cùng phát triển.

VỀ ĐÀO TẠO NGHIỆP VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH: Từng bước chuẩn hóa về năng lực, trình độ và khả năng giao tiếp của nhân viên để tương tác với khách hàng, phục vụ có trách nhiệm, chuyên nghiệp và tư vấn những giải pháp tiện ích nhất đến khách hàng.



Lợi thế của MSB là phục vụ được nhóm khách hàng tương đối nhanh đối với các khoản cấp tín dụng và cung cấp chính sách cạnh tranh sát với thị trường, đồng thời phù hợp về chất lượng và các dịch vụ bán kèm. Song mối quan tâm bây giờ là: về quản lý rủi ro, làm sao có thể kiểm soát được, quy trình phối hợp, hệ thống thông tin đồng bộ với nhau. Vậy nên thách thức lớn nhất cần MSB đặt trọng tâm đó là từng bước tinh gọn và hoàn chỉnh bộ máy vận hành, trao quyền chủ động cho các đơn vị tự điều phối nhân sự để đáp ứng kịp thời nhu cầu kinh doanh theo từng khu vực. Bên cạnh đó là tiếp tục phát huy lợi ích của Trung tâm Trải nghiệm Khách hàng để từng bước chuẩn hóa chất lượng sản phẩm dịch vụ.

HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG ĐỊNH CHẾ TÀI CHÍNH

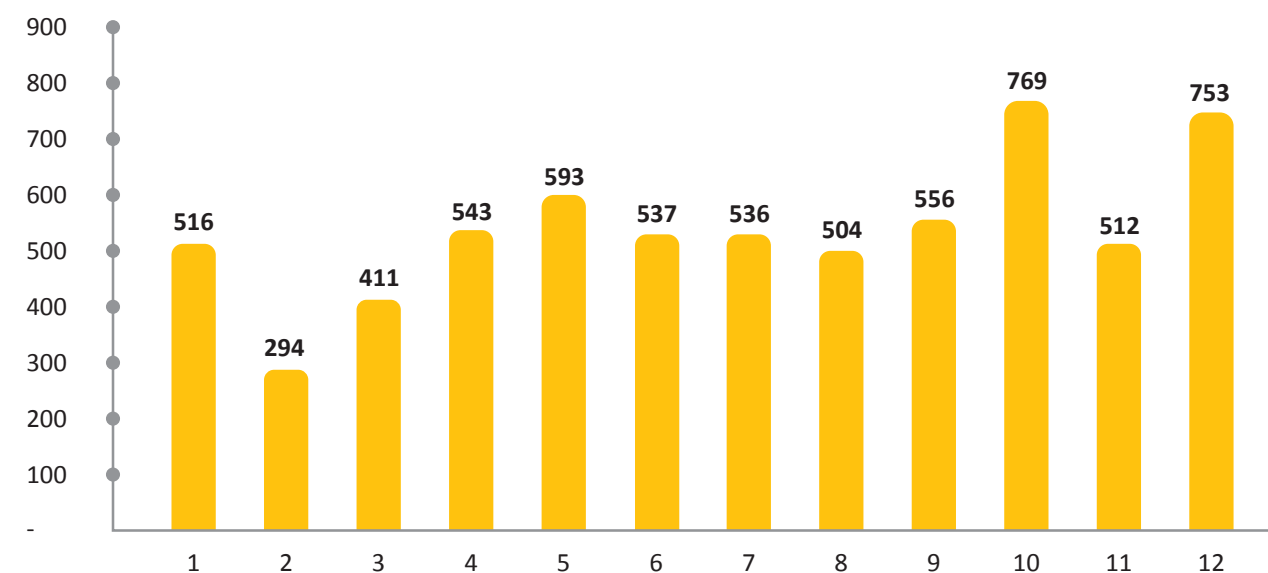
Năm 2019, hầu hết các mảng hoạt động và kinh doanh cốt lõi của Ngân hàng Định chế tài chính đều đạt được mức tăng trưởng đáng khích lệ trong bối cảnh thị trường ngày càng cạnh tranh gay gắt.



VỀ KINH DOANH NGOẠI TỆ

MSB tiếp tục nằm trong Top 15 các ngân hàng tại Việt Nam về giao dịch mua bán ngoại tệ với khách hàng doanh nghiệp và cá nhân, với thị phần giao dịch FX được nâng từ 1,8% lên 2,1%, doanh số giao dịch quy đổi đạt 6.5 tỷ đô la Mỹ, tăng 30% so với năm trước đó. Đồng thời, năm 2019 cũng là năm MSB tiếp tục triển khai mạnh mẽ các sản phẩm phái sinh tiền tệ, lãi suất giúp khách hàng chủ động trong phòng ngừa các rủi ro tỷ giá và lãi suất.

Doanh số Giao dịch Ngoại hối 2019



Trên thị trường liên ngân hàng, MSB tiếp tục đóng vai trò là một đối tác quan trọng trong việc tạo lập thị trường, cung cấp thanh khoản giúp ổn định thị trường ngoại hối theo định hướng chính sách điều hành của Ngân hàng nhà nước.

Mô hình bán hàng mới được triển khai từ cuối năm 2018 đã mang lại những kết quả tích cực, khách hàng được phân chia theo phân khúc để được tư vấn hiệu quả hơn, phục vụ chuyên sâu hơn, các chương trình ưu đãi dành cho khách hàng mới và tri ân các khách hàng cũ được triển khai nhiều hơn. Đồng thời, với phương châm hiệu quả, đơn giản và nhanh chóng, các quy định quy trình liên tục được cải thiện, các chương trình thúc đẩy bán được triển khai hỗ trợ hoạt động bán hàng.

VỀ KINH DOANH TIỀN TỆ VÀ QUẢN LÝ THANH KHOẢN

MSB áp dụng nhiều sáng kiến công nghệ trong quy trình giao dịch tiền tệ và quản lý thanh khoản, góp phần giúp doanh số giao dịch của MSB có bước tăng trưởng đột phá và lợi nhuận đạt ở mức cao. Doanh số tăng 93% từ 409 ngàn tỷ đồng (quy đổi) lên 790 ngàn tỷ đồng (quy đổi); doanh thu tăng 36% từ 130 tỷ đồng lên 177 tỷ đồng.



VỀ KINH DOANH TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ (TPCP)

MSB tiếp tục phát huy vị thế là một trong những ngân hàng năng động và tích cực nhất trên thị trường TPCP với tổng doanh số giao dịch TPCP năm 2019 đạt hơn 402 nghìn tỷ đồng, tăng trưởng 4.5% so với năm 2018.

Với những đóng góp cho thị trường TPCP trong suốt thời gian qua, MSB đã vinh dự được Bộ Tài Chính vinh danh là 1 trong 5 Ngân hàng có thành tích xuất sắc góp phần vào sự phát triển của Thị trường TPCP. Ngoài ra, MSB vẫn duy trì được vị thế dẫn đầu của mình trên thị trường, thể hiện qua các giải thưởng:

- Giải thưởng Nhà tạo lập thị trường chào giá tốt nhất 2019 do Hiệp hội thị trường Trái phiếu Việt Nam (VBMA) trao tặng.
- Giải thưởng Nhà tạo lập thị trường giao dịch nhiều thứ ba do VBMA trao tặng.
- Top 2 về doanh số giao dịch Outright do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) xếp hạng.

Hoạt động phát hành và đầu tư Giấy tờ có giá (GTCC) của các tổ chức tín dụng tiếp tục được đẩy mạnh trong năm 2019, với doanh số và lợi nhuận tăng mạnh mẽ so với năm 2018.

Ngoài nỗ lực tối đa hóa lợi nhuận đầu tư, MSB cũng luôn chú trọng phát triển các sản phẩm tái cấu trúc mới, nhằm đem lại cơ hội và trải nghiệm mới cho Khách hàng:

- MSB là 1 trong những ngân hàng đầu tiên và tích cực nhất giao dịch sản phẩm Hợp đồng tương lai TPCP – sản phẩm phát sinh đầu tiên có tài sản cơ sở là TPCP tại Việt Nam.
- MSB đã triển khai thành công Chứng chỉ tiền gửi liên kết lợi suất TPCP Lộc Bảo Phát, được đồng đạo Khách hàng cá nhân đón nhận, những khách hàng tham gia đợt đầu tiên đã có mức lợi nhuận vượt trội so với tiết kiệm thông thường.

VỀ CÙNG CỐ, MỞ RỘNG CƠ SỞ KHÁCH HÀNG ĐỊNH CHẾ TÀI CHÍNH

Trong bối cảnh các ngân hàng quốc tế ngày càng thắt chặt khẩu vị rủi ro với các thị trường đang phát triển như thị trường Việt Nam, MSB đã nỗ lực không ngừng để tiếp cận các đối tác tiềm năng, nắm bắt mọi cơ hội để thiết lập, mở rộng và củng cố quan hệ với các định chế tài chính trên thế giới cũng như tại Việt Nam trên cơ sở đảm bảo tuân thủ các quy định nội bộ và pháp luật về nhận diện, đánh giá khách hàng, phòng chống rửa tiền và tài trợ khủng bố. Đặc biệt, trong năm 2019, bên cạnh các đối tác truyền thống từ các thị trường Châu Âu, Mỹ, Úc, và các thị trường chính của châu Á như Trung Quốc, Singapore, Nhật Bản, Hàn Quốc..., MSB đã đẩy mạnh quan hệ hợp tác với các nước ở khu vực Nam Á, Đông Nam Á, Trung Đông nhằm đa dạng hóa và gia tăng nguồn tài trợ cho hoạt động thanh toán xuất nhập khẩu của các khách hàng doanh nghiệp với tổng hạn mức tài trợ thương mại lên tới gần 400 triệu đô la Mỹ (quy đổi). Mạng lưới hơn 500 ngân hàng đại lý tại hơn 60 quốc gia trên thế giới được tinh lọc trong thời gian vừa qua cũng hỗ trợ để MSB phục vụ mọi nhu cầu của khách hàng trong các hoạt động thanh toán quốc tế, tài trợ thương mại, bảo lãnh, mua bán ngoại tệ và các sản phẩm phái sinh... một cách nhanh chóng, an toàn và hiệu quả.

Với các định chế tài chính phi tổ chức tín dụng bao gồm các công ty bảo hiểm, công ty quản lý quỹ, công ty chứng khoán, MSB tiếp tục triển khai mô hình phục vụ tập trung tại Hội sở. Việc tập trung hóa này giúp MSB đáp ứng tất cả các nhu cầu của khách hàng, gia tăng và mở rộng đáng kể thị phần ngân hàng. Từ đó, các công ty bảo hiểm hàng đầu tại thị trường Việt Nam, những công ty chứng khoán lớn và cả những công ty chứng khoán có vốn đầu tư nước ngoài đều lựa chọn MSB là ngân hàng phục vụ chính cho các nhu cầu giao dịch của họ. Khách hàng đặc biệt đánh giá cao các sản phẩm huy động tiền gửi, cho vay, phái sinh lãi suất (IRS, AIRS) và phái sinh tỷ giá (CCS) đa dạng, linh hoạt và cạnh tranh. Đây là những sản phẩm dịch vụ mũi nhọn của MSB dựa trên thế mạnh về quản lý vốn và các công cụ tài chính phái sinh, bên cạnh các sản phẩm dịch vụ thông thường về quản lý dòng tiền, dịch vụ tài khoản, dịch vụ bảo lãnh...

Trong mảng dịch vụ ngân hàng phục vụ, MSB tiếp tục được lựa chọn làm ngân hàng phục vụ cho 4 dự án mới trong năm 2019, nâng tổng số dự án lên gần 30 dự án, góp phần giúp ngân hàng gia tăng nguồn thu phí và tăng huy động vốn chi phí thấp. Hiện nay MSB là một trong số rất ít các ngân hàng thương mại được phục vụ đầy đủ các chương trình thu ngân sách nhà nước và các dự án ODA do Ngân hàng thế giới (World Bank), Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB), Cơ quan Hợp tác phát triển Nhật Bản (JICA)... tài trợ với tổng số tiền lên đến hơn 3 tỷ đô la Mỹ. Các dự án được triển khai trong nhiều lĩnh vực như giáo dục, y tế, giao thông vận tải, bảo vệ môi trường, phát triển cộng đồng, và trải dài trên nhiều địa bàn trên cả nước đã góp phần nâng cao uy tín của Ngân hàng cũng như hỗ trợ Ngân hàng mở rộng cơ sở khách hàng trên toàn quốc.

Năm 2019 MSB đã tăng cường mở rộng phục vụ đối tượng khách hàng là các tổ chức tài chính công trong nhiều lĩnh vực như Y tế, Giáo dục, Nông nghiệp, Lâm nghiệp... từ đó mở rộng thêm nữa hệ sinh thái khách hàng, gia tăng nguồn thu cho ngân hàng.

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

Năm 2020, với định hướng khách hàng trọng tâm là SME và RB, Ngân hàng sẽ tập trung cung cấp các sản phẩm ngoại hối đa dạng, giá cả cạnh tranh và phòng ngừa rủi ro cho khách hàng, đồng thời tạo ra gói giải pháp tổng thể cho khách hàng. Bên cạnh đó, MSB sẽ đẩy mạnh các giao dịch ngoại tệ và phái sinh cho các khách hàng doanh nghiệp lớn và các định chế tài chính phi ngân hàng, và tư vấn phương án tài chính hiệu quả. Việc tiếp tục cải thiện quy trình, ra mắt sản phẩm mới và số hóa hệ thống giao dịch ngoại hối sẽ được triển khai và coi trọng trong năm 2020.

Đồng thời, ngân hàng sẽ tiếp tục đổi mới, tái cấu trúc, phân tách độc lập chức năng quản lý thanh khoản với hoạt động kinh doanh tiền tệ nhằm tiến tới các tiêu chuẩn quốc tế về quản trị rủi ro thanh khoản và tăng trưởng bền vững.

HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG SỐ

Nếu như hệ thống công nghệ là lõi phát triển của dịch vụ tài chính trong thời đại số hóa thì ngân hàng số chính là xu thế nhằm mang lại tiện ích cho khách hàng.



Với sự đầu tư và cải tiến liên tục 4 năm qua, hệ thống vận hành và công nghệ của MSB đã hiện đại hơn rất nhiều. Hàng loạt các dự án công nghệ chiến lược đã được hoàn thành trong thời gian qua: Data Centers mới, Data warehouse mới, E-docman, Customer Centricity, Business Intelligent, E-Invoice, nâng cấp hệ thống Call Center, hệ thống Camera giám sát v.v... đã giúp nâng cao chất lượng vận hành và tính an toàn, hiệu quả cho hoạt động kinh doanh. Song song đó, MSB xác định trọng tâm lớn nhất mà các ngân hàng cạnh tranh trong thời đại số hóa đó là phát triển thanh toán và dịch vụ thẻ.

Vậy nên, MSB đã tích cực mở rộng và phát triển dịch vụ ngân hàng điện tử, đầu tư vào các hệ thống xử lý tác nghiệp, phát triển các chương trình ứng dụng cung cấp sản phẩm trên nền tảng công nghệ hiện đại. Các dịch vụ ngân hàng điện tử MSB đang cung cấp gồm: Mobile Banking, Phone Banking, Internet Banking, SMS Banking, thanh toán M-QR, thanh toán trực tuyến, chuyển tiền nhanh liên ngân hàng, ... MSB đã và đang tiếp tục hoàn thiện dịch vụ ngân hàng điện tử của mình nhằm đem đến những tiện ích tốt hơn cho khách hàng.

VỀ TIỆN ÍCH CẢI TIẾN

- Giao diện thân thiện, giản lược tối đa các bước thao tác để khách hàng dễ sử dụng và rút ngắn thời gian giao dịch.
- Chủ động thiết lập và sử dụng mã PIN để đăng nhập nhanh chóng thay vì phải truy cập bằng tên và mật khẩu.
- Hệ thống tự động lưu thông tin thụ hưởng và cho phép khách hàng chủ động tạo danh sách thụ hưởng tin cậy để không phải nhập lại thông tin giao dịch.
- Chủ động đặt lệnh chuyển khoản và gửi góp tiết kiệm định kỳ, tạo lệnh thanh toán/nạp tiền trong tương lai giúp khách hàng không lo trễ hạn thanh toán hóa đơn và bỏ lỡ khuyến mại của nhà mạng.
- Chủ động quản lý các giao dịch liên quan đến thẻ như đóng/mở thẻ, thay đổi hạn mức sử dụng thẻ, thanh toán dư nợ thẻ tín dụng cho mình và người khác.
- Chủ động thay đổi các hạn mức chuyển tiền, thanh toán hóa đơn, nạp tiền trên Mobile App.

VỀ AN TOÀN GIAO DỊCH

Với cơ chế bảo mật 2 lớp: Mật mã truy cập và mật mã xác nhận cho từng giao dịch. Điểm quan trọng khác biệt

là mật mã giao dịch được thiết kế dành riêng cho khách hàng để thực hiện giao dịch ngân hàng trên điện thoại và đều được mã hóa, các giao dịch tài chính đều có xác thực nâng cao qua OTP, biometric, soft/hard token...



VỀ MẠNG LƯỚI GIAO DỊCH

- Kết nối thanh toán hơn 34,000 điểm chấp nhận thanh toán QR Code, 5,000 điểm chấp nhận thanh toán qua thẻ và mua bán hàng hóa online/offline mọi lúc, mọi nơi 24/7.
- Mở rộng hợp tác với các đối tác thương mại như: VNPAY, OnePay, SamsungPay, Payoo, Viettel, Mobivi, Tổng Công ty Điện Lực TP.HCM,...

Bên cạnh việc đẩy mạnh đầu tư các tiện ích của ngân hàng điện tử, MSB đặc biệt quan tâm đến vấn đề an toàn bảo mật thông tin; đảm bảo hệ thống luôn luôn sẵn sàng, liên tục, đáp ứng nhu cầu của khách hàng và cho hoạt động kinh doanh. Chính vì thế mà tất cả các dịch vụ của MSB đều tuân thủ theo các tiêu chuẩn bảo mật của Ngân Hàng Nhà Nước như TT18, TT47, TT13... Đồng thời, MSB cũng đang trong quá trình triển khai để đáp ứng các tiêu chuẩn về PCI DSS, ISO27001/2, ISO2000.

Song song, MSB cũng đang tiến hành xây dựng một Ngân hàng số với toàn bộ trải nghiệm dịch vụ cho khách hàng được thực hiện trên nền tảng số. Dự kiến MSB sẽ giới thiệu Ngân hàng số đầu tiên tại Việt Nam trong 2020.

HOẠT ĐỘNG QUẢN HỆ NHÀ ĐẦU TƯ

Đồng hành cùng nhà đầu tư trên chặng đường thực hiện hóa các mục tiêu chiến lược trong ngân hàng là kim chỉ nam của mọi hoạt động quan hệ nhà đầu tư - Hiểu để cùng kiến tạo tương lai.



THÔNG TIN VỀ CỔ ĐÔNG

Tại thời điểm 31/12/2019, MSB có tổng số lượng cổ phiếu là **1.175.000.000** cổ phiếu, trong đó: số lượng cổ phiếu quỹ là **100.522.811** cổ phiếu, số lượng cổ phiếu đang lưu hành là **1.074.477.189** cổ phiếu.

Cổ đông lớn của MSB là Tập đoàn VNPT, sở hữu **6,09%** vốn điều lệ của ngân hàng, tương ứng **71.577.141** cổ phiếu phổ thông.

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12/2019

| Loại cổ đông | Tỷ lệ sở hữu cổ phần |
|----------------------------|----------------------|
| Cổ đông cá nhân trong nước | 17,691% |
| Cổ đông cá nhân nước ngoài | 0,004% |
| Cổ đông tổ chức trong nước | 74,015% |
| Cổ đông tổ chức nước ngoài | 8,289% |
| Cộng | 100% |

CÁC HOẠT ĐỘNG CHUẨN BỊ NIÊM YẾT VÀ QUAN HỆ NHÀ ĐẦU TƯ TRONG NĂM 2019

Năm 2019 ngân hàng đã thực hiện những bước chuẩn bị khá thận trọng cho kế hoạch niêm yết như đã cam kết với cổ đông, khởi đầu bằng việc MSB đã tham dự một số roadshow tại nước ngoài (Hàn Quốc, Thái Lan, Singapore...) để tham khảo nhu cầu đầu tư của các nhà đầu tư tổ chức nước ngoài. Ngoài ra MSB cũng tổ chức một vài buổi gặp gỡ các quỹ đầu tư, công ty chứng khoán tại trụ sở chính để truyền tải, chia sẻ những thông tin cập nhật nhất về ngân hàng.

Sau tất cả những hoạt động mang tính chuẩn bị này, tháng 11/2019, Sở giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh (HSX) đã công bố nhận bộ hồ sơ xin đăng ký niêm yết lần đầu của MSB. Tổng số lượng cổ phiếu xin đăng ký niêm yết là 1,175 tỷ cổ phiếu. MSB cũng là ngân hàng duy nhất nộp hồ sơ niêm yết trong năm 2019 trên thị trường chứng khoán. Hiện MSB vẫn đang tiếp tục hoàn thiện kế hoạch niêm yết trong năm 2020.

MINH BẠCH THÔNG TIN, DUY TRÌ NIỀM TIN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

MSB luôn coi trọng tính minh bạch, chính xác và kịp thời của việc công bố thông tin. Việc công bố thông tin tại MSB

không chỉ tuân thủ theo các quy định của pháp luật mà đồng thời còn đáp ứng được nhu cầu đa dạng về thông tin của nhà đầu tư, từ đó tạo dựng được và duy trì được niềm tin của nhà đầu tư.

Trong năm 2019, MSB đã thực hiện công bố thông tin kịp thời, đầy đủ, bao gồm các thông tin về các báo cáo tài chính, báo cáo thường niên, báo cáo quản trị công ty, các quyết định về thay đổi nhân sự cấp cao... Các kênh cung cấp thông tin tới cổ đông và các nhà đầu tư bao gồm: Thông tin cung cấp trực tiếp cho cổ đông tại kỳ họp ĐHĐCĐ; Thông tin trao đổi tại các buổi tiếp xúc trực tiếp nhà đầu tư; Kênh công bố thông tin trên website MSB; Các ấn phẩm Báo cáo thường niên, Báo cáo quản trị công ty... và các phương tiện thông tin đại chúng khác.

Theo tư vấn của Công ty tư vấn hàng đầu thế giới – McKinsey, MSB cũng đang thành lập phòng Quản lý Quan hệ Nhà đầu tư trong năm 2019 trực thuộc khối Quản lý Tài chính, chuyên trách việc công bố thông tin của ngân hàng đồng thời cũng là kênh kết nối, đối thoại, giải đáp thắc mắc của giới đầu tư về MSB.

ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG NIÊM YẾT VÀ QUAN HỆ NHÀ ĐẦU TƯ NĂM 2020

Tùy theo tình hình biến động của thị trường, MSB sẽ lựa chọn thời điểm niêm yết và giao dịch thích hợp cho cổ phiếu ngân hàng. Tiêu chí cốt lõi của hoạt động niêm yết là sẽ đảm bảo lợi ích cho toàn bộ cổ đông hiện tại cũng như cổ đông tiềm năng của MSB, đồng thời đảm bảo tính minh bạch, đáp ứng đủ các tiêu chuẩn tuân thủ của Sở Giao dịch Chứng khoán và các Cơ quan quản lý.

Đồng thời để nâng cao hiệu quả hoạt động quan hệ nhà đầu tư, đáp ứng kỳ vọng của các nhà đầu tư, MSB dự kiến sẽ triển khai các hoạt động quan trọng sau hướng đến cộng đồng nhà đầu tư:

- Tổ chức các roadshow, họp báo cáo kết quả kinh doanh, giải đáp thắc mắc của giới đầu tư trong và ngoài nước.
- Tham dự các hội thảo đầu tư quốc tế và trong khu vực, công bố các thông tin hoạt động kinh doanh của MSB qua các kênh báo tài chính nước ngoài để thông tin về MSB lan tỏa rộng rãi với giới đầu tư chuyên nghiệp.
- Cải tiến nội dung và hình thức các ấn phẩm truyền thông, đa dạng hóa và nâng cao chất lượng cung cấp thông tin trên website MSB.

GIẢI THƯỞNG TIÊU BIỂU

Trong suốt 28 năm phát triển, MSB vô cùng tự hào khi những nỗ lực không ngừng của chúng tôi không những nhận được sự tin tưởng của hơn 2 triệu khách hàng và đối tác mà còn được ghi nhận bởi nhiều tổ chức uy tín trong và ngoài nước. Niềm tin và sự ghi nhận của khách hàng và đối tác chính là nguồn động lực lớn nhất để MSB tiếp tục chặng đường rộng mở phía trước cùng khách hàng và đối tác **VƯƠN TẦM**.



NĂM 2019, MSB TỰ HÀO ĐÓN NHẬN NHỮNG GIẢI THƯỞNG DANH GIÁ CỦA NHỮNG TỔ CHỨC HÀNG ĐẦU TRONG LĨNH VỰC TÀI CHÍNH.



Giải thưởng “Ứng dụng Ngân hàng điện tử thân thiện” 2019
do Tạp chí International Finance trao tặng

Giải thưởng “Ngân hàng có thể thanh toán quốc tế tốt nhất” 2019
do tổ chức Master Card trao tặng



Top 10 “Ngân hàng TMCP tư nhân uy tín 2019”

do Công ty CP Báo cáo Đánh giá Việt Nam (Vietnam Report) và Báo điện tử VietNam Net trao tặng



Giải thưởng “Ngân hàng tốt nhất Việt Nam 2019 – Top 30 Ngân hàng tốt nhất khu vực Châu Á – Thái Bình Dương”

do tạp chí Global Finance trao tặng



Top 5 Ngân hàng có thành tích xuất sắc góp phần vào sự phát triển của Thị trường Trái phiếu Chính phủ

do Bộ Tài chính trao tặng



KHÔNG NGỪNG ĐỔI MỚI

NÂNG CAO NĂNG LỰC HỘI NHẬP



HOẠT ĐỘNG QUẢN TRỊ RỦI RO

MSB luôn là một trong các ngân hàng tiên phong trong việc triển khai và áp dụng các chuẩn mực quản trị rủi ro tiên tiến trên thế giới. MSB quản trị rủi ro một cách chủ động, nhìn về tương lai tạo nền tảng vững chắc để ngân hàng phát triển bền vững trong điều kiện có những thay đổi, tác động tiêu cực của kinh tế, xã hội và môi trường kinh doanh.



KHUNG QUẢN TRỊ RỦI RO

Hệ thống kiểm soát nội bộ của MSB dựa trên nguyên tắc “3 tuyến phòng thủ”, trong đó Khối Quản lý rủi ro (QLRR) là tuyến 2 có vai trò và các trách nhiệm chính: (1) Quản lý rủi ro tín dụng và đối tác, rủi ro thị trường & thanh khoản, rủi ro an ninh thông tin, rủi ro hoạt động và kinh doanh liên tục (2) Hỗ trợ Hội đồng Quản lý rủi ro tư vấn và đề xuất nội dung quản lý rủi ro cho Tổng giám đốc (TGD) và giám sát trạng thái rủi ro so với giới hạn rủi ro; (3) Phát triển, đề xuất và quản lý một hệ thống các tài liệu quản lý rủi ro ở cấp độ tổng thể.

Cấu trúc bộ máy quản trị rủi ro tại MSB bao gồm 3 cấp độ, trong đó Hội đồng quản trị (HĐQT) giữ trách nhiệm cao nhất trong việc thiết lập và giám sát hệ thống quản lý rủi ro, với sự tham mưu và khuyến nghị của Ủy ban QLRR (UBQLRR). Cấp độ 2 đứng đầu là TGD chịu trách nhiệm chỉ đạo, giám sát các Đơn vị, cá nhân thực hiện trách nhiệm của mình trên cơ sở đề xuất tham mưu của Hội đồng Quản lý rủi ro, Hội đồng ALCO, Hội đồng Quản lý vốn. Khối QLRR hoàn toàn độc lập với các đơn vị kinh doanh. Giám đốc Khối QLRR báo cáo trực tiếp đến TGD và đồng thời báo cáo gián tiếp tới UBQLRR. Cấp độ 3 là các Bộ phận kiểm soát rủi ro độc lập: gồm Ban kiểm soát và Kiểm toán nội bộ.

KHẨU VỊ RỦI RO

Phù hợp với thông lệ quốc tế, MSB đã đưa ra tuyên bố về khẩu vị rủi ro nêu rõ mức độ và loại rủi ro mà MSB sẵn sàng chấp nhận, hoặc tránh, để đạt được mục tiêu của mình, gồm cả các yếu tố định tính và định lượng. Định kỳ hàng năm HĐQT rà soát và cập nhật tuyên bố khẩu vị rủi ro để đảm bảo tính phù hợp.

QUẢN LÝ RỦI RO TOÀN DIỆN (ERM)

Quản lý rủi ro toàn diện (ERM) là chức năng quản lý rủi ro trọng yếu của ngân hàng với nhiệm vụ chính là phát triển và triển khai khung quản lý rủi ro, chính sách quản lý rủi ro (khẩu vị, chiến lược), phân tích rủi ro và quản lý danh mục tín dụng toàn hàng, phát triển các công cụ và mô hình đo lường rủi ro, triển khai Basel và IFRS 9. ERM cũng



đảm bảo việc triển khai đầy đủ Quy trình đánh giá an toàn vốn nội bộ (ICAAP).

MSB áp dụng các mô hình xếp hạng cho tất cả các loại khách hàng ở các phân khúc, ngành và sản phẩm khác nhau. Các mô hình xếp hạng này đóng vai trò quan trọng trong quy trình thẩm định tín dụng cũng như quy trình sàng lọc, phê duyệt trước và cảnh báo sớm.

Các mô hình bao gồm xếp hạng rủi ro (mô hình tính xác suất KH không trả được nợ (PD), ước tính tổn thất (LGD) và ước tính dư nợ tại thời điểm KH không trả được nợ (EAD) được sử dụng để ước tính tổn thất dự kiến để đảm bảo việc tính toán mức ECL phù hợp, cũng như sử dụng cho việc đo lường hiệu suất có điều chỉnh rủi ro và triển khai tính toán khả năng chịu đựng (stress testing).

QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG

QLRR tín dụng đảm bảo sự phân tách giữa chức năng thẩm định và đề xuất tín dụng từ bộ phận kinh doanh. Chính sách về thẩm quyền phê duyệt tín dụng của MSB quy định rõ các cấp phê duyệt phù hợp cho việc phê duyệt các hạn mức tín dụng và đối tác tùy thuộc vào các loại rủi ro của mỗi loại khoản vay. UBQLRR tham mưu cho HĐQT phê duyệt chính sách quản lý rủi ro tín dụng, theo đó xây dựng khẩu vị rủi ro tín dụng của Ngân hàng và tạo khuôn khổ cho các hoạt động cho vay của MSB, đặc biệt đối với hoạt động thẩm định rủi ro tín dụng và rủi ro đối tác, bao gồm việc thẩm định các hỗ trợ tín dụng và định giá tài sản bảo đảm.

MSB triển khai định giá và quản lý tài sản bảo đảm (TSBD) tập trung tại Hội sở, với các trách nhiệm: quản lý hệ thống quản lý rủi ro cho công tác định giá, định giá lại và quản lý TSBD; thực hiện định giá theo thẩm quyền được giao; xây dựng chính sách quản lý TSBD. MSB đã xây dựng 1 quy trình quản lý và giám sát từ khâu quản lý nợ đến khâu xử lý nợ một cách hiệu quả và kịp thời. Hoạt động thu hồi nợ được đảm nhiệm bởi các bộ phận chức năng riêng biệt nhằm tối ưu hóa chi phí và số tiền thu hồi nợ.

QUẢN LÝ RỦI RO THỊ TRƯỜNG

QLRR thị trường (QLRRTT) độc lập với các đơn vị kinh doanh của Ngân hàng (bao gồm Nguồn vốn) và hỗ trợ UBQLRR, hội đồng QLRR và hội đồng ALCO đánh giá độc lập danh mục rủi ro thị trường của Ngân hàng. Khung QLRRTT của Ngân hàng bao gồm các chính sách QLRR, quy trình QLRR, cấu trúc kiểm soát dựa trên nền tảng các hạn mức rủi ro thị trường toàn diện. MSB tuân thủ với các yêu cầu của NHNN về hạn mức RRTT và báo cáo

tình hình tuân thủ hạn mức tới Đơn vị kinh doanh và các quản lý cấp cao hàng ngày. Quy trình thẩm định sản phẩm mới đảm bảo các RRTT được xác định và xử lý phù hợp trước khi sản phẩm và dịch vụ mới được triển khai.

QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN

QLRR thanh khoản (QLRRTK) được quản lý theo một hệ thống gồm các văn bản quy định, quy trình giám sát và hạn mức được phê duyệt bởi UBQLRR. Khẩu vị và chiến lược QLRRTK của Ngân hàng được tích hợp trong Khẩu vị và chiến lược QLRR chung của toàn hàng.

Hội đồng ALCO và Hội đồng QLRR định kỳ rà soát cấu trúc bảng cân đối, sự tăng trưởng tiền gửi và cho vay, sự tối ưu hóa các nguồn huy động, tình hình các đối thủ cạnh tranh, cũng như triển vọng kinh tế vĩ mô và các yếu tố khác có thể ảnh hưởng đến chiến lược nguồn huy động của MSB. Để đảm bảo thanh khoản của ngân hàng phù hợp với Khẩu vị rủi ro chung, tình hình thanh khoản được giám sát trong cả điều kiện kinh doanh bình thường hàng ngày, và trong điều kiện có tình huống bất lợi (nửa năm/ lần). Ngân hàng cũng duy trì kế hoạch dự phòng thanh khoản để sẵn sàng đối phó các kịch bản khủng hoảng thanh khoản tiềm ẩn.

QUẢN LÝ RỦI RO LÃI SUẤT TRÊN SỔ NGÂN HÀNG

MSB đặt ra mục tiêu chính của công tác QLRR lãi suất (QLRRLS) trên sổ ngân hàng là để bảo vệ và cải thiện được thu nhập ròng từ lãi (NII) và vốn của Ngân hàng, thông qua sự phát triển vững chắc, ổn định và đầy đủ NII, trong các điều kiện kinh tế khác nhau. Trạng thái RRLS sổ ngân hàng được đo lường hàng tháng, sử dụng kết hợp các phương pháp phân tích tĩnh và kỹ thuật phân tích mô phỏng động.



QUẢN LÝ RỦI RO HOẠT ĐỘNG

QLRR hoạt động (QLRRHĐ) đóng vai trò xây dựng chính sách, triển khai, kiểm soát, giám sát và báo cáo rủi ro hoạt động, quản lý hoạt động kinh doanh liên tục, quản lý an ninh thông tin, phòng chống gian lận, quản lý rủi ro thẻ và dịch vụ ngân hàng số. MSB sử dụng phần mềm QLRRHĐ để hỗ trợ công tác thu thập dữ liệu tổn thất, tự đánh giá rủi ro, giám sát hành động giảm thiểu rủi ro, giám sát lỗi, và quản lý blacklist.

MSB đã triển khai văn phòng làm việc thay thế, trung tâm dữ liệu dự phòng, tổ chức diễn tập BCP định kỳ để nâng cao khả năng ứng phó khi đối mặt với thảm họa hoặc sự cố lớn.

Chức năng phòng chống gian lận có trách nhiệm xây dựng văn hóa phòng chống gian lận trên toàn MSB, triển khai quản lý rủi ro gian lận theo quy trình gồm 5 bước:

Phòng ngừa gian lận, phát hiện gian lận, điều tra, giám sát và báo cáo. Ngoài ra, Ngân hàng còn sử dụng các công cụ giám sát gian lận giao dịch thẻ & ngân hàng điện tử toàn diện cho phép phát hiện gian lận thẻ, phòng ngừa và kiểm soát gian lận ngân hàng điện tử.

Quản lý rủi ro An ninh thông tin là một chức năng thuộc Khối Quản lý rủi ro, có trách nhiệm đảm bảo triển khai khung quản trị an ninh thông tin hiệu quả, bao gồm chiến lược, chính sách và quy trình, cũng như triển khai các công cụ quản lý an ninh thông tin như quản trị an ninh mạng và phòng chống mã độc. Báo cáo an ninh thông tin được gửi tới Hội đồng Quản lý rủi ro, Ủy Ban Quản lý Rủi ro định kỳ hàng Quý bao gồm các cập nhật về quản trị an ninh thông tin, vận hành an ninh thông tin và tuân thủ an ninh thông tin.

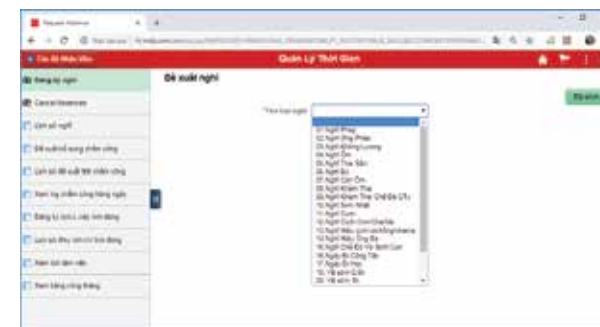
HOẠT ĐỘNG QUẢN TRỊ NGUỒN LỰC

Nhận thức được rằng nguồn nhân lực là một yếu tố quan trọng hàng đầu cho sự phát triển và thành công của tổ chức. Vì vậy, một trong những mục tiêu quan trọng nhất của MSB là phải xây dựng, duy trì và phát triển đội ngũ nhân viên đảm bảo đủ cả về số lượng lẫn chất lượng để thực hiện thắng lợi các mục tiêu chiến lược kinh doanh của Ngân hàng.



KÍCH HOẠT HỆ THỐNG QUẢN TRỊ THÔNG TIN NHÂN SỰ (HRIS)

Được chuẩn bị kỹ lưỡng từ cuối năm 2016, Dự án Xây dựng Hệ thống Quản lý Thông tin Nhân sự (HRIS) được ghi nhận là một trong những dự án nổi bật và đem lại những thuận ích rõ rệt nhất trong lĩnh vực Nhân sự của MSB trong năm 2019. Chính thức được go live từ cuối năm 2018, Hệ thống Quản lý thông tin Nhân sự trong năm 2019 đã liên tục mở rộng và nâng cao những tính năng hữu ích cho người dùng và nhận được nhiều phản hồi tích cực. HRIS đang dần khẳng định vai trò quan trọng trong công tác quản lý nhân sự, giúp giải phóng đáng kể sức lao động, góp phần cải thiện và tăng năng suất làm việc. Bằng việc tối ưu hóa và tự động hóa các quy trình nghiệp vụ nhân sự bao gồm Tuyển dụng, Tiếp nhận, Quản trị (Điều động, Điều chuyển, Xác nhận thông tin Nhân sự...), Chăm công, Tiền lương... cùng với tính năng Self-Service, các cấp quản lý và CBNV toàn hệ thống MSB có thể tự quản lý thông tin và thực hiện các đề xuất nhân sự của chính mình thay vì phụ thuộc hoàn toàn vào các cán bộ Nhân sự.



TÁI CẤU TRÚC BỘ MÁY VÀ HỆ THỐNG CHỨC DANH

MSB đã hoàn thành Dự án tư vấn chiến lược McKinsey với những kết quả đáng khích lệ, mà thành tựu lớn nhất chính là sự điều chỉnh, thay đổi Hệ thống chức danh và Mô tả công việc trên toàn hệ thống MSB để phù hợp với Cơ cấu tổ chức mới của Ngân hàng. Sự thay đổi này không những góp phần tinh gọn và hiệu quả hóa hệ thống cán bộ nhân sự trong hệ thống, mà còn là cơ sở để đánh giá giá trị của các chức danh công việc để từ đó làm căn cứ cho các hoạt động tuyển dụng, đào tạo và phát triển năng lực của CBNV.

ĐÁNH GIÁ VỊ TRÍ CÔNG VIỆC VÀ BAN HÀNH HỆ THỐNG CẤP BẬC CÁN BỘ MỚI

Nhằm đánh giá chính xác giá trị của các chức danh công việc, với sự tư vấn của Talentnet (Mercer), MSB đã ban hành Hệ thống cấp bậc nội bộ mới vào ngày 26/05/2019. Thành công của Dự án đã đem lại sự công bằng và hợp lý trong việc chi trả lương thưởng và các chế độ phúc lợi, xứng đáng với những đóng góp và cống hiến của CBNV, đồng thời là cơ sở cho việc hoàn thiện lộ trình phát triển nghề nghiệp của CBNV trên toàn hệ thống MSB.

KIỆN TOÀN CHÍNH SÁCH ĐỂ ĐẢM BẢO VIỆC VẬN HÀNH CÔNG TÁC QUẢN TRỊ VÀ ĐÀO NGỘ NHÂN SỰ LUÔN HIỆU QUẢ, PHÙ HỢP

Bên cạnh các Dự án Nhân sự nổi bật, MSB không ngừng cải tiến Hệ thống văn bản, chính sách Nhân sự để phù hợp với những thay đổi của tổ chức cũng như sự phát triển của thị trường. Năm 2019, các chính sách, chế độ phúc lợi hỗ trợ được sửa đổi, điều chỉnh như Chương trình bảo hiểm MSB-Care, Chính sách Giờ làm việc linh hoạt, ...

MSB luôn nỗ lực xây dựng và cập nhật Hệ thống Chính sách đãi ngộ. Bên cạnh đó, lương và thu nhập luôn được xác định trên cơ sở định giá giá trị công việc và mặt bằng lương thị trường theo báo cáo khảo sát thường niên của hơn 11 ngân hàng trong nước và 20 ngân hàng nước ngoài. Mục đích của khảo sát này là nhằm đảm bảo tính cạnh tranh trên thị trường lao động, từ đó tăng sự hài lòng và hiệu quả công việc của CBNV.

CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG TUYỂN DỤNG VÀ ĐÀO TẠO PHÁT TRIỂN NHÂN TÀI

Công tác tuyển dụng và đào tạo luôn đạt được tính hiệu quả cam kết nhờ việc nâng cao giá trị thương hiệu tuyển dụng và chất lượng đào tạo. Trong năm 2019, Nhân sự MSB đã tuyển dụng thành công 3.496 CBNV mới làm việc cho tất cả các đơn vị trực thuộc MSB, hoàn thành 99,6% chỉ tiêu tuyển dụng, trong đó đã thực hiện tuyển dụng các vị trí quản lý trung trở lên mà không sử dụng chi phí headhunter.

Đồng thời, Nhân sự MSB cũng đã tổ chức 740 khóa học cho hơn 61 nghìn lượt CBNV tham gia đào tạo, tăng 132,7% so với năm 2018, đáp ứng nhu cầu và chất

lượng nhân sự phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Ngân hàng. Đặc biệt, riêng đối với đội ngũ cán bộ quản lý, Nhân sự MSB đã tổ chức 79 khóa học thiết kế riêng cho CBNV là quản lý, lãnh đạo. Bên cạnh đó, MSB cũng tập trung phát triển và nâng cao năng lực đối với đội ngũ kinh doanh ở tất cả cấp bậc khi có tới 661 khóa học (tăng 408% so với năm 2018) dành cho CBNV đang đảm nhiệm các chức vụ, vị trí kinh doanh của Ngân hàng.

Nhân sự MSB cũng đã hợp tác với Đơn vị đào tạo Dale Carnegie Việt Nam tập trung nghiên cứu và phát triển chương trình đào tạo phát triển năng lực lãnh đạo và quản lý dành cho cán bộ Talent Pool theo chuẩn quốc tế để củng cố tư duy hệ thống, quan điểm lãnh đạo cũng như nâng cao hiệu quả quản lý đội ngũ, hiệu suất, ...

CHƯƠNG TRÌNH ƯU ĐÃI TÀI CHÍNH DÀNH CHO CBNV

MSB Care là chương trình được xây dựng theo hệ thống Band, hàm mới với nhiều quyền lợi được cập nhật/ điều chỉnh nâng cao quyền lợi cho CBNV. Lựa chọn PTI là đơn vị cung cấp bảo hiểm và Willis Towers Watson Vietnam (tiền thân là Gras Savoye Willis Vietnam) môi giới, Insmart là đơn vị tư vấn giải quyết bồi thường. Đây là các đơn vị thuộc TOP các đơn vị cung ứng sản phẩm, môi giới và tư vấn giải quyết bồi thường trên thị trường.

MSB Loan Care: Sản phẩm cho vay CBNV với lãi suất ưu đãi, các trường hợp thuộc Cán bộ quản lý, Lãnh đạo cấp cao được ưu đãi hơn về mức lãi suất, thời hạn cho vay ưu đãi và hạn mức cho vay.

Trên cơ sở đó, trong năm 2019 Nhân sự MSB đã thực hiện truyền thông và hướng dẫn cụ thể tới CBNV về các chương trình phúc lợi, cụ thể:

Chương trình MSB Care theo Band



Các văn bản đã ban hành

Hướng dẫn thực hiện chế độ phúc lợi



Cho vay ưu đãi M-Loan Care



MỨC ĐỘ HÀI LÒNG BÌNH QUÂN CỦA TOÀN HỆ THỐNG

Kết quả VOC năm 2019: Tỷ lệ hài lòng bình quân toàn hệ thống năm 2019 đạt 87.07%, tăng 2.64% so với năm 2018.

KIỂM SOÁT TUẦN THỦ TẠI MSB

Với mục tiêu hướng đến xây dựng một môi trường làm việc chuyên nghiệp, tối ưu và nâng cao hình ảnh của ngân hàng, Nhân sự MSB đã triển khai xây dựng, hướng dẫn thực hiện quy định tuần thủ đối với CBNV, bao gồm quy

định về: thời gian làm việc, trang phục và tác phong nơi làm việc. Sau thời gian triển khai thí điểm, những thay đổi đáng khích lệ từ toàn thể CBNV đã được ghi nhận một cách rõ ràng. Trên cơ sở đó, Nhân sự MSB sẽ không ngừng đẩy mạnh công tác truyền thông về các quy định tuần thủ để mỗi MSBer nhận thức rõ được vai trò, đóng góp cũng như trách nhiệm của bản thân trong việc tạo dựng hình ảnh một ngân hàng chuyên nghiệp và lớn mạnh.

TRÁCH NHIỆM CỘNG ĐỒNG

MSB theo đuổi sứ mệnh
“Vì một cuộc sống
thuận ích hơn” trong
mọi hoạt động kinh
doanh cũng như ý thức
rõ tầm quan trọng
của việc đóng góp
vào sự phát triển
ổn định và bền vững
của cộng đồng



Tiếp tục kế thừa và phát huy văn hóa kết nối – chia sẻ cùng cộng đồng, cùng với mong muốn chia sẻ phần nào khó khăn với những người dân kém may mắn trong xã hội, giúp họ vượt qua được những trở ngại trong cuộc sống để vươn lên và hòa nhập cùng cộng đồng; năm 2019; MSB được đánh giá là một trong những ngân hàng có đóng góp tích cực cho các hoạt động xã hội.

Hoạt động cộng đồng của MSB được triển khai ở nhiều địa phương trên toàn quốc như: Thăm hỏi và ủng hộ đồng bào chịu ảnh hưởng thiên tai, bão lụt; Tổ chức các hoạt động vui chơi và chăm sóc trẻ em mồ côi tại làng trẻ SOS, các em học sinh vùng sâu vùng xa; Chung tay ủng hộ các quỹ đền ơn đáp nghĩa; Chung tay ủng hộ đồng bào khắc phục hậu quả cơn bão số 9; Tham gia hiến máu tình nguyện chia sẻ cùng cộng đồng; ...

NHỮNG HOẠT ĐỘNG TIÊU BIỂU:

Xây nhà tình nghĩa: MSB tài trợ kinh phí 5 tỷ đồng để xây 100 căn nhà tình nghĩa cho các gia đình có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn tại Huyện Mường Nhé, Điện Biên, góp phần giúp các gia đình sớm có được chỗ ở khang trang hơn để an cư lạc nghiệp, yên tâm lao động sản xuất.

Cứu trợ thiên tai: Công đoàn MSB Thanh Hóa ủng hộ mì tôm, bánh mì gói, nước khoáng, chăn màn, quần áo cho đồng bào Quan Sơn trong đợt lũ quét vào tháng 8/2019, động viên và giúp các gia đình bị ảnh hưởng của thiên tai sớm vượt qua khó khăn và ổn định cuộc sống.



Từ thiện vùng sâu vùng xa:

- Công đoàn MSB Đà Nẵng ủng hộ 200 phần quà và các đồ dùng vật dụng như sách vở, quần áo, chăn, màn, đồ chơi ... cho Xã Dang - Huyện Tây Giang - Tỉnh Quảng Nam với kinh phí 65 triệu đồng.
- MSB Hải Phòng tài trợ dụng cụ học tập, dụng cụ sinh hoạt, thực phẩm khô, cho học sinh và các trường vùng sâu vùng xa miền núi phía Bắc.
- MSB Bắc Ninh chung tay giúp sức cho người nghèo tại huyện ủy.
- Công đoàn MSB tổ chức hoạt động vui chơi và tặng quà đầy ý nghĩa cùng các em tại làng trẻ em SOS.

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NĂM 2020

Tiếp nối những thành quả đạt được trong 2 năm đầu tiên của kế hoạch chuyển đổi chiến lược 5 năm giai đoạn 2018-2023, MSB kiên định theo đuổi sứ mệnh “Vì một cuộc sống thuận ích hơn” cùng mục tiêu trở thành “Ngân hàng đáng tin cậy, thấu hiểu khách hàng nhất và đạt lợi nhuận cao

MSB hiện bước vào giai đoạn chủ chốt của chiến lược tổng thể này và đã ghi nhận những thành tựu nhất định thể hiện ở kết quả hoạt động kinh doanh, định vị thị trường, chất lượng và hiệu quả hoạt động. Tiêu chí tăng trưởng lợi nhuận, nâng cao chất lượng tài sản, đảm bảo an toàn hoạt động, đáp ứng được nguồn vốn lâu dài, tối ưu hóa lợi ích cổ đông là những ưu tiên hàng đầu của ngân hàng.

Theo kế hoạch chiến lược này, MSB hướng tới vị trí top 10 Ngân hàng TMCP tốt nhất tại Việt Nam với mức tăng trưởng doanh thu trung bình 30% mỗi năm, lợi nhuận trên vốn cổ phần ROE đạt 20%, tối ưu hóa chi phí để đưa CIR của ngân hàng về dưới mức 45%. Trên cơ sở tiếp tục tập trung khai thác mảng ngân hàng Bán lẻ và ngân hàng Doanh nghiệp vừa và nhỏ, MSB sẽ cung cấp cho khách hàng các giải pháp, sản phẩm toàn diện để vươn tới mục tiêu mỗi khách hàng sử dụng tối thiểu 3 sản phẩm của MSB.

Để thực hiện hóa mục tiêu trong các năm tới, trong bối cảnh năm 2020 có nhiều thách thức và biến động khó lường, HĐQT MSB xác định cần chú trọng tăng trưởng chất lượng song song với quy mô có chọn lọc trên các phân khúc thị trường chủ đạo. Theo đó, HĐQT MSB đề xuất kế hoạch kinh doanh 2020 như dưới đây. Đại hội đồng cổ đông thường niên dự kiến được tổ chức vào giữa tháng 4/2020 sẽ thảo luận để phê duyệt kế hoạch này:

Dvt: tỷ đồng, %

| STT | Chỉ tiêu | Thực hiện 2019 | Kế hoạch 2020 | % tăng |
|-----|-------------------------|----------------|---------------|--------|
| 1 | Lợi nhuận trước thuế | 1.288 | 1.439 | 112% |
| 2 | Tổng dư nợ tín dụng (*) | 67.952 | 81.500 | 120% |
| 3 | Huy động (**) | 89.845 | 99.000 | 110% |
| 4 | Tỷ lệ nợ xấu | 1.71% | <3% | |
| 5 | Tổng tài sản | 156.978 | 170.000 | 108% |

(*) Tổng dư nợ tín dụng bao gồm cho vay khách hàng, trái phiếu doanh nghiệp và mua nợ. Tăng trưởng tín dụng thực tế phụ thuộc vào phê duyệt của NHNN.

(**) Huy động vốn bao gồm huy động tiền gửi khách hàng, phát hành giấy tờ có giá.

CÁC HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NỀN TẢNG CHO CHIẾN LƯỢC KINH DOANH ĐƯỢC CHÚ TRỌNG NHƯ SAU:

VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC NGÂN HÀNG CHUYÊN DOANH CHỦ CHỐT

Hoàn thiện mô hình kinh doanh theo định hướng định vị giá trị khách hàng khác biệt (tập trung phân khúc cụ thể, xác định rõ ràng và phân tích sâu nhu cầu khách hàng, từ đó thiết kế sản phẩm, đưa ra giải pháp tổng thể giúp khách hàng đạt được mục tiêu mong muốn). Các ngân hàng chuyên doanh sẽ tập trung theo các tiêu chí chủ chốt sau để đạt hiệu quả kinh doanh tối ưu:

- Tập trung phát triển mạng lưới phân phối đa kênh và ưu tiên tối ưu hóa.
- Đào tạo, nâng cao năng lực đảm bảo lực lượng bán hàng hiệu quả và ổn định.
- Phát triển quan hệ đối tác và hệ sinh thái, đẩy mạnh hiệu quả sản phẩm và bán chéo.
- Tăng cường cung cấp dịch vụ thu phí.
- Đầu tư công nghệ: triển khai xây dựng nền tảng công nghệ để tự động hóa việc vận hành khách hàng: phê duyệt tự động, giải ngân tự động, phát hành bảo lãnh tự động.

Dựa trên các tiêu chí nền tảng này, mục tiêu tăng trưởng được MSB định hướng vươn tới đối với các mảng hoạt động chính như sau:

- Tổng thu thuần năm 2020 tăng trưởng lần lượt gần 40%, 44% và 34% cho hoạt động Ngân hàng bán lẻ (RB), Ngân hàng Doanh nghiệp (EB) và Ngân hàng Định chế tài chính (FI) tương ứng tốc độ tăng trưởng kép hàng năm (CAGR) giai đoạn 2019-2023 đạt trên 30%.
- Tổng thu nhập ngoài lãi của hai ngân hàng chuyên doanh RB và EB chiếm trên 30% tổng thu thuần.
- CAGR cho tổng dư nợ tín dụng và tiền gửi cuối kỳ đến từ hoạt động ngân hàng Bán lẻ và ngân hàng Doanh nghiệp đạt lần lượt 35% và 18% cho giai đoạn 2019-2023.
- CASA kỳ vọng đạt 40.000 tỷ đồng năm 2023, tương ứng CAGR giai đoạn 2019-2023 đạt xấp xỉ 30%. Đây là một trong những nhân tố quan trọng đẩy mạnh biên lợi nhuận của MSB trong giai đoạn tiếp theo.

VỀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH, VẬN HÀNH

Đa dạng hóa danh mục sản phẩm, tăng tiện ích dịch vụ thu phí của 3 ngân hàng chuyên doanh chính (Bán lẻ, Doanh nghiệp và Định chế tài chính) đảm bảo tính cạnh tranh trên thị trường; đặc biệt; ưu tiên phát triển mô hình cho vay đối với một số lĩnh vực ưu tiên như: cho vay nông nghiệp, nông thôn, cho vay doanh nghiệp nhỏ và vừa, cho vay công nghiệp hỗ trợ và xuất khẩu, những doanh nghiệp có nhiều lao động, doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất và bảo vệ môi trường, ...

Đẩy mạnh đầu tư các tiện ích của ngân hàng số, tăng trải nghiệm khách hàng, đặc biệt các kỹ thuật đảm bảo an toàn bảo mật thông tin và đảm bảo hệ thống luôn luôn sẵn sàng cũng như liên tục, đáp ứng nhu cầu của khách hàng và cho hoạt động kinh doanh.

Rà soát, chuẩn hóa và số hóa các quy trình, chính sách, chương trình tín dụng, cung ứng sản phẩm cho khách hàng. Các tiêu chuẩn về PCI DSS, ISO27001/2, ISO2000 là mục tiêu đạt được trong năm 2020.

VỀ HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ VÀ NGÂN HÀNG SỐ

Củng cố và hoàn thiện hệ thống ngân hàng lõi (core banking), tập trung khai thác và sử dụng dữ liệu lớn (Big-data) cũng như trí tuệ nhân tạo (AI) để tiến tới việc thấu hiểu nhu cầu khách hàng, dự đoán các xu thế trong kinh doanh nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ, tạo nên những trải nghiệm thuận tiện và thân thiện nhất. Đặc biệt là dự án Ngân hàng số sẽ được chạy thử nghiệm trong năm 2020. Đây là dự án chủ chốt trong định hướng mở rộng tệp khách hàng khoảng 3 triệu người chưa có cơ hội sử dụng dịch vụ ngân hàng của Việt Nam. Nền tảng ngân hàng số này sẽ cung cấp trải nghiệm dịch vụ ngân hàng hoàn toàn thông qua điện thoại thông minh mà không cần đến bất cứ một kênh vật lý nào, đáp ứng mọi nhu cầu về thanh toán, tiêu dùng thông qua hệ sinh thái đối tác.

Bên cạnh việc số hóa dịch vụ cho khách hàng, MSB sẽ tăng cường việc số hóa các quy trình nội bộ và vận hành dịch vụ như: quy trình xử lý khoản vay, chấp nhận và phê duyệt giao dịch, đối chiếu và đối soát thông tin. Dự kiến đến năm 2021, khoảng 40% các quy trình xử lý nội bộ sẽ được tự động và số hóa.

VỀ HOẠT ĐỘNG NHÂN SỰ

Với chiến lược triển khai chính sách quản trị nhân tài toàn diện và đồng bộ nhằm đảm bảo yếu tố con người là nền tảng thành công của doanh nghiệp, hướng tới kế hoạch kinh

doanh tham vọng của 2020, MSB đưa ra các mục tiêu cụ thể cần tập trung triển khai trong công tác đào tạo như sau:

- Chuỗi chương trình đào tạo củng cố nguồn lực nhân sự: Triển khai chương trình Talent Pool từ tháng 3 đến tháng 12/2020 cho gần 80 ứng viên talent của Ngân hàng, đây là chương trình nhằm giữ nguồn nhân lực chất lượng cao; ngoài ra, khối Nhân sự sẽ xây dựng và tổ chức triển khai Chương trình đào tạo cho cán bộ lãnh đạo cấp trung, chương trình đào tạo nhân tài Quản trị viên khóa 8.
- Xây dựng và phát triển hệ thống Quản lý đào tạo LMS (learning management system) và nền tảng học E-learning, đẩy mạnh công tác đào tạo online, nâng số học viên và khóa học hoàn thành nhằm tối ưu chất lượng đào tạo và kiểm soát chi phí. Dự kiến đưa số lượng các khóa học online lên trên 60 khóa học.
- Tổ chức Chương trình đào tạo cho Lực lượng bán của ngân hàng bán lẻ và ngân hàng doanh nghiệp, rà soát thực trạng và Chuẩn hóa đội ngũ Giảng viên nội bộ
- Nghiên cứu cải tiến chế độ chính sách, quy trình, đầu tư số hóa và nền tảng công nghệ để tăng chất lượng trải nghiệm của người lao động trong quá trình làm việc.

VỀ HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ RỦI RO

Xây dựng và hoàn thiện các chính sách, quy trình quản trị rủi ro linh hoạt, phù hợp tình hình hoạt động của ngành ngân hàng, nền kinh tế và với thông lệ quốc tế. Tuân thủ nghiêm các quy định trong hoạt động ngân hàng, an toàn thông tin và nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống tội phạm trong hoạt động ngân hàng.

Tập trung rà soát và xây dựng mô hình xếp hạng tín dụng của khách hàng, xây dựng kịch bản mô hình kiểm tra khả năng chịu đựng rủi ro thanh khoản; hoàn thiện chính sách tín dụng cho các đối tượng khách hàng, trong đó chú trọng công tác cảnh báo sớm nhằm phòng ngừa các rủi ro hoạt động. Cụ thể, đối với khối ngân hàng định chế tài chính, sẽ tập trung xây dựng 5 mô hình xếp hạng cho các khách hàng và hoàn thiện ngay trong quý 1/2020; đối với khối ngân hàng doanh nghiệp, mô hình xếp hạng cho phân khúc khách hàng lớn và vừa sẽ được hoàn thiện trong quý 3/2020; và với mảng ngân hàng bán lẻ, mục tiêu cập nhật mô hình xếp hạng thẻ tín dụng và xếp hạng cho phân khúc Business Owner cũng sớm được thực hiện.

Về mảng an toàn tài chính, sau khi hoàn thành trụ cột 2 của tiêu chuẩn Basel II vào quý 1/2020, MSB sẽ tiến đến các tiêu chuẩn theo phương pháp nâng cao và hướng tới Basel III.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1
2
3

Ý kiến của Kiểm toán viên
Báo cáo tài chính hợp nhất
Thuyết minh báo cáo tài chính

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Ngân hàng và các công ty con (gọi chung là “MSB”) cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành Ngân hàng cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Theo ý kiến của Ban Điều hành Ngân hàng:

(a) Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 6 đến trang 78 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của MSB tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của MSB cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) Tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Điều hành Ngân hàng cho rằng Ngân hàng hoặc các công ty con sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Điều hành Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Điều hành



Nguyễn Hoàng Linh
Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 2 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam (“Ngân hàng”) và các công ty con (gọi chung là “MSB”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Điều hành Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 28 tháng 2 năm 2020, được trình bày từ trang 6 đến trang 78.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của MSB liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của MSB. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày của Ngân hàng và các công ty con, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý đến Thuyết minh 3(g)(v) của báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. MSB thực hiện trích lập dự phòng cụ thể cho các trái phiếu đặc biệt do Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam phát hành từ năm 2015 đến năm 2017 theo Công văn số 9924/NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 28 tháng 12 năm 2016 và Công văn số 1164/NHNN-TTGSNH.m do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 25 tháng 12 năm 2018. Vấn đề này không ảnh hưởng tới ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 19-02-00092-20-2



Wang Toon Kim

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0557-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 2 năm 2020

Phạm Thị Thuỳ Linh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3065-2019-007-1

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam
54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Tp Hà Nội, Việt Nam
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B02/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

| | Thuyết minh | 31/12/2019 Triệu VND | 31/12/2018 Triệu VND |
|--|-------------|-------------------------|-------------------------|
| A. TÀI SẢN | | | |
| I. Tiền mặt, vàng | 4 | 2.495.237 | 2.337.874 |
| II. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) | 5 | 4.070.948 | 2.406.346 |
| III. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác | 6 | 20.578.997 | 22.689.332 |
| 1. Tiền gửi tại các TCTD khác | | 18.556.328 | 17.443.367 |
| 2. Cho vay các TCTD khác | | 2.135.589 | 5.367.666 |
| 3. Dự phòng rủi ro | | (112.920) | (121.701) |
| IV. Chứng khoán kinh doanh | 7 | 55.796 | 51.921 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | | 127.927 | 127.927 |
| 2. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh | | (72.131) | (76.006) |
| V. Cho vay khách hàng | | 62.708.342 | 47.768.344 |
| 1. Cho vay khách hàng | 9 | 63.594.389 | 48.762.243 |
| 2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng | 10 | (886.047) | (993.899) |
| VI. Hoạt động mua nợ | 11 | 8.693 | 25.616 |
| 1. Mua nợ | | 9.150 | 42.148 |
| 2. Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ | | (457) | (16.532) |
| VII. Chứng khoán đầu tư | 12 | 45.635.748 | 40.695.552 |
| 1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | | 44.572.060 | 38.353.625 |
| 2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | | 1.533.388 | 3.313.919 |
| 3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư | | (469.700) | (971.992) |
| VIII. Góp vốn, đầu tư dài hạn | 13 | 10.036 | 10.036 |
| 1. Đầu tư dài hạn khác | | 10.036 | 10.036 |
| IX. Tài sản cố định (“TSCĐ”) | | 330.514 | 330.715 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 14 | 161.256 | 163.240 |
| a. Nguyên giá | | 744.401 | 707.431 |
| b. Giá trị hao mòn lũy kế | | (583.145) | (544.191) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 15 | 169.258 | 167.475 |
| a. Nguyên giá | | 503.315 | 454.511 |
| b. Giá trị hao mòn lũy kế | | (334.057) | (287.036) |
| X. Bất động sản đầu tư | 16 | 1.059.826 | 1.087.657 |
| a. Nguyên giá | | 1.253.600 | 1.251.850 |
| b. Giá trị hao mòn lũy kế | | (193.774) | (164.193) |
| XI. Tài sản Có khác | 17 | 20.023.809 | 20.365.295 |
| 1. Các khoản phải thu | | 11.253.773 | 11.005.649 |
| 2. Các khoản lãi, phí phải thu | | 4.028.547 | 3.137.733 |
| 3. Tài sản có khác | | 5.527.754 | 7.107.427 |
| Trong đó: Lợi thế thương mại | | 55.054 | 65.036 |
| 4. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác | | (786.265) | (885.514) |
| TỔNG TÀI SẢN | | 156.977.946 | 137.768.688 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

| | Thuyết minh | 31/12/2019 Triệu VND | 31/12/2018 Triệu VND |
|--|-------------|-------------------------|-------------------------|
| B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | | | |
| NỢ PHẢI TRẢ | | | |
| I. Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN | 18 | 24.040 | 9.708.388 |
| II. Tiền gửi và vay các TCTD khác | 19 | 47.017.860 | 37.670.811 |
| 1. Tiền gửi của các TCTD khác | | 19.211.556 | 21.870.789 |
| 2. Vay các TCTD khác | | 27.806.304 | 15.800.022 |
| III. Tiền gửi của khách hàng | 20 | 80.872.643 | 63.528.770 |
| IV. Các công cụ tài chính phái sinh và và các khoản nợ tài chính khác | 8 | 7.416 | 162.292 |
| V. Phát hành giấy tờ có giá | 21 | 8.972.781 | 8.414.977 |
| VI. Các khoản nợ khác | 22 | 5.219.685 | 4.463.296 |
| 1. Các khoản lãi, phí phải trả | | 2.127.704 | 1.323.308 |
| 2. Các khoản phải trả và công nợ khác | | 3.091.981 | 3.139.988 |
| TỔNG NỢ PHẢI TRẢ | | 142.114.425 | 123.948.534 |

| | | | |
|---|----|--------------------|--------------------|
| VỐN CHỦ SỞ HỮU | | | |
| VII. Vốn và các quỹ | 23 | 14.863.521 | 13.820.154 |
| 1. Vốn | | 11.109.953 | 11.109.953 |
| a. Vốn điều lệ | | 11.750.000 | 11.750.000 |
| b. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản | | 608 | 608 |
| c. Thặng dư vốn cổ phần | | 400.000 | 400.000 |
| d. Cổ phiếu quỹ | | (1.040.655) | (1.040.655) |
| 2. Các quỹ của TCTD | | 834.121 | 703.330 |
| 3. Lợi nhuận chưa phân phối | | 2.919.447 | 2.006.871 |
| TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 14.863.521 | 13.820.154 |
| TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 156.977.946 | 137.768.688 |

| CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | | | |
|---|----|-------------|------------|
| I. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết khác | | | |
| 1. Bảo lãnh vay vốn | 38 | 46.936 | 10.000 |
| 2. Cam kết giao dịch hối đoái | 38 | 169.112.602 | 95.137.019 |
| Cam kết mua ngoại tệ | | 5.080.530 | 4.051.866 |
| Cam kết bán ngoại tệ | | 5.079.498 | 4.050.683 |
| Cam kết giao dịch hoán đổi | | 158.952.574 | 87.034.470 |
| 3. Cam kết trong nghiệp vụ L/C | 38 | 4.450.564 | 1.801.794 |
| 4. Bảo lãnh khác | 38 | 5.504.802 | 3.935.270 |
| 5. Các cam kết khác | 38 | 9.436.628 | 343.989 |

Ngày 28 tháng 2 năm 2020

Người lập

Nguyễn Bảo Ngọc
Giám đốc Kế toán tổng hợp

Người duyệt

Nilesch Ratilal Banglorewala
Kế toán trưởng




Nguyễn Hoàng Linh
Quyền Tổng Giám đốc

| | Thuyết minh | 2019 Triệu VND | 2018 Triệu VND |
|--|-------------|-------------------|-------------------|
| 1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự | 24 | 8.594.805 | 7.511.446 |
| 2. Chi phí lãi và các chi phí tương tự | 25 | (5.532.701) | (4.609.175) |
| I. Thu nhập lãi thuần | | 3.062.104 | 2.902.271 |
| 3. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | | 801.506 | 463.072 |
| 4. Chi phí hoạt động dịch vụ | | (279.253) | (191.486) |
| II. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ | 26 | 522.253 | 271.586 |
| III. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | 27 | 155.449 | 209.414 |
| IV. Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh | 28 | 3.447 | (14.406) |
| V. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư | 29 | 150.457 | 720.912 |
| 5. Thu nhập từ hoạt động khác | | 930.058 | 660.073 |
| 6. Chi phí hoạt động khác | | (151.220) | (69.629) |
| VI. Lãi thuần từ hoạt động khác | 30 | 778.838 | 590.444 |
| VII. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần | | 42.606 | 35.889 |
| VIII. Chi phí hoạt động | 31 | (2.502.184) | (2.923.739) |
| IX. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | | 2.212.970 | 1.792.371 |
| X. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | 32 | (925.148) | (739.595) |
| XI. Tổng lợi nhuận trước thuế | | 1.287.822 | 1.052.776 |
| 7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | (244.262) | (184.487) |
| XII. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) | 33 | (244.262) | (184.487) |
| XIII. Lợi nhuận sau thuế | | 1.043.560 | 868.289 |
| XIV. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ cổ phiếu) | 34 | 971 | 762 |


Ngày 28 tháng 2 năm 2020

Người lập




Nguyễn Bảo Ngọc
Giám đốc Kế toán tổng hợp

Người duyệt



Nileshe Ratilal Banglorewala
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Linh
Quyền Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

| | 2019 Triệu VND | 2018 Triệu VND |
|---|-------------------|-------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | |
| 1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được | 7.705.221 | 7.750.582 |
| 2. Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả | (4.728.308) | (4.713.159) |
| 3. Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ nhận được | 521.023 | 271.586 |
| 4. Thu nhập thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng và chứng khoán | 734.379 | 1.138.090 |
| 5. Thu nhập khác/(chi phí khác) | 72.516 | (602.822) |
| 6. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro | 479.676 | 318.993 |
| 7. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý | (2.342.911) | (1.954.666) |
| 8. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm | (342.121) | (24.595) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động | 2.099.475 | 2.184.009 |

| | | |
|--|--------------|--------------|
| Những thay đổi về tài sản hoạt động | (16.759.689) | (17.381.757) |
| 9. Giảm/(tăng) tiền gửi và cho vay các TCTD khác | 3.232.227 | (4.289.284) |
| 10. (Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán | (4.437.904) | 4.125.474 |
| 11. Tăng các khoản cho vay khách hàng | (14.799.148) | (12.550.405) |
| 12. Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản tín dụng, chứng khoán, đầu tư | (1.751.198) | (702.355) |
| 13. Giảm/(tăng) về tài sản hoạt động khác | 996.334 | (3.965.187) |

| | | |
|--|-------------|------------|
| Những thay đổi về nợ hoạt động | 17.578.780 | 25.185.016 |
| 14. (Giảm)/tăng các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN | (9.684.347) | 7.688.730 |
| 15. Tăng tiền gửi và vay từ các TCTD khác | 9.347.050 | 8.136.660 |
| 16. Tăng tiền gửi của khách hàng | 17.343.872 | 6.680.256 |
| 17. Tăng phát hành giấy tờ có giá | 557.803 | 1.066.078 |
| 18. (Giảm)/tăng các công cụ tài chính phát sinh và các khoản nợ tài chính khác | (154.876) | 109.568 |
| 19. Tăng khác về nợ hoạt động | 169.471 | 1.503.876 |
| 20. Chi từ các quỹ của TCTD | (193) | (152) |


| | | |
|--|-----------|-----------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 2.918.566 | 9.987.268 |
|--|-----------|-----------|

| | | |
|--|-----------|-----------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | |
| 1. Mua sắm tài sản cố định | (124.264) | (138.929) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 99.933 | 29.940 |
| 3. Tiền chi mua sắm bất động sản đầu tư | (1.750) | (500) |
| 4. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác | - | (785) |
| 5. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn | 42.606 | 565 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | 16.525 | (109.709) |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này


| | | |
|--|------------|------------|
| | 2019 | 2018 |
| | Triệu VND | Triệu VND |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | |
| 1. Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia | (15) | (30) |
| 2. Tiền chi mua cổ phiếu quỹ | - | (769.925) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | (15) | (769.955) |
| IV. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM | 2.935.076 | 9.107.604 |
| V. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU NĂM | 21.961.587 | 12.853.983 |
| VI. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM (Thuyết minh 35) | 24.896.663 | 21.961.587 |

Người lập




Nguyễn Bảo Ngọc
Giám đốc Kế toán tổng hợp

Ngày 28 tháng 2 năm 2020



Nilesch Ratilal Banglorewala
Kế toán trưởng

Người duyệt



Nguyễn Hoàng Linh
Quyền Tổng Giám đốc

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. ĐƠN VỊ BÁO CÁO

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam (“Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 0001/NH-GP do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 8 tháng 6 năm 1991 và Quyết định số 719/QĐ-NHNN ngày 7 tháng 7 năm 2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán, ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

(b) Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 2018, số vốn điều lệ của Ngân hàng là 11.750.000 triệu Việt Nam Đồng (31/12/2018: 11.750.000 triệu Việt Nam Đồng). Ngân hàng đã phát hành 1.175 triệu cổ phiếu phổ thông, với mệnh giá của mỗi cổ phiếu là 10.000 Việt Nam Đồng.

(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, sáu mươi hai (62) chi nhánh, hai trăm mười sáu (216) phòng giao dịch (31/12/2018: một (1) Hội sở chính, năm mươi tám (58) chi nhánh, hai trăm mười bốn (214) phòng giao dịch).

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm kết thúc cùng ngày bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng và các công ty con (sau đây gọi chung là “MSB”).

Tại ngày báo cáo, Ngân hàng có hai (2) công ty con như sau:

| Tên công ty | Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp | Lĩnh vực hoạt động | Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng |
|---|--|----------------------------------|----------------------------|
| Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (“MSB AMC”) | 0200124891-027 cấp lần đầu ngày 12 tháng 12 năm 2008 và thay đổi lần thứ 10 ngày 27 tháng 5 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp | Quản lý nợ và khai thác tài sản | 100% |
| Công ty Tài chính TNHH MTV Cộng đồng (“FCCOM”) | 0301516782 cấp lần đầu ngày 1 tháng 12 năm 2010 và thay đổi lần 4 ngày 6 tháng 8 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp | Hoạt động dịch vụ tài chính khác | 100% |

(d) Tổng số nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, MSB có 4.953 nhân viên (31/12/2018: 4.524 nhân viên).

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của MSB đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản cho vay này chấm dứt, hay khi MSB chuyển giao các khoản vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản vay được chuyển giao cho bên khác.

Riêng đối với các khoản cho vay được bán cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”), MSB tiến hành xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày tại Thuyết minh 3(j).

(j) Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

(i) Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán), mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”), các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng tương ứng đối với khoản nợ vay gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11 sau khi đã trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được chiết khấu. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

| Nhóm nợ | | Tình trạng quá hạn | Tỷ lệ dự phòng |
|---------|--------------------|--|----------------|
| 1 | Nợ đủ tiêu chuẩn | (a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn. | 0% |
| 2 | Nợ cần chú ý | (a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu. | 5% |
| 3 | Nợ dưới tiêu chuẩn | (a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none">Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặcKhoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặcKhoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra. | 20% |

| | | | |
|---|------------------------|---|------|
| 4 | Nợ nghi ngờ | (a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được. | 50% |
| 5 | Nợ có khả năng mất vốn | (a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản. | 100% |

- Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, MSB phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày MSB thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:
- Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
 - Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
 - Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với MSB mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì MSB buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi MSB tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, MSB thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và của MSB.

MSB cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, MSB điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, dự phòng cụ thể được xác định dựa trên số dư và kết quả phân loại nợ của các khoản cho vay của từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của quý. Riêng đối với quý cuối cùng, dự phòng cụ thể được xác định dựa trên số dư và kết quả phân loại nợ của các khoản vay tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11. Dự phòng cụ thể được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với khoản nợ vay gốc sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được chiết khấu.

Tài sản đảm bảo là động sản, bất động sản và các tài sản đảm bảo không phải là vàng miếng, chứng khoán Chính phủ được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng khoán do doanh nghiệp hoặc tổ chức tín dụng khác phát hành có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người liên quan của Ngân hàng và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 Luật các Tổ chức tín dụng và tài sản đảm bảo có giá trị từ 200 tỷ VND trở lên được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá. Đối với các trường hợp khác, tài sản đảm bảo được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của MSB.

Tài sản đảm bảo nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 12, Khoản 3 của Thông tư 02 thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải xem như bằng không.

Tỷ lệ khấu trừ đối với tài sản đảm bảo được xác định như sau:

| Loại tài sản đảm bảo | Tỷ lệ khấu trừ |
|--|-------------------|
| (a) Tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam | 100% |
| (b) Vàng miếng, trừ vàng miếng quy định tại điểm (i); tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ | 95% |
| (c) Trái phiếu Chính phủ, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do chính tổ chức tín dụng phát hành; thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành: <ul style="list-style-type: none">Có thời hạn còn lại dưới 1 nămCó thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 nămCó thời hạn còn lại trên 5 năm | 95% 85% 80% |
| (d) Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán | 70% |
| (e) Chứng khoán do doanh nghiệp khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán | 65% |
| (f) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm c khoản này, do tổ chức tín dụng có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm c khoản này, do tổ chức tín dụng không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành | 50% 30% |
| (g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành | 30% 10% |
| (h) Bất động sản | 50% |
| (i) Vàng miếng không có giá niêm yết, vàng khác và các loại tài sản bảo đảm khác | 30% |

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn tại ngày làm việc cuối cùng của quý hoặc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11 đối với quý cuối cùng của mỗi kỳ kế toán năm.

(iv) Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

(v) Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi MSB được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(j).

(k) Các công cụ tài chính phái sinh

(i) Các hợp đồng ngoại hối

MSB ký kết các hợp đồng tiền tệ kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro tỷ giá đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của MSB.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được trình bày theo giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán.

Chênh lệch do đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm hoặc khi đáo hạn hợp đồng; chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết giữa hai bên, bao gồm hai giao dịch giao ngay, hoặc hai giao dịch kỳ hạn, hoặc một giao dịch giao ngay và một giao dịch kỳ hạn. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

(ii) Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị khoản vốn danh nghĩa trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh lãi phát sinh trên giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như các cam kết hoán đổi tiền tệ. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh lãi phát sinh trên giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như các khoản cam kết kỳ hạn tiền tệ. Các khoản thu nhập và chi phí lãi phát sinh trên giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

(l)Hoạt động mua nợ

(i)Mua nợ

Giá trị khoản mua nợ được ghi nhận là một khoản cho vay/phải thu khác theo giá mua theo hợp đồng. Khoản tiền lãi nhận được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ khoản tiền lãi phát sinh từ trước khi MSB mua nợ được ghi giảm giá trị khoản mua nợ.

(ii)Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ

Các khoản nợ mua về được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó được phân loại bởi bên bán trước khi mua và được trích lập dự phòng theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 3(j).

(m)Tài sản cố định hữu hình

(i)Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii)Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | |
|-------------------------------------|------------------|
| • Nhà cửa và vật kiến trúc | 5- 50 năm |
| • Máy móc thiết bị | 5- 20 năm |
| • Phương tiện vận tải | 6- 30 năm |
| • Thiết bị dụng cụ quản lý | 3- 10 năm |
| • Các tài sản cố định hữu hình khác | <u>4- 25 năm</u> |

(n)Tài sản cố định vô hình

(i)Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được phân bổ. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất vô thời hạn bao gồm giá thanh toán và các chi phí phát sinh liên quan tới việc đảm bảo quyền sử dụng đất.

(ii)Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

(iii)Các tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

(o)Bất động sản đầu tư

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi ban quản lý. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | |
|---------------------------------|------------------|
| • Quyền sử dụng đất có thời hạn | 13- 50 năm |
| • Nhà cửa | <u>3- 21 năm</u> |

Quyền sử dụng đất vô thời hạn do được nhận chuyển nhượng hợp pháp được phản ánh theo nguyên giá và không được khấu hao. Nguyên giá của quyền sử dụng đất vô thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

(p)Các tài sản Có khác

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng.

Đối với các tài sản Có khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng và đã quá hạn thanh toán, MSB thực hiện trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 48 (cho năm 2018 và những năm trước đây: Thông tư 228 và Thông tư 89). Theo đó, các tài sản Có này được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo thời gian quá hạn hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm.

Mức trích dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

| Thời gian quá hạn | Mức trích dự phòng |
|--|--------------------|
| • Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30% |
| • Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm | 50% |
| • Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm | 70% |
| • Từ ba (03) năm trở lên | 100% |

(q) Dự phòng khác

Một khoản dự phòng ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày ở Thuyết minh 3(e), 3(f), 3(g), 3(h), 3(i), 3(l) và 3(p) được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, MSB có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(r) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua và sáp nhập một công ty khác. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của MSB trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại sẽ được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Điều hành xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

(s) Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và vay các TCTD khác được ghi nhận theo giá gốc.

(t) Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

(u) Giấy tờ có giá đã phát hành

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản phân bổ phụ trội và chiết khấu. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

(v) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(v) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn góp từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(x) Các quỹ dự trữ

(i) Các quỹ dự trữ bắt buộc

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng (“Nghị định 93”), Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

| | Tỷ lệ trích lập hàng năm | Số dư tối đa |
|--------------------------------|---|------------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 5% lợi nhuận sau thuế (trước hợp nhất) | 100% vốn điều lệ |
| Quỹ dự phòng tài chính | 10% lợi nhuận sau thuế (trước hợp nhất) | Không quy định |

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù tổn thất tài chính phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh.

Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

(ii) Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế (trước hợp nhất). Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế cho các quỹ này được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

(iii) Các quỹ dự trữ của công ty con

Công ty Tài chính TNHH MTV Cộng đồng (“FCCOM”)

Theo Nghị định 93, FCCOM phải trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc trước khi phân phối lợi nhuận tương tự như Ngân hàng.

Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (“MSB AMC”)

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ.

(y) Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên và chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của MSB.

(z) Doanh thu

(i) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(j) và các khoản nợ được giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước được ghi nhận khi MSB thực sự thu được.

Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(j) hoặc được giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thu được.

(ii) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp.

(iii) Thu nhập từ đầu tư

Thu nhập từ bán chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi nhận được thông báo khớp lệnh từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (chứng khoán niêm yết) và hoàn tất thỏa thuận chuyển giao tài sản (chứng khoán chưa niêm yết) và được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán được bán.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của MSB được thiết lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, MSB chỉ cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(aa) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

(bb) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

(cc) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(dd) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(ee) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của MSB nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi MSB và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(ff) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của MSB tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận của MSB là dựa theo bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh.

(gg) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

MSB trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của MSB chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

(hh) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại bất cứ thời điểm nào MSB cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. MSB cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

(ii) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 (“Quyết định 16”) của Thống đốc NHNNVN về chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 49”) của Thống đốc NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất này thì được hiểu là có số dư bằng không.

(jj) Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của MSB, tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, MSB phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, MSB xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà MSB có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được MSB xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các tài sản tài chính đã được MSB xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán; hoặc
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu
Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà MSB có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được MSB xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được MSB xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc;
- Các khoản mà MSB có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- Các khoản cho vay và phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, MSB xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ
Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày tại các thuyết minh liên quan khác.

4. TIỀN MẶT VÀ VÀNG

| | 31/12/2019 | 31/12/2018 |
|------------------------|------------------|------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Tiền mặt bằng VND | 1.293.299 | 1.223.493 |
| Tiền mặt bằng ngoại tệ | 1.201.086 | 1.113.722 |
| Vàng | 852 | 659 |
| | 2.495.237 | 2.337.874 |

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

| | 31/12/2019 | 31/12/2018 |
|--|------------------|------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Tài khoản tiền gửi thanh toán tại NHNNVN | | |
| Bằng VND | 2.864.854 | 1.639.223 |
| Bằng ngoại tệ | 1.206.094 | 767.123 |
| | 4.070.948 | 2.406.346 |

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc (“DTBB”). Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn bình quân số dư tiền gửi của tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối năm như sau:

| Loại tiền gửi | Tỷ lệ dự trữ bắt buộc | |
|---|-----------------------|------------|
| | 31/12/2019 | 31/12/2018 |
| Số dư bình quân tháng trước của: | | |
| • Tiền gửi bằng USD có thời hạn dưới 12 tháng | 8% | 8% |
| • Tiền gửi bằng USD có thời hạn từ 12 tháng trở lên | 6% | 6% |
| • Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng | 3% | 3% |
| • Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên | 1% | 1% |

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

| | 31/12/2019 | 31/12/2018 |
|---|------------|------------|
| • Tiền gửi bằng VND trong hạn mức dự trữ bắt buộc | 0,80% | 1,20% |
| • Tiền gửi bằng USD trong hạn mức dự trữ bắt buộc | 0,00% | 0,00% |
| • Tiền gửi bằng VND vượt hạn mức dự trữ bắt buộc | 0,00% | 0,00% |
| • Tiền gửi bằng USD vượt hạn mức dự trữ bắt buộc | 0,05% | 0,30% |

6. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

| | 31/12/2019 | 31/12/2018 |
|---|-------------------|-------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Tiền gửi không kỳ hạn | | |
| - Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND | 4.641.156 | 9.527.861 |
| - Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 939.042 | 661.626 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND | 8.597.000 | 4.971.000 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ | 4.379.130 | 2.282.880 |
| | 18.556.328 | 17.443.367 |
| Cho vay các TCTD khác | | |
| - Bằng VND | 1.236.630 | 5.367.666 |
| - Bằng ngoại tệ | 898.959 | - |
| | 2.135.589 | 5.367.666 |
| Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác | (112.920) | (121.701) |
| | 20.578.997 | 22.689.332 |

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác như sau:

| | 31/12/2019 | 31/12/2018 |
|--------------------------|-------------------|-------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Nhóm 1- Nợ đủ tiêu chuẩn | 14.885.869 | 12.227.523 |
| Nhóm 2- Nợ cần chú ý | 225.850 | 394.023 |
| | 15.111.719 | 12.621.546 |

Biến động dự phòng rủi ro cụ thể tiền gửi và cho vay các TCTD khác trong năm như sau:

| | 2019 | 2018 |
|---|----------------|----------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Số dư đầu năm | 121.701 | 111.083 |
| (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 32) | (8.781) | 10.618 |
| Số dư cuối năm | 112.920 | 121.701 |

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

| | 31/12/2019 | 31/12/2018 |
|----------------------------------|--------------|---------------|
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND | 2,70%- 6,00% | 4,60%- 6,50% |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ | 1,50%- 2,15% | 2,50%- 3,50% |
| Cho vay bằng VND | 5,00%- 6,90% | 5,40%- 6,30% |
| Cho vay bằng ngoại tệ | 3,06%- 3,25% | Không áp dụng |

7. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

| | 31/12/2019 | 31/12/2018 |
|--|------------|------------|
| Chứng khoán vốn | Triệu VND | Triệu VND |
| - Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành | 127.927 | 127.927 |
| - Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh | (72.131) | (76.006) |
| | 55.796 | 51.921 |

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh:

| | 31/12/2019 | 31/12/2019 |
|-----------------|------------|------------|
| Chứng khoán vốn | Triệu VND | Triệu VND |
| - Đã niêm yết | 102.927 | 102.927 |
| - Chưa niêm yết | 25.000 | 25.000 |
| | 127.927 | 127.927 |

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong năm như sau:

| | 2019 | 2019 |
|---|-----------|-----------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Số dư đầu năm | 76.006 | 61.932 |
| (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 28) | (3.875) | 14.074 |
| Số dư cuối năm | 72.131 | 76.006 |

8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại ngày cuối năm như sau:

| | Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) | | Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo) | |
|--------------------------------------|---|----------------------|---|----------------------------|
| | Triệu VND | Tài sản Triệu VND | Nợ phải trả Triệu VND | Giá trị thuần Triệu VND |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 | | | | |
| - Giao dịch kỳ hạn tiền tệ | 16.476.227 | - | (38.162) | (38.162) |
| - Giao dịch hoán đổi tiền tệ | 83.776.241 | 30.746 | - | 30.746 |
| | 100.252.468 | 30.746 | (38.162) | (7.416) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 | | | | |
| - Giao dịch kỳ hạn tiền tệ | 5.674.637 | - | (18.057) | (18.057) |
| - Giao dịch hoán đổi tiền tệ | 39.161.065 | - | (144.235) | (144.235) |
| | 44.835.702 | - | (162.292) | (162.292) |

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2019 | 31/12/2018 |
|--|------------|------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước | 60.553.348 | 44.439.182 |
| Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá | 3.041.041 | 4.323.061 |
| | 63.594.389 | 48.762.243 |

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay:

| | 31/12/2019 | 31/12/2018 |
|--------------------------------|------------|------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Nhóm 1- Nợ đủ tiêu chuẩn | 61.221.054 | 46.365.153 |
| Nhóm 2- Nợ cần chú ý | 1.072.893 | 931.188 |
| Nhóm 3- Nợ dưới tiêu chuẩn | 151.287 | 185.203 |
| Nhóm 4- Nợ nghi ngờ | 167.823 | 38.181 |
| Nhóm 5- Nợ có khả năng mất vốn | 981.332 | 1.242.518 |
| | 63.594.389 | 48.762.243 |

Phân tích dư nợ theo thời hạn cho vay:

| | 31/12/2019 | 31/12/2018 |
|--------------|------------|------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Nợ ngắn hạn | 32.302.659 | 24.947.585 |
| Nợ trung hạn | 13.563.027 | 11.864.038 |
| Nợ dài hạn | 17.728.703 | 11.950.620 |
| | 63.594.389 | 48.762.243 |

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

| | 31/12/2019 | 31/12/2018 |
|-----------------------|----------------|----------------|
| Cho vay bằng VND | 4,00% - 12,00% | 4,00% - 12,00% |
| Cho vay bằng ngoại tệ | 3,40% - 6,19% | 2,68% - 6,90% |

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp:

| | 31/12/2019 | | 31/12/2018 | |
|---------------------------------------|------------|---------|------------|---------|
| | Triệu VND | % | Triệu VND | % |
| Cho vay các TCKT | | | | |
| Doanh nghiệp Nhà nước | 1.944.754 | 3,06% | 1.486.237 | 3,05% |
| Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước | 1.220.073 | 1,92% | 971.289 | 1,99% |
| Công ty trách nhiệm hữu hạn Tư nhân | 13.312.022 | 20,93% | 10.276.115 | 21,07% |
| Công ty cổ phần Nhà nước | 89.234 | 0,14% | 108.269 | 0,22% |
| Công ty cổ phần khác | 27.337.632 | 42,99% | 23.012.844 | 47,19% |
| Doanh nghiệp tư nhân | 169.544 | 0,27% | 163.673 | 0,34% |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 431.439 | 0,68% | 301.593 | 0,62% |
| Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã | 14.549 | 0,02% | 500 | 0,00% |
| Khác | 15.950 | 0,03% | 359 | 0,00% |
| Cho vay cá nhân | | | | |
| Cá nhân | 19.059.192 | 29,96% | 12.441.364 | 25,52% |
| | 63.594.389 | 100,00% | 48.762.243 | 100,00% |

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh doanh:

| | 31/12/2019 | | 31/12/2019 | |
|--|------------|---------|------------|---------|
| | Triệu VND | % | Triệu VND | % |
| Nông lâm nghiệp, thủy sản | 412.402 | 0,65% | 295.392 | 0,61% |
| Khai khoáng | 114.270 | 0,18% | 679.720 | 1,39% |
| Chế biến thủy hải sản | 738.612 | 1,16% | 510.614 | 1,05% |
| Sản xuất, chế biến lương thực thực phẩm, đồ uống, thức ăn chăn nuôi | 1.119.451 | 1,76% | 387.168 | 0,79% |
| Dệt may, sản xuất da dày, sản xuất trang phục | 804.031 | 1,26% | 188.566 | 0,39% |
| Khai thác và sơ chế gỗ, chế biến gỗ, sản xuất sản phẩm từ gỗ và lâm sản khác | 231.919 | 0,36% | 94.446 | 0,19% |
| Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy và in ấn | 282.781 | 0,44% | 135.382 | 0,28% |
| Sản xuất thuốc, hoá dược, dược liệu; cao su, nhựa, phân bón, hoá chất | 791.128 | 1,24% | 376.060 | 0,77% |
| Sản xuất vật liệu xây dựng (trừ thép, Inox, sơn, matit và các chất tương tự) | 705.722 | 1,11% | 138.224 | 0,28% |
| Sản xuất thép thành phẩm | 147.937 | 0,23% | 23.071 | 0,05% |
| Sản xuất phôi thép | 13.278 | 0,02% | 13.278 | 0,03% |
| Sản xuất Inox và luyện kim khác | 174.995 | 0,28% | 331.338 | 0,68% |
| Cơ khí, lắp ráp, chế tạo máy móc, ô tô, xe máy | 580.286 | 0,91% | 348.696 | 0,72% |
| Sản xuất điện tử, thiết bị điện, máy vi tính quang học, thiết bị viễn thông | 931.544 | 1,46% | 763.958 | 1,57% |
| Đóng tàu, thuyền | 93.923 | 0,15% | 193.481 | 0,40% |
| Sản xuất thiết bị văn phòng, đồ gia dụng, thiết bị y tế, giáo dục, thể dục thể thao | 6.514 | 0,01% | 2.636 | 0,01% |
| Sản xuất và phân phối điện, năng lượng | 2.574.534 | 4,05% | 1.281.525 | 2,63% |
| Xây dựng | 3.358.092 | 5,28% | 1.638.809 | 3,36% |
| Thương mại hàng công nghiệp nhẹ và hàng tiêu dùng | 5.563.197 | 8,75% | 3.485.434 | 7,15% |
| Kinh doanh phân bón, hóa chất, các sản phẩm hóa chất khác, thuốc, hóa dược, dược liệu, thiết bị y tế | 325.201 | 0,51% | 249.985 | 0,51% |
| Thương mại xăng, dầu, gas, khí đốt | 876.774 | 1,38% | 955.118 | 1,96% |
| Kinh doanh sắt thép, xi măng, vật liệu xây dựng tổng hợp khác | 1.661.399 | 2,61% | 1.084.804 | 2,22% |
| Thương mại hàng công nghiệp nặng khác | 1.038.936 | 1,63% | 873.434 | 1,79% |
| Kinh doanh vận tải bộ và đường sông | 724.260 | 1,14% | 256.239 | 0,53% |
| Kinh doanh vận tải biển | 271.751 | 0,43% | 221.228 | 0,45% |
| Kinh doanh dịch vụ khách sạn, du lịch, ăn uống, vui chơi giải trí | 167.789 | 0,26% | 156.370 | 0,32% |
| Kinh doanh bất động sản và cơ sở hạ tầng | 15.039.733 | 23,65% | 16.106.697 | 33,03% |
| Kinh doanh dịch vụ bưu chính viễn thông | 578.593 | 0,91% | 737.255 | 1,51% |
| Dịch vụ công nghệ, khoa học công nghệ, dịch vụ hành chính, hỗ trợ; giáo dục y tế; Thông tin và truyền thông khác | 986.884 | 1,55% | 267.352 | 0,55% |
| Kinh doanh kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ | 251.330 | 0,40% | 197.602 | 0,41% |
| Hoạt động tài chính và chứng khoán | 2.167.300 | 3,42% | 794.416 | 1,62% |
| Ngành khác | 1.800.631 | 2,85% | 3.532.581 | 7,23% |
| Cá nhân | 19.059.192 | 29,96% | 12.441.364 | 25,52% |
| | 63.594.389 | 100,00% | 48.762.243 | 100,00% |

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

| | | | |
|---|---|----------------|----------------|
| Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm: | | 31/12/2019 | 31/12/2018 |
| | | Triệu VND | Triệu VND |
| (i) | Dự phòng chung (i) | 442.735 | 311.886 |
| | Dự phòng cụ thể (ii) | 443.312 | 682.013 |
| | | 886.047 | 993.899 |
| (i) Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau: | | | |
| | | 2019 | 2018 |
| | | Triệu VND | Triệu VND |
| | Số dư đầu năm | 311.886 | 256.087 |
| | Trích lập dự phòng chung trong năm (Thuyết minh 32) | 130.849 | 55.799 |
| | Số dư cuối năm | 442.735 | 311.886 |
| (ii) Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau: | | | |
| | | 2019 | 2018 |
| | | Triệu VND | Triệu VND |
| | Số dư đầu năm | 682.013 | 172.740 |
| | Trích lập dự phòng chung trong năm (Thuyết minh 32) | 408.209 | 937.433 |
| | Sử dụng dự phòng trong năm | (1.735.190) | (700.755) |
| | Ảnh hưởng của việc mua lại nợ đã bán cho VAMC | 1.090.123 | 272.595 |
| | Dự phòng giảm khác | (1.843) | - |
| | Số dư cuối năm | 443.312 | 682.013 |
| | | | |

11. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

| | | |
|---|----------------------------------|---------------|
| | 31/12/2019 | 31/12/20178 |
| | Triệu VND | Triệu VND |
| | Mua nợ bằng VND | 9.150 |
| | Mua nợ bằng ngoại tệ | - |
| | Dự phòng rủi ro (i) | (457) |
| | 8.693 | 25.616 |
| Phân tích dư nợ theo chất lượng như sau: | | |
| | 31/12/2019 | 31/12/2018 |
| | Triệu VND | Triệu VND |
| | Nhóm 5- Nợ có khả năng mất vốn | - |
| | Công ty con mua nợ từ bên thứ ba | 9.150 |
| | 9.150 | 42.148 |

| | | | |
|---|------------------------------------|------------|------------|
| Giá trị nợ gốc của các khoản nợ đã mua như sau: | | 31/12/2019 | 31/12/2018 |
| | | Triệu VND | Triệu VND |
| Nợ gốc đã mua | | 9.150 | 42.148 |
| | | | |
| (i) | Dự phòng các khoản mua nợ bao gồm: | 31/12/2019 | 31/12/2018 |
| | | Triệu VND | Triệu VND |
| | Dự phòng chung | 457 | 457 |
| | Dự phòng cụ thể | - | 16.075 |
| | | 457 | 16.532 |
| | | | |
| Biến động dự phòng cụ thể trong năm như sau: | | 31/12/2019 | 31/12/2018 |
| | | Triệu VND | Triệu VND |
| Số dư đầu năm | | 16.075 | 7.732 |
| (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 32) | | (65) | 9.943 |
| Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro trong năm | | (16.010) | (1.600) |
| Số dư cuối năm | | - | 16.075 |

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

| | | |
|--|------------|------------|
| | 31/12/2019 | 31/12/2018 |
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | | |
| Chứng khoán nợ | | |
| Chứng khoán Nợ do Chính phủ và các Cơ quan thuộc Chính phủ phát hành | 27.108.574 | 25.141.360 |
| Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành | 11.717.364 | 6.446.078 |
| Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành | 4.348.135 | 6.365.055 |
| Chứng khoán vốn | | |
| Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành | 1.385.987 | 389.132 |
| Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành | 12.000 | 12.000 |
| | 44.572.060 | 38.353.625 |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (i) | (135.867) | (89.345) |
| | 44.436.193 | 38.264.280 |
| | | |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | | |
| Chứng khoán nợ | | |
| Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành | 1.533.388 | 3.313.919 |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (ii) | (333.833) | (882.647) |
| | 1.199.555 | 2.431.272 |
| | 45.635.748 | 40.695.552 |

Thời hạn và lãi suất năm của các chứng khoán nợ tại thời điểm cuối năm như sau:

| | 31/12/2019 | | 31/12/2018 | |
|--|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Thời hạn | Lãi suất | Thời hạn | Lãi suất |
| Chứng khoán nợ do Chính phủ và các Cơ quan thuộc Chính phủ phát hành | 3 năm- 30 năm | 2,90% - 11,60% | 1 năm- 30 năm | 2,90% - 11,60% |
| Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành | 1 năm- 10 năm | 6,40% - 10,30% | 3 tháng- 10 năm | 6,80% - 11,50% |
| Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành | <u>1 năm- 10 năm</u> | <u>8,90% - 12,00%</u> | <u>1 năm- 10 năm</u> | <u>8,85% - 12,00%</u> |

Phân tích chất lượng chứng khoán nợ chưa niêm yết (không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

| | 31/12/2019 | 31/12/2018 |
|------------------|-------------------|-------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Nợ đủ tiêu chuẩn | <u>16.065.499</u> | <u>12.811.133</u> |

(i)

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm:

| | 31/12/2019 | 31/12/2018 |
|---|-----------------------|----------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán | 17.423 | 5.574 |
| Dự phòng chung chứng khoán sẵn sàng để bán | <u>118.444</u> | <u>83.771</u> |
| | <u>135.867</u> | <u>89.345</u> |

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong năm như sau:

| | 31/12/2019 | 31/12/2018 |
|---|----------------------|---------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Số dư đầu năm | 5.574 | 10.156 |
| Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm (Thuyết minh 29) | <u>11.849</u> | <u>(4.582)</u> |
| Số dư cuối năm | <u>17.423</u> | <u>5.574</u> |

Biến động dự phòng chung chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong năm như sau:

| | 31/12/2019 | 31/12/2018 |
|---|-----------------------|----------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Số dư đầu năm | 83.771 | 84.990 |
| Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm (Thuyết minh 29) | <u>34.67</u> | <u>(1.219)</u> |
| Số dư cuối năm | <u>118.444</u> | <u>83.771</u> |

(ii)

Dự phòng Trái phiếu đặc biệt phát hành bởi VAMC:

Biến động dự phòng Trái phiếu đặc biệt phát hành bởi VAMC trong năm như sau:

| | 31/12/2019 | 31/12/2018 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Số dư đầu năm | 882.647 | 1.263.314 |
| Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm (Thuyết minh 32) | 158.971 | (113.205) |
| Ảnh hưởng của việc mua lại nợ đã bán cho VAMC | <u>(707.785)</u> | <u>(267.462)</u> |
| Số dư cuối năm | <u>333.833</u> | <u>882.647</u> |

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 | | | | | | |
|--|-----------------------------|---------------------|------------------------|-----------------------------|---|----------------|
| | Nhà cửa và vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quản lý | Các tài sản cố định hữu hình khác | Tổng cộng |
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 35.041 | 485.750 | 94.481 | 91.228 | 931 | 707.431 |
| Mua sắm trong năm | 152 | 11.961 | 18.138 | 16.435 | 53 | 46.739 |
| Thanh lý trong năm | (6.241) | (341) | (1.912) | (1.127) | (148) | (9.769) |
| Số dư cuối năm | 28.952 | 497.370 | 110.707 | 106.536 | 836 | 744.401 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 15.258 | 375.687 | 68.975 | 83.381 | 890 | 544.191 |
| Khấu hao trong năm | 730 | 29.993 | 8.858 | 6.855 | 33 | 46.469 |
| Thanh lý trong năm | (4.040) | (341) | (1.912) | (1.074) | (148) | (7.515) |
| Số dư cuối năm | 11.948 | 405.339 | 75.921 | 89.162 | 775 | 583.145 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 19.783 | 110.063 | 25.506 | 7.847 | 41 | 163.240 |
| Số dư cuối năm | 17.004 | 92.031 | 34.786 | 17.374 | 61 | 161.256 |

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 có các tài sản có nguyên giá 415.364 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2018: 351.275 triệu VND).

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

| | Nhà cửa và vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quản lý | Các tài sản cố định hữu hình khác | Tổng cộng |
|------------------------|--------------------------|------------------|---------------------|--------------------------|-----------------------------------|-----------|
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 35.324 | 409.651 | 86.042 | 90.343 | 872 | 622.232 |
| Mua sắm trong năm | 42 | 76.664 | 8.921 | 1.787 | - | 87.414 |
| Thanh lý trong năm | (325) | (565) | (482) | (843) | - | (2.215) |
| Phân loại lại | - | - | - | (59) | 59 | - |
| Số dư cuối năm | 35.041 | 485.750 | 94.481 | 91.228 | 931 | 707.431 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 14.786 | 338.181 | 61.254 | 79.679 | 820 | 494.720 |
| Khấu hao trong năm | 797 | 37.870 | 8.203 | 4.577 | 20 | 51.467 |
| Thanh lý trong năm | (325) | (364) | (482) | (825) | - | (1.996) |
| Phân loại lại | - | - | - | (50) | 50 | - |
| Số dư cuối năm | 15.258 | 375.687 | 68.975 | 83.381 | 890 | 544.191 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 20.538 | 71.470 | 24.788 | 10.664 | 52 | 127.512 |
| Số dư cuối năm | 19.783 | 110.063 | 25.506 | 7.847 | 41 | 163.240 |

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy vi tính | Tài sản cố định vô hình khác | Tổng cộng |
|------------------------|-------------------|----------------------|------------------------------|-----------|
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VN | Triệu VN |
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư đầu năm | 52.233 | 399.067 | 3.211 | 454.511 |
| Tăng trong năm | 28.722 | 34.853 | 13.951 | 77.526 |
| Thanh lý trong năm | (28.722) | - | - | (28.722) |
| Số dư cuối năm | 52.233 | 433.920 | 17.162 | 503.315 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu năm | - | 284.932 | 2.104 | 287.036 |
| Khấu hao trong năm | 590 | 46.220 | 801 | 47.611 |
| Thanh lý trong năm | (590) | - | - | (590) |
| Số dư cuối năm | - | 331.152 | 2.905 | 334.057 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Số dư đầu năm | 52.233 | 114.135 | 1.107 | 167.475 |
| Số dư cuối năm | 52.233 | 102.768 | 14.257 | 169.258 |

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 có các tài sản có nguyên giá 79.059 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2018: 60.334 triệu VND).

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy vi tính | Tài sản cố định vô hình khác | Tổng cộng |
|------------------------|-------------------|----------------------|------------------------------|-----------|
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VN | Triệu VN |
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư đầu năm | 70.065 | 348.850 | 1.912 | 420.827 |
| Tăng trong năm | - | 50.217 | 1.299 | 51.516 |
| Thanh lý trong năm | (17.832) | - | - | (17.832) |
| Số dư cuối năm | 52.233 | 399.067 | 3.211 | 454.511 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu năm | - | 237.584 | 1.579 | 239.163 |
| Khấu hao trong năm | - | 47.348 | 525 | 47.873 |
| Số dư cuối năm | - | 284.932 | 2.104 | 287.036 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Số dư đầu năm | 70.065 | 111.266 | 333 | 181.664 |
| Số dư cuối năm | 52.233 | 114.135 | 1.107 | 167.475 |

16. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

| | Nhà và quyền sử dụng đất 2019 Triệu VND | Nhà và quyền sử dụng đất 2018 Triệu VND |
|-------------------------------|---|---|
| Nguyên giá | | |
| Số dư đầu năm | 1.251.850 | 998.650 |
| Tăng trong năm | 1.750 | 254.436 |
| Giảm khác trong năm | - | (1.236) |
| Số dư cuối năm | 1.253.600 | 1.251.850 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Số dư đầu năm | 164.193 | 139.620 |
| Khấu hao trong năm | 29.581 | 24.625 |
| Giảm khác trong năm | - | (52) |
| Số dư cuối năm | 193.774 | 164.193 |
| Giá trị còn lại | | |
| Số dư đầu năm | 1.087.657 | 859.030 |
| Số dư cuối năm | 1.059.826 | 1.087.657 |

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư không được xác định một cách đáng tin cậy do không có các giao dịch gần đây trên thị trường cho các bất động sản tương tự và cùng địa điểm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tài sản bất động sản đầu tư cho thuê có giá trị còn lại là 789.771 triệu VND (31/12/2018: 810.646 triệu VND) được thế chấp để đảm bảo cho trái phiếu phát hành của công ty con (Thuyết minh 21).

17. TÀI SẢN CÓ KHÁC

| | 31/12/2019 Triệu VND | 31/12/2018 Triệu VND |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Các khoản phải thu | | |
| Phải thu từ các hợp đồng bán nợ cho đối tác (i) | 6.434.782 | 7.405.756 |
| Đặt cọc thuê văn phòng | 674.285 | 709.669 |
| Phải thu từ các hợp đồng tài trợ thương mại | 2.481.198 | 963.474 |
| Các khoản tạm ứng và phải thu khác | 765.151 | 552.924 |
| Phải thu từ các hợp đồng bán nợ khác (ii) | 120.977 | 535.678 |
| Các khoản tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ | 319.270 | 328.274 |
| Tạm ứng cho các hoạt động xử lý tài sản xiết nợ (iii) | 235.413 | 228.081 |
| Phải thu từ thoái vốn đầu tư | 41.450 | 119.963 |
| Mua sắm, sửa chữa lớn tài sản cố định | 158.132 | 147.522 |
| Phải thu Ngân sách Nhà nước về hỗ trợ lãi suất | 15.171 | 14.279 |
| Các khoản phải thu ngân sách Nhà nước (Thuyết minh 37) | 7.944 | 29 |
| | 11.253.773 | 11.005.649 |
| Các khoản lãi và phí phải thu | | |
| Lãi phải thu từ tiền gửi | 19.755 | 23.193 |
| Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư | 1.890.359 | 1.649.301 |
| Lãi phải thu từ cho vay | 1.894.901 | 1.338.162 |
| Lãi phải thu từ giao dịch phái sinh | 215.832 | 120.607 |
| Phí phải thu | 7.700 | 6.470 |
| | 4.028.547 | 3.137.733 |
| Tài sản có khác | | |
| Vật liệu và công cụ | 85.184 | 31.927 |
| Chi phí chờ phân bổ | 232.919 | 136.064 |
| Tài sản nhận gán nợ | 4.368.777 | 4.342.007 |
| Phải thu từ mua bán chứng khoán (iv) | 785.812 | 2.214.356 |
| Ủy thác đầu tư | 8 | 109 |
| Thanh toán khác giữa các TCTD | - | 317.928 |
| Lợi thế thương mại (v) | 55.054 | 65.036 |
| | 5.527.754 | 7.107.427 |
| Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác (vi) | (786.265) | (885.514) |
| | 20.023.809 | 20.365.295 |

- (i)

Bao gồm các khoản nợ đã bán theo hình thức miễn truy đòi và có thời hạn thanh toán còn lại dưới 4 năm.
- (ii)

Bao gồm các khoản nợ đã bán có liên quan đến các giao dịch mua bán chứng khoán
- (iii)

Trong thời gian chờ thanh lý các tài sản gán nợ là tàu biển, MSB đã vận hành các tài sản này. Chi phí vận hành được ghi nhận là các khoản tạm ứng với số tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 134.349 triệu VND (31/12/2018: 128.654 triệu VND), doanh thu vận hành được ghi nhận là doanh thu chờ phân bổ (Thuyết minh 22) và sẽ được quyết toán khi hoàn tất việc thanh lý.
- (iv)

Bao gồm các khoản phải thu từ việc bán chứng khoán và có thời hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 4 năm.

| | | | | |
|-----|--------------------|---|------------|------------|
| (v) | Lợi thế thương mại | | 31/12/2019 | 31/12/2018 |
| | | | Triệu VND | Triệu VND |
| | | Tổng giá trị lợi thế thương mại (“LTTM”) | 99.823 | 99.823 |
| | | Thời gian phân bổ (năm) | 10 | 10 |
| | | - Giá trị LTTM đã phân bổ lũy kế đầu năm | 34.787 | 24.805 |
| | | - Giá trị LTTM chưa phân bổ đầu năm | 65.036 | 75.018 |
| | | Lợi thế thương mại giảm trong năm | (9.982) | (9.982) |
| | | - Giá trị LTTM phân bổ trong năm | (9.982) | (9.982) |
| | | Tổng giá trị lợi thế thương mại chưa phân bổ cuối năm | 55.054 | 65.036 |
| | | | | |

Đây là giá trị lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua lại FCCOM (trước đây gọi là MSB FC) trong năm 2015.

| | | | | |
|------|---|--|------------|------------|
| (vi) | Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác bao gồm: | | 31/12/2019 | 31/12/2018 |
| | | | Triệu VND | Triệu VND |
| | | Dự phòng cho số tiền chưa thu được của nợ đã bán | 596.198 | 360.233 |
| | | Dự phòng chung (*) | 61.795 | 50.966 |
| | | Dự phòng cụ thể (**) | 534.403 | 309.267 |
| | | Dự phòng rủi ro khác (***) | 190.067 | 525.281 |
| | | | 786.265 | 885.514 |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |

(*) Biến động dự phòng chung cho khoản tiền chưa thu được của nợ đã bán:

| | | |
|---|------------|------------|
| | 31/12/2019 | 31/12/2018 |
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Số dư đầu năm | 50.966 | 41.054 |
| Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 32) | 10.829 | 9.912 |
| Số dư cuối năm | 61.795 | 50.966 |

(**) Biến động dự phòng cụ thể cho số tiền chưa thu được của nợ đã bán:

| | | |
|---|------------|------------|
| | 31/12/2019 | 31/12/2018 |
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Số dư đầu năm | 309.267 | 480.172 |
| Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm (Thuyết minh 32) | 225.136 | (170.905) |
| Số dư cuối năm | 534.403 | 309.267 |

(***) Biến động dự phòng rủi ro khác:

| | | |
|---|------------|------------|
| | 31/12/2019 | 31/12/2018 |
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Số dư đầu năm | 525.281 | 81.278 |
| (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 31) | (338.880) | 444.003 |
| Dự phòng tăng khác | 3.666 | - |
| Số dư cuối năm | 190.067 | 525.281 |

| | | | | |
|-----|---|---|------------|------------|
| 18. | CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM | | 31/12/2019 | 31/12/2018 |
| | | | Triệu VND | Triệu VND |
| | | Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá | - | 9.681.073 |
| | | Vay thực hiện Dự án hiện đại hóa Ngân hàng và Hệ thống thanh toán | 24.040 | 27.315 |
| | | | 24.040 | 9.708.388 |

19. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

| | | |
|---|------------|------------|
| | 31/12/2019 | 31/12/2018 |
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác | | |
| Bằng VND | 4.526.952 | 9.356.667 |
| Bằng ngoại tệ | 78.299 | 91.936 |

| | | |
|--------------------------------------|------------|------------|
| Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác | | |
| Bằng VND | 13.331.955 | 10.466.426 |
| Bằng ngoại tệ | 1.274.350 | 1.955.760 |
| | 19.211.556 | 21.870.789 |

| | | |
|-------------------|------------|------------|
| Vay các TCTD khác | | |
| Bằng VND | 20.722.114 | 9.426.308 |
| Bằng ngoại tệ | 7.084.190 | 6.373.714 |
| | 27.806.304 | 15.800.022 |
| | 47.017.860 | 37.670.811 |

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

| | | |
|----------------------------------|--------------|--------------|
| | 31/12/2019 | 31/12/2018 |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND | 2,80%- 4,20% | 3,90%- 5,50% |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ | 1,60%- 2,00% | 2,45%- 3,40% |
| Tiền vay bằng VND | 4,30%- 5,95% | 4,75%- 5,70% |
| Tiền vay bằng ngoại tệ | 2,40%- 3,90% | 0,80%- 3,71% |

20. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2019 | 31/12/2018 |
|--|--------------|--------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Tiền gửi không kỳ hạn | | |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND | 13.967.057 | 10.888.026 |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 1.924.863 | 2.384.926 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND | 61.239.331 | 48.217.576 |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ | 2.920.908 | 1.534.214 |
| Tiền ký quỹ | | |
| Tiền ký quỹ bằng VND | 769.429 | 397.648 |
| Tiền ký quỹ bằng ngoại tệ | 12.400 | 45.650 |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng | | |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND | 31.996 | 39.096 |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ | 6.659 | 21.634 |
| | 80.872.643 | 63.528.770 |
| Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng như sau: | | |
| | 31/12/2019 | 31/12/2018 |
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Tiền gửi của tổ chức kinh tế | 31.411.136 | 23.528.017 |
| Tiền gửi của cá nhân | 49.461.507 | 40.000.753 |
| | 80.872.643 | 63.528.770 |
| Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau: | | |
| | 31/12/2019 | 31/12/2018 |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND | 0,00%- 0,80% | 0,00%- 1,00% |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 0,00%- 0,20% | 0,00%- 0,20% |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND | 5,00%- 8,50% | 5,00%- 8,10% |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ | 0,00%- 1,50% | 0,00%- 0,20% |

21. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

| | 31/12/2019 | 31/12/2018 |
|--------------------------------|------------|------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Chứng chỉ tiền gửi | | |
| Dưới 12 tháng | 1.112.632 | - |
| Từ 12 tháng đến dưới 5 năm | 6.880.149 | 5.584.977 |
| Trái phiếu thường | | |
| Từ 12 tháng đến dưới 5 năm (*) | 80.000 | 830.000 |
| Trên 5 năm | 900.000 | 2.000.000 |
| | 8.972.781 | 8.414.977 |

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, trái phiếu với mệnh giá là 80.000 triệu VND (31/12/2018: 80.000 triệu VND) được đảm bảo bằng bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ 180-192 Đường Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Học, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh có giá trị còn lại là 789.771 triệu VND (31/12/2018: 810.646 triệu VND) (Thuyết minh 16).

22. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

| | 31/12/2019 | 31/12/2018 |
|---|------------|------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Các khoản lãi, phí phải trả | | |
| Lãi phải trả cho tiền gửi | 482.637 | 314.047 |
| Lãi phải trả cho tiền gửi tiết kiệm | 858.640 | 610.128 |
| Lãi phải trả cho các giấy tờ có giá | 489.292 | 238.553 |
| Lãi phải trả cho tiền vay | 119.875 | 86.837 |
| Lãi phải trả cho các công cụ tài chính phái sinh | 177.260 | 73.743 |
| | 2.127.704 | 1.323.308 |
| Các khoản phải trả và nợ khác | | |
| - Thuế phải nộp cho ngân sách Nhà nước (Thuyết minh 37) | 72.604 | 170.975 |
| - Cổ tức phải trả | 4.221 | 4.236 |
| - Phải trả cán bộ công nhân viên | 30.761 | 141.259 |
| - Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Ban Điều hành | 39.408 | 42.892 |
| - Các khoản chờ thanh toán | 1.567.948 | 1.653.216 |
| - Doanh thu chờ phân bổ (*) | 645.946 | 358.440 |
| - Cổ tức nhận hộ | - | 76.944 |
| - Các khoản phải trả khác | 731.093 | 692.026 |
| | 3.091.981 | 3.139.988 |
| | 5.219.685 | 4.463.296 |

(*) Bao gồm doanh thu vận hành các tài sản chờ thanh lý là tàu biển với số tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 546.872 triệu VND (31/12/2018: 357.257 triệu VND). Chi phí vận hành các tài sản này được ghi nhận là các khoản tạm ứng (Thuyết minh 17) và sẽ được quyết toán khi hoàn tất việc thanh lý.

23. VỐN VÀ CÁC QUỸ

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu trong năm

| | Vốn điều lệ | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | Vốn đầu tư xây dựng cơ bản | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng cộng |
|----------------------------|-------------|----------------------|--------------|-----------------------|------------------------|--------------------------------|----------------------------|--------------------------|------------|
| | Triều VND | Triều VND | Triều VND | Triều VND | Triều VND | Triều VND | Triều VND | Triều VND | Triều VND |
| Số dư tại ngày 1/1/2018 | 11.750.000 | 400.000 | (270.730) | 12.958 | 529.542 | 141.554 | 608 | 1.158.010 | 13.721.942 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | - | - | - | - | 868.289 | 868.289 |
| Mua cổ phiếu quỹ trong năm | - | - | (769.925) | - | - | - | - | - | (769.925) |
| Trích quỹ trong năm | - | - | - | - | 12.772 | 6.656 | - | (19.428) | - |
| Sử dụng quỹ trong năm | - | - | - | - | (152) | - | - | - | (152) |
| Số dư tại ngày 31/12/2018 | 11.750.000 | 400.000 | (1.040.655) | 12.958 | 542.162 | 148.210 | 608 | 2.006.871 | 13.820.154 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | - | - | - | - | 1.043.560 | 1.043.560 |
| Trích quỹ trong năm | - | - | - | - | 86.928 | 44.056 | - | (130.984) | - |
| Sử dụng quỹ trong năm | - | - | - | - | (193) | - | - | - | (193) |
| Số dư tại ngày 31/12/2019 | 11.750.000 | 400.000 | (1.040.655) | 12.958 | 628.897 | 192.266 | 608 | 2.919.447 | 14.863.521 |

Danh sách cổ đông lớn sở hữu cổ phần từ 5% trở lên vốn điều lệ của Ngân hàng như sau:

| | 31/12/2019 Số cổ phiếu phổ thông | % | 31/12/2018 Số cổ phiếu phổ thông | % |
|--|-------------------------------------|------|-------------------------------------|------|
| Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (*) | 71.577.141 | 6,09 | 71.577.141 | 6,09 |

(*) Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam hoạt động theo hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 955/QĐ-TTg ngày 24 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Công ty Trách nhiệm Hữu hạn một thành viên số 0100684378 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 17 tháng 8 năm 2010 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần thứ 4 cấp ngày 20 tháng 3 năm 2017.

Vốn cổ phần

| | 31/12/2019 và 31/12/2018 | |
|--|--------------------------|------------|
| | Số cổ phiếu | Triều VND |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 1.175.000.000 | 11.750.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | | |
| - Cổ phiếu phổ thông | 1.175.000.000 | 11.750.000 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | | |
| - Cổ phiếu phổ thông | 100.522.811 | 1.040.655 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | |
| - Cổ phiếu phổ thông | 1.074.477.189 | 10.709.345 |

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Ngân hàng mua lại đều bị tạm dừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

24. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

| | 2019 Triều VND | 2018 Triều VND |
|--------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Tiền gửi tại NHNNVN và các TCTD khác | 301.018 | 173.954 |
| Cho vay khách hàng và mua nợ | 5.328.576 | 3.490.748 |
| Các khoản đầu tư chứng khoán nợ | 2.565.585 | 2.742.316 |
| Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh | 80.677 | 54.763 |
| Các hoạt động tín dụng khác | 318.949 | 1.049.665 |
| | 8.594.805 | 7.511.446 |

25. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

| | 2019 Triều VND | 2018 Triều VND |
|-----------------------------|-------------------|-------------------|
| Các khoản tiền gửi | 3.892.016 | 3.238.234 |
| Các khoản tiền vay | 800.612 | 662.955 |
| Phát hành giấy tờ có giá | 789.292 | 584.782 |
| Các hoạt động tín dụng khác | 50.781 | 123.204 |
| | 5.532.701 | 4.609.175 |

26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

| | 2019 Triệu VND | 2018 Triệu VND |
|---|-------------------|-------------------|
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ từ | | |
| Dịch vụ thanh toán | 577.554 | 362.960 |
| Dịch vụ ngân quỹ | 7.989 | 8.464 |
| Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý | 69.594 | 45.930 |
| Dịch vụ khác | 146.369 | 45.718 |
| | 801.506 | 463.072 |
| Chi phí hoạt động dịch vụ cho | | |
| Dịch vụ thanh toán và bưu phí | (231.680) | (153.380) |
| Dịch vụ khác | (47.573) | (38.106) |
| | (279.253) | (191.486) |
| Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ | 522.253 | 271.586 |

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

| | 2019 Triệu VND | 2018 Triệu VND |
|---|--------------------|-------------------|
| Thu nhập từ kinh doanh ngoại hối và vàng | | |
| Thu nhập từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay | 259.094 | 375.069 |
| Thu nhập từ kinh doanh vàng | - | 33 |
| Thu nhập từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | 906.358 | 642.941 |
| | 1.165.452 | 1.018.043 |
| Chi phí từ kinh doanh ngoại hối và vàng | | |
| Chi phí từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay | (89.330) | (64.344) |
| Chi phí về kinh doanh vàng | - | (2) |
| Chi phí từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | (920.673) | (744.283) |
| | (1.010.003) | (808.629) |
| Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | 155.449 | 209.414 |

28. LÃI/LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

| | 2019 Triệu VND | 2018 Triệu VND |
|--|-------------------|-------------------|
| Chi phí từ mua bán chứng khoán kinh doanh | (428) | (332) |
| Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 7) | 3.875 | (14.074) |
| Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh | 3.447 | (14.406) |

29. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

| | 2019 Triệu VND | 2018 Triệu VND |
|--|-------------------|-------------------|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư | 928.435 | 1.450.618 |
| Chi về mua bán chứng khoán đầu tư | (731.456) | (735.507) |
| Biến động dự phòng chứng khoán sẵn sàng để bán | | |
| - (Trích lập)/hoàn nhập dự phòng giảm giá (Thuyết minh 12) | (11.849) | 4.582 |
| - (Trích lập)/hoàn nhập dự phòng chung (Thuyết minh 12) | (34.673) | 1.219 |
| Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư | 150.457 | 720.912 |

30. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

| | 2019 Triệu VND | 2018 Triệu VND |
|--|-------------------|-------------------|
| Thu nhập hoạt động kinh doanh khác | | |
| - Thu từ nợ đã xử lý rủi ro | 479.676 | 318.993 |
| - Thu từ cho thuê văn phòng | 92.696 | 92.395 |
| - Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ | - | 39.537 |
| - Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định, bất động sản | 69.556 | 12.108 |
| - Thu nhập khác | 288.130 | 197.040 |
| | 930.058 | 660.073 |
| Chi phí hoạt động kinh doanh khác | | |
| - Chi phí từ thanh lý công cụ dụng cụ | - | (218) |
| - Chi phí khác | (151.220) | (69.411) |
| | (151.220) | (69.629) |
| Lãi thuần từ hoạt động khác | 778.838 | 590.444 |

31. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

| | 2018 Triệu VND | 2018 Triệu VND |
|---|-------------------|-------------------|
| Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí | 70.368 | 44.905 |
| Chi phí cho nhân viên | | |
| - Chi lương và phụ cấp | 1.299.481 | 1.069.732 |
| - Các khoản chi đóng góp theo lương | 73.364 | 62.270 |
| - Chi trợ cấp (ăn ca, trang phục, y tế...) | 45.526 | 41.168 |
| - Chi khác cho nhân viên | 35.333 | 24.906 |
| Chi về tài sản | | |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 94.080 | 99.340 |
| - Chi sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định | 93.428 | 70.608 |
| - Chi thuê tài sản cố định | 217.499 | 199.856 |
| - Chi mua sắm công cụ lao động | 52.427 | 54.091 |
| - Chi bảo hiểm tài sản | 13.200 | 7.769 |
| Chi cho hoạt động quản lý công vụ | | |
| - Công tác phí | 51.660 | 73.102 |
| - Chi quảng cáo, khuyến mại | 97.478 | 88.738 |
| - Chi thuê chuyên gia, tư vấn | 10.982 | 88.089 |
| - Chi hoạt động quản lý công vụ khác | 618.589 | 488.201 |
| Chi nộp phí bảo hiểm, bảo hiểm tiền gửi của khách hàng | 67.649 | 66.961 |
| Chi phí dự phòng (không bao gồm chi phí dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng rủi ro chứng khoán) (Thuyết minh 17) | (338.880) | 444.003 |
| | 2.502.184 | 2.923.739 |

32. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

| | Thuyết minh | 2019 Triệu VND | 2018 Triệu VND |
|---|-------------|-------------------|-------------------|
| (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng cụ thể tiền gửi và cho vay các TCTD khác | 6 | (8.781) | 10.618 |
| Biến động dự phòng cho vay khách hàng | | | |
| - Trích lập dự phòng chung | 10 | 130.849 | 55.799 |
| - Trích lập dự phòng cụ thể | 10 | 408.209 | 937.433 |
| Biến động dự phòng mua nợ | | | |
| - (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng cụ thể | 11 | (65) | 9.943 |
| Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành | 12 | 158.971 | (113.205) |
| Biến động dự phòng rủi ro cho số tiền chưa thu được của nợ đã bán | | | |
| - Trích lập dự phòng chung | 17 | 10.829 | 9.912 |
| - Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng cụ thể | 17 | 225.136 | (170.905) |
| | | 925.148 | 739.595 |

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

| | 2019 Triệu VND | 2018 Triệu VND |
|-------------------------------|-------------------|-------------------|
| Chi phí thuế hiện hành | | |
| Năm hiện hành | 242.674 | 184.487 |
| Điều chỉnh thuế các năm trước | 1.588 | - |
| | 244.262 | 184.487 |

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

| | 2019 Triệu VND | 2018 Triệu VND |
|--|-------------------|-------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 1.287.822 | 1.052.776 |
| Thuế tính theo thuế suất của Ngân hàng | 257.696 | 210.749 |
| Thu nhập không chịu thuế | (8.502) | (7.248) |
| Chi phí không được khấu trừ thuế | 3.753 | 13.062 |
| Hoàn nhập các chênh lệch tạm thời | (10.273) | (8.882) |
| Lỗ tính thuế được sử dụng | - | (23.194) |
| Điều chỉnh thuế các năm trước | 1.588 | - |
| | 244.262 | 184.487 |

(c) Thuế suất áp dụng

MSB có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho Nhà nước theo mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận tính thuế (2018: 20%). Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

| | 2019 | 2018 |
|--|-----------|-----------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông | 1.043.560 | 868.289 |

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

| | 2019 | 2018 |
|---|---------------|---------------|
| | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang | 1.074.477.189 | 1.144.470.372 |
| Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông mua lại trong năm | - | (4.794.054) |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong năm | 1.074.477.189 | 1.139.676.318 |

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | 2019 | 2018 |
|--------------------------|---------------|---------------|
| | VND/ cổ phiếu | VND/ cổ phiếu |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 971 | 762 |

Ngân hàng không có các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có ảnh hưởng suy giảm. Do vậy, yêu cầu trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

35. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2019 | 31/12/2018 |
|--|------------|------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Tiền mặt, vàng | 2.495.237 | 2.337.874 |
| Tiền gửi tại NHNNVN | 4.070.948 | 2.406.346 |
| Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác | 5.580.198 | 10.189.487 |
| Tiền gửi tại các TCTD với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng | 12.750.280 | 7.027.880 |
| | 24.896.663 | 21.961.587 |

36. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, CÔNG NHÂN VIÊN

| | 2019 | 2018 |
|---|-----------|-----------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân trong năm (người) | 5.069 | 4.594 |
| Thu nhập của cán bộ, công nhân viên | | |
| 1. Lương | 1.302.840 | 1.088.877 |
| 2. Phụ cấp và thu nhập khác | 3.438 | 1.725 |
| Tổng thu nhập | 1.306.278 | 1.090.602 |
| - Tiền lương bình quân tháng | 21,42 | 19,75 |
| - Thu nhập bình quân tháng | 21,47 | 19,78 |

37. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ ĐỐI VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

| | 31/12/2018 | Số phát sinh trong năm | Số đã nộp trong năm | 31/12/2019 |
|-----------------------------|------------|------------------------|---------------------|------------|
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| Phải thu Ngân sách Nhà nước | | | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 7.921 | - | 7.921 |
| Thuế khác | 29 | - | (6) | 23 |
| Phải trả Ngân sách Nhà nước | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 12.310 | 101.908 | (105.176) | 9.042 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 152.508 | 244.478 | (342.121) | 54.865 |
| Các loại thuế khác | 6.157 | 173.677 | (171.137) | 8.697 |
| | 170.975 | 520.063 | (618.434) | 72.604 |

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

| | 31/12/2017 | Số phát sinh trong năm | Số đã nộp trong năm | 31/12/2018 |
|-----------------------------|------------|------------------------|---------------------|------------|
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| Phải thu Ngân sách Nhà nước | | | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 45.026 | (45.026) | - | - |
| Thuế khác | - | - | 29 | 29 |
| Phải trả Ngân sách Nhà nước | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 25.854 | 74.725 | (88.269) | 12.310 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 37.642 | 139.461 | (24.595) | 152.508 |
| Các loại thuế khác | 4.149 | 95.150 | (93.142) | 6.157 |
| | 67.645 | 309.336 | (206.006) | 170.975 |

38. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

| | 31/12/2019 | | | 31/12/2018 | | |
|--------------------------------------|-----------------------------|-----------------|-------------------------------|-----------------------------|-----------------|-------------------------------|
| | Triệu VND | | | Triệu VND | | |
| | Giá thị theo hợp đồng - gộp | Tiền gửi ký quỹ | Giá thị theo hợp đồng - thuần | Giá thị theo hợp đồng - gộp | Tiền gửi ký quỹ | Giá thị theo hợp đồng - thuần |
| Bảo lãnh vay vốn | 46.936 | - | 46.936 | 10.000 | - | 10.000 |
| Cam kết giao dịch hối đoái | 169.112.602 | - | 169.112.602 | 95.137.019 | - | 95.137.019 |
| Trong đó: | | | | | | |
| • Cam kết mua ngoại tệ | 5.080.530 | - | 5.080.530 | 4.051.866 | - | 4.051.866 |
| • Cam kết bán ngoại tệ | 5.079.498 | - | 5.079.498 | 4.050.683 | - | 4.050.683 |
| • Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ | 158.952.574 | - | 158.952.574 | 87.034.470 | - | 87.034.470 |
| Cam kết trong nghiệp vụ L/C | 4.576.342 | (125.778) | 4.450.564 | 1.907.924 | (106.130) | 1.801.794 |
| Các cam kết khác | 15.203.226 | (261.796) | 14.941.430 | 4.501.090 | (221.831) | 4.279.259 |

39. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG CỦA TÀI SẢN, NỢ PHẢI TRẢ VÀ CÁC CAM KẾT NGOẠI BẢNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

| | 31/12/2019 | 31/12/2018 |
|--|-------------|------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Tiền gửi tại NHNNVN | 4.070.948 | 2.406.346 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác | 19.904.061 | 22.406.178 |
| Kinh doanh và đầu tư chứng khoán- gộp | 46.233.375 | 41.795.471 |
| Cho vay khách hàng- gộp | 63.594.389 | 48.762.243 |
| Hoạt động mua nợ- gộp | 9.150 | 42.148 |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN | 24.040 | 9.708.388 |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | 43.427.210 | 34.528.696 |
| Tiền gửi của khách hàng | 80.800.521 | 63.413.845 |
| Công cụ tài chính phái sinh | - | - |
| (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng) | 100.252.468 | 44.835.702 |
| Phát hành giấy tờ có giá | 8.972.781 | 8.414.977 |
| Các cam kết và bảo lãnh | 19.438.930 | 6.091.053 |

| Nước ngoài | | |
|-----------------------------------|------------|------------|
| | 31/12/2019 | 31/12/2018 |
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác | 787.856 | 404.855 |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | 3.590.650 | 3.142.115 |
| Tiền gửi của khách hàng | 72.122 | 114.925 |

40. CÁC GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, MSB có thực hiện các giao dịch với các bên liên quan. Các điều khoản của những giao dịch này được thực hiện theo các quy định của MSB.

Số dư với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm như sau:

| | Tài sản/(Nợ phải trả) | |
|---|-------------------------|-------------------------|
| | 31/12/2019 Triệu VND | 31/12/2018 Triệu VND |
| Tổng công ty Bưu chính viễn thông Việt Nam (“VNPT”) - Cổ đông lớn | | |
| • Tiền gửi thanh toán | (22.902) | (25.667) |
| Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành, Ban Kiểm soát và những người có liên quan của các thành viên này | | |
| • Tiền gửi | (49.278) | (89.328) |
| • Tiền vay | 23.722 | 21.532 |
| • Lãi phải trả tiền gửi | (760) | (657) |

Chi tiết giao dịch với các bên liên quan trong năm như sau:

| | Doanh thu/(Chi phí) | |
|---|---------------------|-------------------|
| | 2019 Triệu VND | 2018 Triệu VND |
| Tổng công ty Bưu chính viễn thông Việt Nam (“VNPT”)- Cổ đông lớn | | |
| • Chi phí lãi tiền gửi | (83) | (100) |
| Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành, Ban Kiểm soát và những người có liên quan của các thành viên này | | |
| • Thù lao/ lương | (96.630) | (77.100) |
| • Chi phí lãi tiền gửi | (2.623) | (2.405) |
| • Thu nhập lãi tiền vay | 791 | 994 |

41. Quản lý rủi ro tài chính

Phần này cung cấp thông tin về các rủi ro mà MSB có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban Điều hành Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà MSB thường gặp phải là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

Chính sách quản lý rủi ro

Định hướng của MSB là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động quan trọng giúp MSB đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, MSB đã kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tín cậy khác nhau. Bên cạnh đó, MSB cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, MSB đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của MSB. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước. Trong những trường hợp cần thiết, rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc sử dụng các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. MSB thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung. Theo đó, toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của MSB đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép MSB giám sát hiệu quả hơn các biến động về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

42. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hay toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Để quản trị hiệu quả các rủi ro này, MSB đã ban hành các quy định về thẩm định và phê duyệt tín dụng bao gồm đầy đủ các văn bản, quy định, quy trình, hướng dẫn về hoạt động tín dụng từ khâu phân tích thị trường, lựa chọn danh mục khách hàng tiềm năng, phát triển/thẩm định khách hàng, phân tích phương án kinh doanh đến phê duyệt và quản lý khoản tín dụng sau phê duyệt. Đặc biệt, MSB đã áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ đối với tất cả các đối tượng khách hàng. Từ đó, MSB kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng thông qua việc thiết lập và kiểm soát hệ thống hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà MSB có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề.

Công tác thẩm định, định giá tài sản bảo đảm tiếp tục được hoàn thiện với việc xây dựng, ban hành, định kỳ cập nhật chính sách khung tài sản bảo đảm quy định cơ sở, phương pháp định giá và quản lý tài sản bảo đảm thống nhất toàn hệ thống. Hoạt động tác nghiệp về tài sản bảo đảm được thực hiện bảo đảm tính độc lập, có cơ chế giám sát, quản lý và kiểm soát chất lượng định giá đối với công tác định giá, phù hợp với yêu cầu kinh doanh của MSB.

Công tác giám sát tín dụng được triển khai và báo cáo thường xuyên theo quy định của NHNNVN cũng như quy định nội bộ nhằm cung cấp một cách kịp thời, chính xác về tình hình hoạt động tín dụng và đánh giá mức độ tập trung rủi ro tín dụng cũng như đưa ra các cảnh báo sớm kèm theo chế tài phù hợp đối với những phát sinh bất thường trong hoạt động tín dụng.

Các tài sản tài chính không quá hạn và không bị giảm giá

Các tài sản tài chính không quá hạn và không bị giảm giá trị của MSB bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư 48.

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018 được trình bày dưới đây:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

| | Quá hạn dưới 90 ngày Triệu VND | Quá hạn từ 91-180 ngày Triệu VND | Quá hạn từ 181-360 ngày Triệu VND | Quá hạn trên 360 ngày Triệu VND | Tổng cộng Triệu VND |
|--------------------|--------------------------------------|--|---|---------------------------------------|------------------------|
| Cho vay khách hàng | 151.002 | 16.010 | 16.202 | 465.989 | 649.203 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

| | Quá hạn dưới 90 ngày Triệu VND | Quá hạn từ 91-180 ngày Triệu VND | Quá hạn từ 181-360 ngày Triệu VND | Quá hạn trên 360 ngày Triệu VND | Tổng cộng Triệu VND |
|--------------------|--------------------------------------|--|---|---------------------------------------|------------------------|
| Cho vay khách hàng | 180.087 | 4.882 | 3.345 | 255.500 | 443.814 |

Chi tiết về các tài sản đảm bảo MSB nắm giữ làm tài sản thế chấp tại thời điểm cuối năm như sau:

| | 31/12/2019 Triệu VND | 31/12/2018 Triệu VND |
|--------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Bất động sản | 55.086.781 | 36.006.919 |
| Động sản | 8.539.036 | 5.293.331 |
| Giấy tờ có giá | 19.243.814 | 15.779.992 |
| Các tài sản đảm bảo khác | 91.768.978 | 76.188.348 |
| | 174.638.609 | 133.268.590 |

Giá trị của tài sản đảm bảo được định giá hàng năm hoặc tại thời điểm cho vay theo ước tính của MSB và người đi vay.

43. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình MSB huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của MSB. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

MSB sử dụng phương pháp đo lường rủi ro phù hợp với quy mô hoạt động và sự sẵn có của hệ thống thông tin, đảm bảo đáp ứng yêu cầu giảm thiểu rủi ro. Rủi ro thanh khoản được đo lường thông qua việc sử dụng các chỉ số liên quan tới dòng tiền, khả năng huy động vốn, khả năng thanh khoản tài sản của MSB.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của MSB theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác thời hạn hợp đồng, theo khả năng trả nợ thực tế của người vay hoặc theo nhu cầu rút tiền thực tế của người gửi tiền.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (Triệu VND)

| | Quá hạn | | | Trong hạn | | | | |
|--|--------------|-------------|--------------|-------------------|--------------------|-----------------|------------|-------------|
| | Trên 3 tháng | Đến 3 tháng | Đến 1 tháng | Từ trên 1–3 tháng | Từ trên 3–12 tháng | Từ trên 1–5 năm | Trên 5 năm | Tổng cộng |
| TÀI SẢN | | | | | | | | |
| Tiền mặt và vàng | - | - | 2.495.237 | - | - | - | - | 2.495.237 |
| Tiền gửi tại NHNNVN | - | - | 4.070.948 | - | - | - | - | 4.070.948 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp | 225.850 | - | 15.331.045 | 4.151.667 | 970.140 | 13.215 | - | 20.691.917 |
| Chứng khoán kinh doanh – gộp | - | - | 127.927 | - | - | - | - | 127.927 |
| Cho vay khách hàng – gộp | 1.300.443 | 1.603.228 | 4.345.645 | 10.540.205 | 23.482.747 | 12.191.662 | 10.130.459 | 63.594.389 |
| Hoạt động mua nợ – gộp | 9.150 | - | - | - | - | - | - | 9.150 |
| Chứng khoán đầu tư – gộp | - | - | 2.797.469 | 376.000 | 3.331.220 | 13.820.060 | 25.780.699 | 46.105.448 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp | - | - | - | - | - | - | 10.036 | 10.036 |
| Tài sản cố định – thuần | - | - | - | - | - | - | 330.514 | 330.514 |
| Bất động sản đầu tư – thuần | - | - | - | - | - | - | 1.059.826 | 1.059.826 |
| Tài sản có khác - gộp | 1.233.642 | 2.489.065 | 926.907 | 2.014.123 | 2.023.357 | 5.043.608 | 7.079.372 | 20.810.074 |
| | 2.769.085 | 4.092.293 | 30.095.178 | 17.081.995 | 29.807.464 | 31.068.545 | 44.390.906 | 159.305.466 |
| NỢ PHẢI TRẢ | | | | | | | | |
| Nợ phải trả NHNNVN và Chính phủ | - | - | - | - | - | - | 24.040 | 24.040 |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | - | - | 26.898.881 | 15.290.184 | 4.828.795 | - | - | 47.017.860 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | 31.647.950 | 19.094.581 | 28.181.390 | 1.948.649 | 73 | 80.872.643 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | - | - | 7.416 | - | - | - | - | 7.416 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | 823.358 | 2.733.045 | 2.479.948 | 2.936.430 | - | 8.972.781 |
| Các khoản nợ khác | - | - | 1.058.108 | 760.339 | 860.960 | 2.494.948 | 45.330 | 5.219.685 |
| | - | - | 60.435.713 | 37.878.149 | 36.351.093 | 7.380.027 | 69.443 | 142.114.425 |
| Mức chênh thanh khoản ròng | 2.769.085 | 4.092.293 | (30.340.535) | (20.796.154) | (6.543.629) | 23.688.518 | 44.321.463 | 17.191.041 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (Triệu VND)

| | Quá hạn | | | Trong hạn | | | | |
|--|--------------|-------------|--------------|-------------------|--------------------|-----------------|------------|-------------|
| | Trên 3 tháng | Đến 3 tháng | Đến 1 tháng | Từ trên 1–3 tháng | Từ trên 3–12 tháng | Từ trên 1–5 năm | Trên 5 năm | Tổng cộng |
| TÀI SẢN | | | | | | | | |
| Tiền mặt và vàng | - | - | 2.337.874 | - | - | - | - | 2.337.874 |
| Tiền gửi tại NHNNVN | - | - | 2.406.346 | - | - | - | - | 2.406.346 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp | - | 226.000 | 15.331.771 | 4.243.012 | 3.000.000 | 10.250 | - | 22.811.033 |
| Chứng khoán kinh doanh – gộp | - | - | 127.927 | - | - | - | - | 127.927 |
| Cho vay khách hàng – gộp | 1.167.873 | 1.465.902 | 3.379.522 | 9.220.159 | 14.083.099 | 12.147.869 | 7.297.819 | 48.762.243 |
| Hoạt động mua nợ – gộp | - | 42.148 | - | - | - | - | - | 42.148 |
| Chứng khoán đầu tư – gộp | - | - | 1.451.935 | 1.301.000 | 2.057.787 | 14.908.887 | 21.947.935 | 41.667.544 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp | - | - | - | - | - | - | 10.036 | 10.036 |
| Tài sản cố định – thuần | - | - | - | - | - | - | 330.715 | 330.715 |
| Bất động sản đầu tư – thuần | - | - | - | - | - | - | 1.087.657 | 1.087.657 |
| Tài sản có khác - gộp | 1.959.411 | 742.373 | 129.470 | 2.436.949 | 1.019.892 | 7.437.625 | 7.525.089 | 21.250.809 |
| | 3.127.284 | 2.476.423 | 25.164.845 | 17.201.120 | 20.160.778 | 34.504.631 | 38.199.251 | 140.834.332 |
| NỢ PHẢI TRẢ | | | | | | | | |
| Nợ phải trả NHNNVN và Chính phủ | - | - | 9.681.073 | - | - | - | 27.315 | 9.708.388 |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | - | - | 29.703.248 | 3.813.722 | 4.153.841 | - | - | 37.670.811 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | 31.169.676 | 12.344.463 | 18.246.107 | 1.743.057 | 25.467 | 63.528.770 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | - | - | 18.851 | 111.565 | 25.901 | 5.975 | - | 162.292 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | 18.932 | - | 2.670.755 | 3.725.290 | 2.000.000 | 8.414.977 |
| Các khoản nợ khác | - | - | 2.253.228 | 1.942.514 | 267.485 | 69 | - | 4.463.296 |
| | - | - | 72.845.008 | 18.212.264 | 25.364.089 | 5.474.391 | 2.052.782 | 123.948.534 |
| Mức chênh thanh khoản ròng | 3.127.284 | 2.476.423 | (47.680.163) | (1.011.144) | (5.203.311) | 29.030.240 | 36.146.469 | 16.885.798 |

44. Rủi ro thị trường

(a) Rủi ro lãi suất

Các hoạt động của MSB chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản nợ cụ thể.

MSB sử dụng phương pháp đo lường rủi ro lãi suất đối với toàn bộ các khoản mục tài sản Nợ- Có trên khía cạnh thu nhập từ lãi toàn hàng, đánh giá mức độ tác động của lãi suất tới thu nhập MSB dựa trên các kịch bản giả định về biến động của lãi suất.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả của MSB được phân loại theo thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (Triệu VND)

| | Quá hạn | Không chịu lãi | Dưới 1 tháng | Từ 1–3 tháng | Từ trên 3–6 tháng | Từ trên 6–12 tháng | Từ trên 1 –5 năm | Trên 5 năm | Tổng cộng |
|--|------------------|-------------------|--------------------|---------------------|----------------------|--------------------------|---------------------|-------------------|--------------------|
| TÀI SẢN | | | | | | | | | |
| Tiền mặt và vàng | - | 2.495.237 | - | - | - | - | - | - | 2.495.237 |
| Tiền gửi tại NHNNVN | - | 32 | 4.070.916 | - | - | - | - | - | 4.070.948 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp | 225.850 | - | 15.331.045 | 4.151.667 | 970.140 | 13.215 | - | - | 20.691.917 |
| Chứng khoán kinh doanh – gộp | - | 127.927 | - | - | - | - | - | - | 127.927 |
| Cho vay khách hàng – gộp | 2.903.671 | - | 32.388.462 | 10.250.028 | 10.192.387 | 4.505.894 | 2.933.267 | 420.680 | 63.594.389 |
| Hoạt động mua nợ – gộp | 9.150 | - | - | - | - | - | - | - | 9.150 |
| Chứng khoán đầu tư – gộp | - | 2.931.374 | 2.309.233 | 2.566.000 | 1.589.700 | 2.155.000 | 10.883.830 | 23.670.311 | 46.105.448 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn | - | 10.036 | - | - | - | - | - | - | 10.036 |
| Tài sản cố định – thuần | - | 330.514 | - | - | - | - | - | - | 330.514 |
| Bất động sản đầu tư – thuần | - | 1.059.826 | - | - | - | - | - | - | 1.059.826 |
| Tài sản có khác - gộp | 3.722.707 | 16.187.367 | - | - | - | 70.000 | 830.000 | - | 20.810.074 |
| | 6.861.378 | 23.142.313 | 54.099.656 | 16.967.695 | 12.752.227 | 6.744.109 | 14.647.097 | 24.090.991 | 159.305.466 |
| NỢ PHẢI TRẢ | | | | | | | | | |
| Nợ phải trả NHNNVN và Chính phủ | - | - | - | - | - | - | - | 24.040 | 24.040 |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | - | - | 27.102.615 | 15.086.451 | 3.365.134 | 1.463.660 | - | - | 47.017.860 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | 32.925 | 31.433.663 | 19.094.581 | 13.205.808 | 14.975.581 | 2.130.012 | 73 | 80.872.643 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | - | - | 7.416 | - | - | - | - | - | 7.416 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | 823.358 | 2.733.045 | 1.110.448 | 2.219.500 | 2.086.430 | - | 8.972.781 |
| Các khoản nợ khác | - | 5.219.685 | - | - | - | - | - | - | 5.219.685 |
| | - | 5.252.610 | 59.367.052 | 36.914.077 | 17.681.390 | 18.658.741 | 4.216.442 | 24.113 | 142.114.425 |
| Mức chênh lệch cảm với lãi suất | 6.861.378 | 17.889.703 | (5.267.396) | (19.946.382) | (4.929.163) | (11.914.632) | 10.430.655 | 24.066.878 | 17.191.041 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (Triệu VND)

| | Quá hạn | Không chịu lãi | Dưới 1 tháng | Từ 1–3 tháng | Từ trên 3–6 tháng | Từ trên 6–12 tháng | Từ trên 1-5 năm | Trên 5 năm | Tổng cộng |
|--|------------------|-------------------|---------------------|-------------------|----------------------|--------------------------|--------------------|-------------------|--------------------|
| TÀI SẢN | | | | | | | | | |
| Tiền mặt và vàng | - | 2.337.874 | - | - | - | - | - | - | 2.337.874 |
| Tiền gửi tại NHNNVN | - | - | 2.406.346 | - | - | - | - | - | 2.406.346 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp | 226.000 | - | 15.342.021 | 4.243.012 | - | 3.000.000 | - | - | 22.811.033 |
| Chứng khoán kinh doanh – gộp | - | 127.927 | - | - | - | - | - | - | 127.927 |
| Cho vay khách hàng – gộp | 2.633.775 | - | 24.383.044 | 8.457.877 | 8.206.810 | 2.080.928 | 2.432.816 | 566.993 | 48.762.243 |
| Hoạt động mua nợ – gộp | 42.148 | - | - | - | - | - | - | - | 42.148 |
| Chứng khoán đầu tư – gộp | - | 3.715.050 | 2.872.474 | 3.878.000 | 760.000 | 2.760.000 | 6.701.085 | 20.980.935 | 41.667.544 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp | - | 10.036 | - | - | - | - | - | - | 10.036 |
| Tài sản cố định – thuần | - | 330.715 | - | - | - | - | - | - | 330.715 |
| Bất động sản đầu tư | - | - | - | - | - | - | - | 1.087.657 | 1.087.657 |
| Tài sản có khác - gộp | 2.701.784 | 18.549.025 | - | - | - | - | - | - | 21.250.809 |
| | 5.603.707 | 25.070.627 | 45.003.885 | 16.578.889 | 8.966.810 | 7.840.928 | 9.133.901 | 22.635.585 | 140.834.332 |
| NỢ PHẢI TRẢ | | | | | | | | | |
| Nợ phải trả NHNNVN và Chính phủ | - | - | 9.681.073 | - | - | - | - | 27.315 | 9.708.388 |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | - | - | 29.407.566 | 4.109.404 | 2.211.627 | 1.942.214 | - | - | 37.670.811 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | 30.549.497 | 12.344.463 | 10.405.156 | 7.840.950 | 1.743.057 | 645.647 | 63.528.770 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | - | - | 18.851 | 111.565 | 29.048 | (3.147) | 5.975 | - | 162.292 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | 18.932 | - | - | 2.644.341 | 3.751.704 | 2.000.000 | 8.414.977 |
| Các khoản nợ khác | - | 4.458.097 | 5.199 | - | - | - | - | - | 4.463.296 |
| | - | 4.458.097 | 69.681.118 | 16.565.432 | 12.645.831 | 12.424.358 | 5.500.736 | 2.672.962 | 123.948.534 |
| Mức chênh lệch cảm với lãi suất | 5.603.707 | 20.612.530 | (24.677.233) | 13.457 | (3.679.021) | (4.583.430) | 3.633.165 | 19.962.623 | 16.885.798 |

Bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng tới báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của MSB với giả định lãi suất huy động và cho vay tăng. Kết quả ngược lại nếu giả định lãi suất huy động và cho vay giảm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

| Loại tiền | Mức tăng lãi suất 31/12/2019 | Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế cho năm kết thúc ngày 31/12/2019 |
|-----------|---------------------------------|--|
| | | Triệu VND |
| VND | 1,00% | (30.205) |
| USD | 0,25% | (5.810) |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

| Loại tiền | Mức tăng lãi suất 31/12/2018 | Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế cho năm kết thúc ngày 31/12/2018 |
|-----------|---------------------------------|--|
| | | Triệu VND |
| VND | 1,00% | (20.166) |
| USD | 0,25% | (12.123) |

(b) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là Đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là Đồng Việt Nam. Hội đồng Quản lý Tài sản Nợ, Tài sản Có (“Hội đồng ALCO”) của Ngân hàng được thành lập có chức năng quản trị rủi ro thanh khoản, quản trị rủi ro thị trường, quản trị rủi ro hoạt động của Ngân hàng. Các Ban chuyên môn của Hội đồng ALCO có trách nhiệm xây dựng và quản lý chính sách, mô hình đo lường, công cụ phòng ngừa rủi ro trong hoạt động mình đảm nhiệm đề đề xuất lên Hội đồng ALCO quyết định nhằm duy trì, phát triển năng lực cạnh tranh, hiệu quả và bảo đảm khả năng thanh khoản của Ngân hàng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (Triệu VND)

| | USD | EUR | Tiền tệ khác và vàng | Tổng công |
|--|-------------|----------|----------------------|-------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| Tiền mặt và vàng | 453.695 | 195.434 | 552.809 | 1.201.938 |
| Tiền gửi tại NHNNVN | 1.206.094 | - | - | 1.206.094 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp | 5.934.988 | 130.754 | 151.390 | 6.217.132 |
| Cho vay khách hàng – gộp | 3.899.148 | - | - | 3.899.148 |
| Tài sản Có khác – gộp | 2.247.923 | 59.423 | 7.022 | 2.314.368 |
| | 13.741.848 | 385.611 | 711.221 | 14.838.680 |
| NỢ PHẢI TRẢ | | | | |
| Nợ phải trả NHNNVN và Chính phủ | 24.040 | - | - | 24.040 |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | 8.334.521 | 80.160 | 22.159 | 8.436.840 |
| Tiền gửi của khách hàng | 4.711.797 | 71.424 | 81.609 | 4.864.830 |
| Các công cụ tài chính phát sinh và các khoản nợ tài chính khác | 627.461 | 278.973 | 627.063 | 1.533.497 |
| Các khoản nợ khác | 1.253.732 | 21.595 | 18.528 | 1.293.855 |
| | 14.951.551 | 452.152 | 749.359 | 16.153.062 |
| Trạng thái tiền tệ nội bảng | (1.209.703) | (66.541) | (38.138) | (1.314.382) |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (Triệu VND)

| | USD | EUR | Tiền tệ khác và vàng | Tổng công |
|--|------------|---------|----------------------|------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| Tiền mặt và vàng | 536.553 | 282.231 | 295.597 | 1.114.381 |
| Tiền gửi tại NHNNVN | 767.123 | - | - | 767.123 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp | 2.730.015 | 42.268 | 172.223 | 2.944.506 |
| Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | 7.495.951 | - | - | 7.495.951 |
| Cho vay khách hàng – gộp | 3.148.491 | - | - | 3.148.491 |
| Hoạt động mua nợ- gộp | 32.998 | - | - | 32.998 |
| Tài sản Có khác – gộp | 1.259.555 | 80.704 | 24.775 | 1.365.034 |
| | 15.970.686 | 405.203 | 492.595 | 16.868.484 |
| NỢ PHẢI TRẢ | | | | |
| Nợ phải trả NHNNVN và Chính phủ | 27.315 | - | - | 27.315 |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | 8.303.444 | 93.232 | 24.734 | 8.421.410 |
| Tiền gửi của khách hàng | 3.804.250 | 137.297 | 44.876 | 3.986.423 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | - | 177.559 | 485.136 | 662.695 |
| Các khoản nợ khác | 1.624.414 | 1.788 | 8.522 | 1.634.724 |
| | 13.759.423 | 409.876 | 563.268 | 14.732.567 |
| Trạng thái tiền tệ nội bảng | 2.211.263 | (4.673) | (70.673) | 2.135.917 |

Với giả định các biến số, đặc biệt là lãi suất, không thay đổi, bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng tới lợi nhuận sau thuế của MSB trong trường hợp:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

| | VND tăng giá 1% so với USD và EUR | VND giảm giá 1% so với USD và EUR |
|--------------|-----------------------------------|-----------------------------------|
| Loại tiền tệ | Triều VND | Triều VND |
| USD | 9.678 | (9.678) |
| EUR | 532 | (532) |
| | 10.210 | (10.210) |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

| | VND tăng giá 1% so với USD và EUR | VND giảm giá 1% so với USD và EUR |
|--------------|-----------------------------------|-----------------------------------|
| Loại tiền tệ | Triều VND | Triều VND |
| USD | (17.690) | 17.690 |
| EUR | 37 | (37) |
| | (17.653) | 17.653 |

45. THUYẾT MINH CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Thuyết minh về giá trị hợp lý

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của MSB trong các trường hợp có thể xác định được:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

| | Giá trị ghi sổ | | | | | | Giá trị hợp lý |
|---|---|--------------------------------|-------------------------------|---------------------------|--|------------------------------------|----------------|
| | Giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐKD Triều VND | Giữ đến ngày đáo hạn Triều VND | Cho vay và phải thu Triều VND | Sẵn sàng để bán Triều VND | Hạch toán theo giá trị phân bổ Triều VND | Tổng cộng giá trị ghi sổ Triều VND | Triều VND |
| TÀI SẢN TÀI CHÍNH | | | | | | | |
| Tiền mặt và vàng | 2.495.237 | - | - | - | - | 2.495.237 | 2.495.237 |
| Tiền gửi tại NHNNVN | - | - | 4.070.948 | - | - | 4.070.948 | 4.070.948 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp | - | - | 20.691.917 | - | - | 20.691.917 | (*) |
| Chứng khoán kinh doanh – gộp | 127.927 | - | - | - | - | 127.927 | (*) |
| Cho vay khách hàng – gộp | - | - | 63.594.389 | - | - | 63.594.389 | (*) |
| Hoạt động mua nợ- gộp | - | - | 9.150 | - | - | 9.150 | (*) |
| Chứng khoán đầu tư – gộp | - | 1.533.388 | - | 44.572.060 | - | 46.105.448 | (*) |
| Đầu tư dài hạn khác | - | - | - | 10.036 | - | 10.036 | (*) |
| Tài sản tài chính khác | - | - | 20.333.839 | - | - | 20.333.839 | (*) |
| | 2.623.164 | 1.533.388 | 108.700.243 | 44.582.096 | - | 157.438.891 | |
| NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH | | | | | | | |
| Nợ phải trả NHNNVN và Chính phủ | - | - | - | - | 24.040 | 24.040 | (*) |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | - | - | - | - | 47.017.860 | 47.017.860 | (*) |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | - | - | 80.872.643 | 80.872.643 | (*) |
| Các công cụ tài chính phái sinh | 7.416 | - | - | - | - | 7.416 | (*) |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | - | - | 8.972.781 | 8.972.781 | (*) |
| Các khoản nợ phải trả tài chính khác | - | - | - | - | 5.015.550 | 5.015.550 | (*) |
| | 7.416 | - | - | - | 141.902.874 | 141.910.290 | |

(*) MSB chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

46. BẢO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của MSB cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được trình bày như sau:

| | Tài chính- Ngân hàng | Quản lý và khai thác tài sản | Loại trừ giao dịch/sổ dư nội bộ | Tổng cộng |
|---|----------------------|------------------------------|---------------------------------|--------------|
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| I. Doanh thu | 22.713.935 | 149.863 | (10.397.061) | 12.466.737 |
| 1. Doanh thu lãi | 18.917.023 | 819 | (10.323.037) | 8.594.805 |
| - Doanh thu lãi từ khách hàng bên ngoài | 8.606.452 | 819 | (12.466) | 8.594.805 |
| - Doanh thu từ lãi nội bộ | 10.310.571 | - | (10.310.571) | - |
| 2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ | 801.583 | - | (77) | 801.506 |
| 3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác | 2.995.329 | 149.044 | (73.947) | 3.070.426 |
| II. Chi phí | (20.506.131) | (134.715) | 10.387.079 | (10.253.767) |
| 1. Chi phí lãi | (15.848.742) | (6.996) | 10.323.037 | (5.532.701) |
| - Chi phí lãi khách hàng bên ngoài | (5.538.171) | (6.996) | 12.466 | (5.532.701) |
| - Chi phí lãi nội bộ | (10.310.571) | - | 10.310.571 | - |
| 2. Chi phí khấu hao TSCĐ | (93.895) | (185) | - | (94.080) |
| 3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh | (4.563.494) | (127.534) | 64.042 | (4.626.986) |
| Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro | 2.207.804 | 15.148 | (9.982) | 2.212.970 |
| Chi phí dự phòng rủi ro | (925.148) | - | - | (925.148) |
| Kết quả kinh doanh bộ phận | 1.282.656 | 15.148 | (9.982) | 1.287.822 |
| III. Tài sản | 157.705.018 | 1.219.381 | (1.946.453) | 156.977.946 |
| 1. Tiền mặt | 2.495.225 | 12 | - | 2.495.237 |
| 2. Tài sản cố định | 330.480 | 34 | - | 330.514 |
| 3. Tài sản khác | 154.879.313 | 1.219.335 | (1.946.453) | 154.152.195 |
| IV. Nợ phải trả | 142.267.847 | 1.051.009 | (1.204.431) | 142.114.425 |
| 1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài | 2.319.104 | 328.665 | (319.290) | 2.328.479 |
| 2. Nợ phải trả khách hàng nội bộ | 649.036 | 80 | - | 649.116 |
| 3. Nợ phải trả khác | 139.299.707 | 722.264 | (885.141) | 139.136.830 |

(*) MSB chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Thông tin báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh của MSB cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được trình bày như sau:

| | Tài chính- Ngân hàng Triệu VND | Quản lý và khai thác tài sản Triệu VND | Loại trừ giao dịch/số dư nội bộ Triệu VND | Tổng cộng Triệu VND |
|---|-----------------------------------|--|--|------------------------|
| I. Doanh thu | 19.880.580 | 150.329 | (8.885.965) | 11.144.944 |
| 1. Doanh thu lãi | 16.237.888 | 26 | (8.726.468) | 7.511.446 |
| - <i>Doanh thu lãi từ khách hàng bên ngoài</i> | <i>7.527.918</i> | <i>26</i> | <i>(16.498)</i> | <i>7.511.446</i> |
| - <i>Doanh thu từ lãi nội bộ</i> | <i>8.709.970</i> | - | <i>(8.709.970)</i> | - |
| 2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ | 463.084 | 2.816 | (2.828) | 463.072 |
| 3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác | 3.179.608 | 147.487 | (156.669) | 3.170.426 |
| II. Chi phí | (18.093.129) | (135.427) | 8.875.983 | (9.352.573) |
| 1. Chi phí lãi | (13.396.481) | 60.838 | 8.726.468 | (4.609.175) |
| - <i>Chi phí lãi khách hàng bên ngoài</i> | <i>(4.686.511)</i> | <i>60.838</i> | <i>16.498</i> | <i>(4.609.175)</i> |
| - <i>Chi phí lãi nội bộ</i> | <i>(8.709.970)</i> | - | <i>8.709.970</i> | - |
| 2. Chi phí khấu hao TSCĐ | (99.140) | (200) | - | (99.340) |
| 3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh | (4.597.508) | (196.065) | 149.515 | (4.644.058) |
| Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro | 1.787.451 | 14.902 | (9.982) | 1.792.371 |
| Chi phí dự phòng rủi ro | (739.595) | - | - | (739.595) |
| Kết quả kinh doanh bộ phận | 1.047.856 | 14.902 | (9.982) | 1.052.776 |
| III. Tài sản | 138.728.549 | 1.301.017 | (2.260.878) | 137.768.688 |
| 1. Tiền mặt | 2.337.870 | 4 | - | 2.337.874 |
| 2. Tài sản cố định | 330.497 | 218 | - | 330.715 |
| 3. Tài sản khác | 136.060.182 | 1.300.795 | (2.260.878) | 135.100.099 |
| IV. Nợ phải trả | 124.332.620 | 1.144.751 | (1.528.837) | 123.948.534 |
| 1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài | 2.264.192 | 407.390 | (404.014) | 2.267.568 |
| 2. Nợ phải trả khách hàng nội bộ | 831.984 | 77 | (3.587) | 828.474 |
| 3. Nợ phải trả khác | 121.236.444 | 737.284 | (1.121.236) | 120.852.492 |

47. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2019 đến ngày lập báo cáo tài chính này có thể ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Ngân hàng và yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm kết thúc cùng ngày.

48. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM LẬP BÁO CÁO

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được MSB áp dụng:

| | Tỷ giá ngày | |
|-----|-------------|------------|
| | 31/12/2019 | 31/12/2018 |
| | VND | VND |
| USD | 23.170,00 | 23.200,00 |
| EUR | 25.963,00 | 26.541,50 |
| GBP | 30.396,00 | 29.316,50 |
| CHF | 23.924,00 | 23.524,00 |
| JPY | 212,97 | 209,40 |
| SGD | 17.189,00 | 16.930,00 |
| CAD | 17.778,00 | 17.036,00 |
| AUD | 16.231,00 | 16.336,00 |

49. PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính hợp nhất được Ban Điều hành Ngân hàng phê duyệt vào ngày 28 tháng 2 năm 2020.

Ngày 28 tháng 2 năm 2020

Người lập



Nguyễn Bảo Ngọc
Giám đốc Kế toán tổng hợp

Người duyệt



Nileshe Ratilal Banglorewala
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Linh
Quyền Tổng Giám đốc

PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI

51



TỈNH THÀNH

278

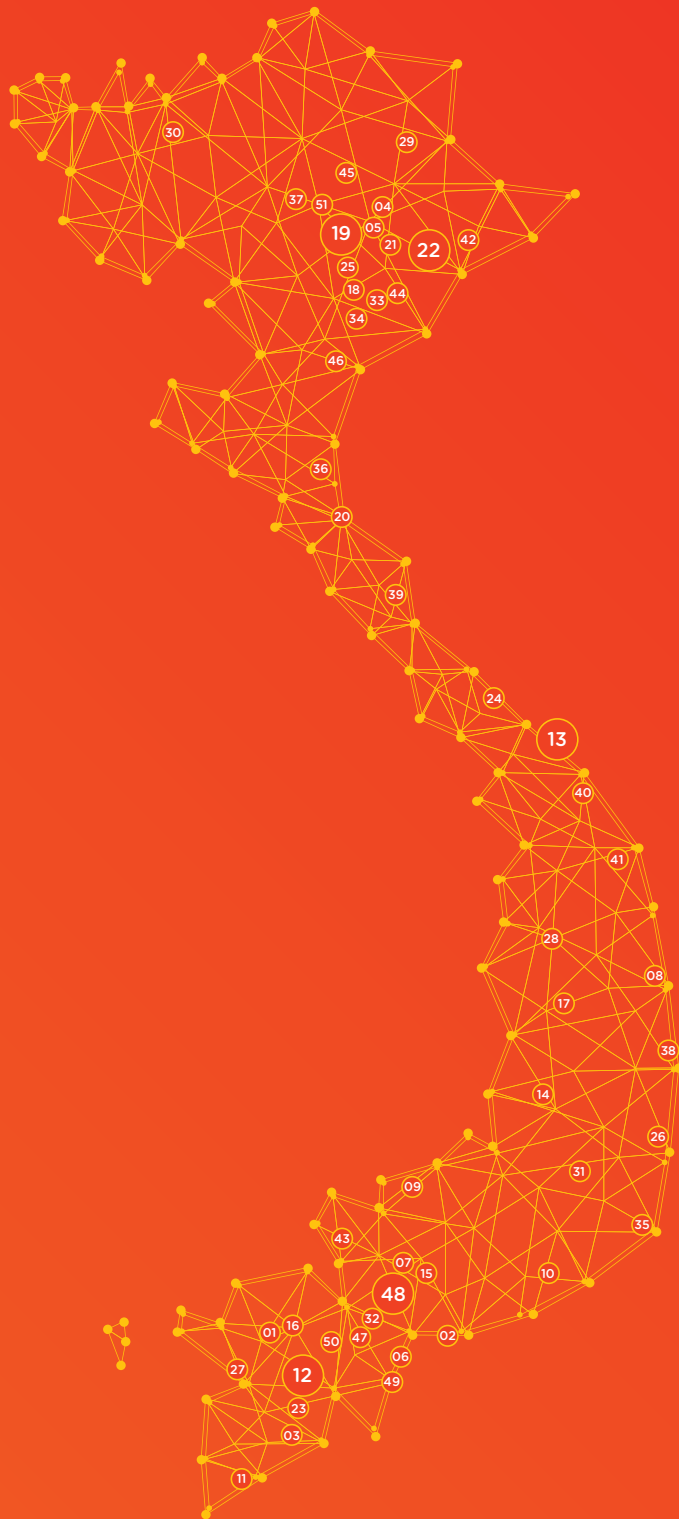


CHI NHÁNH/
PHÒNG GIAO DỊCH

427



ATM
TOÀN HÀNG



- | | |
|-------------------|--------------------|
| 1 An Giang | 27 Kiên Giang |
| 2 Bà Rịa Vũng Tàu | 28 Kontum |
| 3 Bạc Liêu | 29 Lạng Sơn |
| 4 Bắc Giang | 30 Lào Cai |
| 5 Bắc Ninh | 31 Lâm Đồng |
| 6 Bến Tre | 32 Long An |
| 7 Bình Dương | 33 Nam Định |
| 8 Bình Định | 34 Ninh Bình |
| 9 Bình Phước | 35 Ninh Thuận |
| 10 Bình Thuận | 36 Nghệ An |
| 11 Cà Mau | 37 Phú Thọ |
| 12 Cần Thơ | 38 Phú Yên |
| 13 Đà Nẵng | 39 Quảng Bình |
| 14 Đắk Lắk | 40 Quảng Nam |
| 15 Đồng Nai | 41 Quảng Ngãi |
| 16 Đồng Tháp | 42 Quảng Ninh |
| 17 Gia Lai | 43 Tây Ninh |
| 18 Hà Nam | 44 Thái Bình |
| 19 Hà Nội | 45 Thái Nguyên |
| 20 Hà Tĩnh | 46 Thanh Hóa |
| 21 Hải Dương | 47 Tiền Giang |
| 22 Hải Phòng | 48 TP. Hồ Chí Minh |
| 23 Hậu Giang | 49 Trà Vinh |
| 24 Huế | 50 Vĩnh Long |
| 25 Hưng Yên | 51 Vĩnh Phúc |
| 26 Khánh Hòa | |